TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Hội đồng Biên tập
Gs.Ts. Nguyễn Hùng Hậu
PGs.Ts. Nguyễn Hồng Dương
PGs.Ts. Nguyễn Đức Diện
Hòa thượng Thích Thanh Nhiễu
Hòa thượng Thích Thanh Điện
Thượng tọa Thích Đức Thiện

Tổng Biên tập
Hòa thượng TS Thích Gia Quang

Phó Tổng Biên tập
Thượng tọa Thích Tiến Đạt

Trưởng Ban Biên tập
Cư sĩ Giới Minh

Trình bày
Đoàn Phong

Tòa soạn và trị sự
Phòng 218 chùa Quán Sứ
Số 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024.6684.6688 - 0934.666.360
Email: **tapchincph@gmail.com**
Tài khoản: 102010000032825 - Sở Giao dịch I
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Đại diện phía Nam
Phòng số 7 dãy Tây Nam
- Thiền viện Quảng Đức
Số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, Tp.HCM

Giấy phép xuất bản
Số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002

Chế bản và in tại
Công ty CP In Tài Chính

Giá: **30.000 đ**

TRONG SỐ NÀY

NHÂN VẬT PHẬT GIÁO

|2| Bồ Tát Quán Thế Âm là nam hay nữ?

|7| Sự hóa hiện của đức Quán Thế Âm Bồ Tát để ban vui, cứu khổ

|12| Tín ngưỡng Bồ Tát Quán Thế Âm trong văn học và nghệ thuật

|15| Giá trị truyền thừa một số xuất kệ của thiền phái Lâm Tế tại Việt Nam

|20| Tổ sư Nguyên Thiều và quá trình hình thành tổ đình Quốc Ân Kim Cang (P.2)

GIÁO LÝ - LỊCH SỬ - TRIẾT HỌC

|26| Năm nay chứng đạo

|32| Theo Phật xuất gia truyền thừa Phật pháp

|38| Tâm tạo

|41| Lợi ích của chuyên tu

TRAO ĐỔI - NGHIÊN CỨU

|44| Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Thanh Hoá (P.1)

|52| Sống cuộc đời từ bi

|55| Con đường hạnh phúc

|60| Hoằng pháp và Hành pháp

|63| Pháp môn niệm phật và "chuỗi hạt huyền... bí ẩn"

|65| Sống chính niệm trong đại dịch virus COVID-19

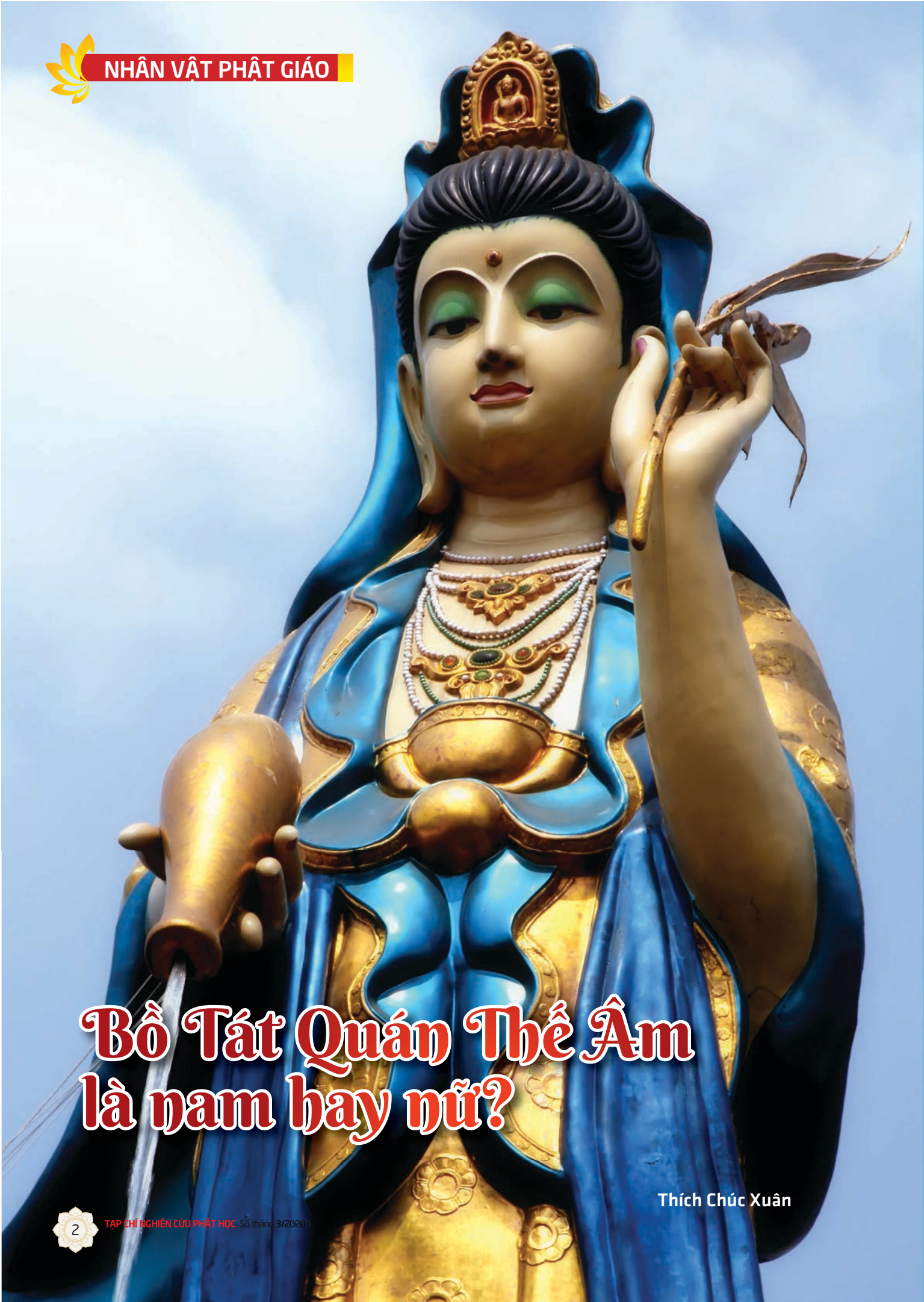

Bồ Tát Quán Thế Âm là nam hay nữ?

Thích Chúc Xuân

Nhân ngày kỷ niệm Quán Thế Âm Bồ Tát (19/02/Canh Tý), chúng ta hãy cùng nhau tìm hiểu về Ngài là một vị Bồ Tát rất nổi tiếng trong giới thức tâm linh Phật giáo, cũng là một trong bốn vị Đại Bồ Tát của Phật giáo Đại thừa, cùng với Phổ Hiền Bồ Tát, Địa Tạng Bồ Tát và Văn Thù Bồ Tát.

Trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa, phẩm thứ 25 với tên Phổ Môn, đã nêu rõ các công hạnh của Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát. Kinh sách chỉ rõ, Ngài có thần lực chỉ đứng sau đức Phật Thích Ca, có tấm lòng đại từ đại bi, cứu độ chúng sinh, là vị Bồ Tát tiêu biểu cho tinh thần của Phật giáo Đại thừa.

Danh xưng Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát xuất phát từ một truyền thuyết của Phật giáo, tin rằng những người tu hành đạt tới chính quả, thì ngũ giác của họ có thể biến ảo, đa năng. Nghĩa là có thể dùng tai để "nghe" thấy hình ảnh, dùng mắt để "thấy" nghe âm thanh, lưỡi có thể nếm ngửi được mùi,... Theo lòng tin này, thì danh xưng Quán Thế Âm Bồ Tát có nghĩa là: Vị Bồ Tát luôn "nhìn thấy" nghe tiếng ai oán, đau khổ trong bến mê của chúng sinh và sẵn sàng cứu giúp hay nói pháp khi cần. Vì vậy chúng ta có thể nói rằng Phật giáo Đại thừa đã nâng Ngài lên tầm quan trọng, càng làm tăng lòng sùng kính của người theo đạo Phật đối với Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát.

I. Ý nghĩa danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát

Quan hay Quán Thế Âm tiếng Phạn là "Avalokitesvara" dịch sang tiếng Hán là Quan Thế Âm hay Quán Tự Tại... Quán Thế Âm Bồ Tát nghĩa là ngài Bồ Tát có thể lắng nghe được tất cả nỗi đau khổ kêu than của thế nhân, quan sát tiếng kêu than của chúng sinh trong thế gian để độ cho họ thoát khổ. Điều này chỉ có được ở những vị Bồ Tát phát nguyện thậm thâm.

Thực ra, "Avalokiteśvara" không phải là nữ thần, mà là một vị Bồ Tát. Tên phiên âm của Ngài sang tiếng Hán (đọc theo âm Hán Việt) là "A bà lô kiết đê xá bà la". Còn mỹ danh đầy đủ của ngài bằng tiếng Hán là "Đại từ, đại bi cứu khổ cứu nạn Quán Thế Âm Bồ Tát" (vị Bồ Tát đại từ, đại bi cứu khổ cứu nạn nghe thấu tiếng kêu khổ não của chúng sinh). Mỹ danh này thường được gọi tắt là Quán Thế Âm; đến đời Đường vì kiêng húy của Đường Thái Tông là (Lý) Thế Dân nên bỏ chữ "thế" mà gọi thành Quán Âm, thường đọc trại thành Quan Âm. (Vì vậy trong bài này lúc dùng chữ Quan hay chữ Quán cũng không sai)

Y cứ vào trong "Phật học từ điển" của Đoàn Trung Còn cho biết như sau:

"Quán Âm là một vị đại Bồ Tát trong Phật giáo Đại thừa (q.II, tr.679). Hễ ai thờ ngài, ắt được các sự phúc đức; ai cầu nguyện và niệm tưởng ngài thì được sức lành của ngài chở che và cứu trợ trong các nạn nguy (...). Vì lòng từ bi cứu khổ, cứu nạn cho các chúng sinh và vì sự tuyên truyền Phật pháp, ngài tùy tiện mà hiện thân, khi làm Phật, khi làm Bồ Tát, khi làm Duyên giác, khi làm Thanh văn, khi làm tiên, khi làm quỷ, thần, khi làm quốc vương hoặc đại thần, trưởng giả, tỳ kheo, tỳ kheo ni, cư sĩ thiện nam tín nữ. Và ngài cũng mang thân phụ nữ (chúng tôi nhấn mạnh) mà độ chúng

Tượng Bồ tát Quán Thế Âm nghìn mắt nghìn tay, chùa Bút Tháp, Bắc Ninh - Ảnh: Minh Khang

sinh nữa" (q.II, tr.685-686).

Bồ Tát Quán Thế Âm là hiện thân của Từ Bi, Ngài phát đại nguyện thực hiện từ bi cùng tận trong đời vị lai, nếu chúng sinh còn đau khổ. Vì chỉ có từ bi mới giải trừ đau khổ, cũng như chỉ có trí tuệ mới diệt được ngu si. Do đó, Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát thiết lập tâm đại từ, đại bi để thực hiện đại thệ nguyện độ sinh của Ngài.

Ngoài ra, Kinh Quán Âm Tam Muội nói: Xưa kia Ngài Quán Thế Âm đã thành Phật hiệu là "Chính Pháp Minh Như Lai". Tiền thân đức Thích Ca hồi ấy đã từng ở dưới pháp tòa, sung vào trong số đệ tử khổ hạnh để gần gũi. Ngày nay, đức Thích Ca thành Phật, thì Ngài trở lại làm đệ tử để gần gũi lại: *"Một đức Phật ra đời thì hàng ngàn đức Phật phù trì"*.

Trong Kinh Đại Bi Tâm Đà Na Ni thì chép lời Ngài bạch Phật rằng: *"Bạch đức Thế Tôn! con nhớ vô lượng ức kiếp trước có đức Phật ra đời hiệu là Thiên Quan Vương tĩnh trụ Như Lai"* Đức Phật ấy vì thương đến con và tất cả chúng sinh nên nói ra môn Đại Bi Tâm Đà La Ni. Ngài lại dùng cánh tay sắc vàng xoa đầu con mà bảo: *"Thiện Nam Tử! Ông nên trụ trì tâm chú này và vì khắp tất cả chúng sinh trong cõi trược ở đời vị lai mà làm cho họ được sự lợi ích yên vui lớn." Lúc đó con mới ở ngôi Sơ Địa, vừa nghe xong thần chú này liền vượt lên chứng đại Bát Địa"*[1].

Còn trong Mật tông thì theo Kinh Đại Bản Như Ý nói có 8 vị đại Quán Âm là:

1) Viên Mãn Ý, Nguyệt Minh Vương Bồ Tát.

2) Bạch Y Tự Tại.

3) Cát La Sát Nữ.

4) Tứ Diện Quán Âm.

5) Mã Đầu La Sát.

6) Tỳ Cầu Chi.

7) Đại Thế Chí.

8) Đà La Quán Âm (Quán Âm Chuẩn Đề).

Ngoài danh hiệu Quán Thế Âm ra, Bồ Tát còn có danh hiệu khác là Quán Tự Tại, danh hiệu Quán Thế Âm nói nhiều về công hạnh, đức từ bi của Bồ Tát. Nói đến Quán Thế Âm là đề cập đến vị Bồ Tát thường quan sát, lắng nghe tiếng gọi của chúng sinh, lắng nghe âm thanh của cõi thế gian để ban vui cứu khổ. Còn danh hiệu Quán Tự Tại nói nhiều về năng lực, trí tuệ giải thoát, tâm vô quải ngại của Bồ Tát. Khi nói đến Bồ Tát Quán Tự Tại là nói đến vị Bồ Tát có trí huệ thâm sâu, tự tại giải thoát, không còn bị bất cứ điều gì ràng buộc, chi phối, không còn chìm đắm trong biển sinh tử, không còn phiền não khổ đau; là vị Bồ Tát có khả năng làm chủ các pháp, đến đi vô ngại trong cõi Ta bà để làm lợi ích cho chúng sinh.

Tượng Bồ tát Quán Thế Âm tay cầm hoa sen tại Nalanda, Bihar, Ấn Độ, Thế kỷ thứ 9. Ảnh: Wiki

II. Bồ Tát Quán Thế Âm là nam hay nữ?

Khi chúng ta thờ một đức Phật, một vị Bồ Tát cần phải thâm hiểu ý nghĩa Pháp tướng, hình tượng, hình tướng của tôn tượng.

Phật tử khắp nơi đã quá quen với hình ảnh Quán Thế Âm Bồ Tát là người phụ nữ đoan trang, xinh đẹp. Có nơi còn gọi Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát là Phật Bà Quán Âm. Thế nhưng, lại có ý kiến cho rằng Quán Thế Âm Bồ Tát là nam chứ không phải nữ. Vậy thực hư chuyện giới tính của Quán Thế Âm Bồ Tát là thế nào và vì sao lại có những tranh luận dị thường như vậy?

Dựa vào lịch sử tôn giáo, và dân gian dật sử[2], hoặc Linh ứng truyện ký và lịch sử của Trung Quốc từ sau nhà Châu vua Chiêu Vương tới cận đại và tới Việt Nam từ đầu Thế kỷ thứ III tới nay, thì đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã từng hiện hóa vào những thế gia và cả bần gia để ứng cơ hóa độ chúng sinh. Nhờ sự tướng của thế đạo để chỉ hướng dân gian quay về chính đạo và loại bỏ cái xấu ra khỏi cơ thể. Giống Quán Âm Diệu Thiện về đời vua Vương Trang. Quán Âm cầm giỏ cá thời vua Tôn Huyền nhà Đường, Quán

Âm Thị kính thời nhà Minh, Quán Âm linh thiêng thời nhà Nguyễn,... Như vậy, không nhất thiết Ngài chỉ thị hiện nữ thân mà là vô số thân. Nhưng do niềm tịnh tín của các dân tộc vùng Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng thì hình ảnh người Mẹ hiền, thương chúng sinh như con đỏ, thường che chở, gia hộ và tưới mát những tâm hồn khổ đau của Ngài, rất được quần chúng nhân dân ngưỡng mộ và tôn thờ. Vì vậy, tượng Ngài được thờ phụng khắp nơi đa phần là thân nữ. Tuy nhiên, một vài ngôi chùa ở miền Bắc Việt Nam và Trung Quốc, tôn tượng của Ngài được thờ phụng là thân nam.

Vì vậy, Phật giáo quan niệm mười phương chư Phật thì không hề có nữ nhân. Đức Quán Thế Âm là nam hay nữ? Chư vị Bồ Tát không phải là những nhân vật lịch sử bằng xương bằng thịt có sinh có tử, mà các ngài thị hiện ở đời dưới nhiều hình tướng: nam, nữ, già, trẻ, người, thú vật, núi sông... tùy tâm niệm của chúng sinh chiêu cảm mà ứng thân thị hiện.

Tại Trung Quốc, đến Thế kỷ thứ X, Quán Âm còn được giữ dưới dạng nam giới, thậm chí trong hang động ở Đôn Hoàng, người ta thấy tượng Quán Âm để râu. Đến khoảng cuối thế kỷ thứ mười thì Quan Âm được vẽ mặc áo trắng, có dạng nữ nhân. Có lẽ điều này xuất phát từ sự trộn lẫn giữa Phật giáo và Lão giáo trong thời này. Một cách giải thích khác là ảnh hưởng của Mật Tông trong thời kỳ này: đó là hai yếu tố Từ bi và Trí tuệ được thể hiện thành hai dạng nam nữ, mỗi vị Phật hay Bồ Tát trong Mật tông đều có một "quyến thuộc" nữ nhân. Vị quyến thuộc của Quán Thế Âm được xem là vị nữ thần áo trắng Đa La và Bạch Y Quán Âm là tên dịch nghĩa của danh từ đó. Kể từ đó, phật tử Trung Quốc khoác cho Quán Âm áo trắng và xem như là vị Bồ Tát giúp phụ nữ hiếm muộn. Đức Quán Thế Âm xuất hiện dưới hình dạng phụ nữ chỉ mới được thịnh hành từ đời Đường bên Trung Hoa. Còn người Tây Tạng lại hay tạc tượng đức Quán Thế Âm theo hình người nam, tượng trưng cho sức mạnh kiên cố, oai dũng để trấn áp tà ma, quỷ dữ. Người Tây Tạng tu theo Mật tông, miệng đọc thần chú, tay bắt ấn quyết để nhiếp phục thân tâm đến chỗ đắc định, phát huy trí huệ. Đến nay, hầu như ở khắp các cơ sở thờ tự Á Đông đều quen thuộc với hình ảnh Bồ Tát dưới hình dạng là phụ nữ.

Tượng Bồ tát Quán Thế Âm tại Nalanda, Ấn Độ, thời kỳ Pala (năm 750- 1200). Ảnh: Wiki

Cho nên người đời xem lòng từ bi của Bồ Tát Quán Thế Âm như tình mẹ thương con vô bờ bến, cho nên kính ngưỡng Ngài thông qua một ứng hóa thân là hình tượng một người phụ nữ và thường gọi là "Mẹ Quán Âm", đồng thời cũng xem Ngài là một vị Phật với tên gọi "Phật Bà Quán Âm". Tôn xưng Bồ Tát Quán Thế Âm như một vị Phật, điều đó cũng đúng với những gì kinh điển cho biết về Bồ Tát Quán Thế Âm. Bởi theo kinh Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại bi tâm Đà la ni, trong đời quá khứ vô lượng kiếp về trước, Ngài đã thành Phật hiệu là Chính Pháp Minh Như Lai, nhưng vì bi nguyện độ sinh mà Ngài hiện thân làm Bồ Tát.

Thế sự xuất hiện người nữ với mục đích chuyển đổi tâm tà ác và hạn chế các xa hoa trụy lạc, đó là mục đích tùy duyên hóa độ của Quán Thế Âm Bồ Tát, và cũng từ đó mà tượng, ảnh của Người trở thành diện mạo nữ trong một vài nước châu Á. Tuy nhiên, điều căn bản là con người cần hiểu rằng, đó là hình ảnh thị hiện, không nên chấp là Phật Thân của Người. Vì thế, Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát được xem là người mẹ của thiên hạ, luôn bao che và giúp đỡ các con nhân gian của mình vượt qua những trở ngại trong cuộc sống để thành người tốt và có ích.

III. Tôn thờ và trì niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát đúng pháp

Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát có đức uy thần công đức và lòng từ bi rất lớn. Ngài vốn không phải là nữ tướng, nhưng vì ngài thường cứu khổ cứu nạn cho chúng sinh (mà phụ nữ thường nhiều khổ nạn hơn so với nam giới) cho nên giới nữ đặc biệt tín ngưỡng về Ngài. Nên chúng sinh mới tưởng tượng ra Ngài là nữ tướng để tiện hóa độ cho giới nữ. Cho nên, Bồ Tát Quan Thế Âm hiện thân của đức Từ Bi, muốn nói lên tình Mẹ thương con, Mẹ đối với con là tình thương chân thành, tha thiết nhất không có tình thương nào sánh bằng. Cho nên, đức Quan Thế Âm hiện thân là một người mẹ hiền của nhân loại, hay của tất cả chúng sinh.

Chúng ta biết niệm đức Quán Thế Âm tức là nhớ nghĩ đến sự giác ngộ, giải thoát, từ bi hỷ xả, tình thương rộng lớn, biết rằng thân xác là bất tịnh, thế giới là vô thường, ngũ uẩn giai không, thì còn gì mà lo sợ nữa? Chẳng có gì được (vô sở đắc) thì còn gì để giữ, còn gì để mất, còn gì để lo sợ? Do đó, chúng ta được an nhiên tự tại trước mọi hoàn cảnh đổi thay dù thuận, dù nghịch, ví như đã được đức Quán Thế Âm ban cho lòng không sợ sệt (thí vô úy). Vì vậy, khi niệm đức Quán Thế Âm, chúng ta thường đọc: *Nam mô đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn linh cảm Quán Thế Âm Bồ Tát*.

Ngoài việc niệm danh hiệu đức Quán Thế Âm Bồ Tát để cầu an thoát khổ nạn, chúng ta còn niệm danh hiệu ngài để cầu siêu nữa. Kinh Vô Lượng Thọ nói rõ là ở Tây Phương Cực Lạc có đức A Di Đà và hai vị Bồ Tát: đức Quán Thế Âm đứng bên tả, đức Đại Thế Chí đứng bên hữu, cả ba vị lúc nào cũng sẵn sàng phóng quang đến tiếp dẫn tất cả những chúng sinh nào muốn về cõi Cực Lạc và đã niệm Phật đến chỗ nhất tâm bất loạn, tín, hạnh, nguyện đầy đủ.

Người tu pháp môn Tịnh độ khi niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà bao giờ cũng niệm danh hiệu đức Quán Thế Âm và Đại Thế Chí tiếp theo. Như vậy đức Quán Thế Âm không những tầm thanh cứu khổ ban vui cho người sống, mà lại còn phóng quang tiếp dẫn các hương linh về cõi Tây Phương Cực Lạc, thật trọn vẹn đôi đường, ngài được các phật tử xưng danh tán thán, cung kính phụng thờ, thành tâm lễ bái, tụng niệm đêm ngày, thật là xứng đáng. Cho nên, phật tử chúng ta dù tu theo pháp môn nào: Mật tông, Tịnh độ hay Thiền tông cũng phải thường xuyên niệm hồng danh của Ngài. Ngài gia hộ, độ trì cho mới thoát khỏi tai nạn, khổ ách mỗi khi đến với mọi người chúng ta đều phải niệm "Nam Mô Đại Từ Đại Bi Cứu Khổ Cứu Nạn Quan Thế Âm Bồ Tát" thì được giải thoát, tai qua nạn khỏi và sự nghiệp tu hành mới mau chóng thành tựu theo sở cầu như nguyện.

Phật tử Việt Nam chú trọng trí tuệ và từ bi nên chùa nào cũng có tượng Bồ Tát Quán Thế Âm. Vì thế chúng ta phải hiểu rõ ý nghĩa hình tượng tôn thờ ấy, để ứng dụng Phật pháp đúng vào đời sống của bản thân, đem lại lợi ích cho mình và mọi người, mang một niềm tin chân chính.

CHÚ THÍCH:

1. *Bát địa: Sơ địa là phàm phu của Sơ tín; Nhị địa là bậc Hiền; Tứ địa bằng với thánh nhân Sơ quả của Tiểu thừa; Ngũ địa bằng với Nhị quả Tiểu thừa; Lục địa bằng với Tam quả Tiểu thừa; Thất địa đồng với Tứ quả A la hán của Tiểu thừa; Bát địa đồng với Bích chi ca Phật vị của Tiểu thừa; Cửu địa từ "Không ra Giả", đắc pháp nhãn và tập khí sắp hết, vì thế gọi là Bồ tát địa; địa thứ mười là Phật địa. Thất địa trở về trước thông cả Tam thừa. Bát địa thông với Bích chi ca Phật.*
2. *Dật sử: sách ghi chép những sự việc tản mạn mà chính sử không ghi chép lại (do bỏ sót hoặc vì lí do nào đó mà không nói đến).*

Sự hóa hiện của đức Quán Thế Âm Bồ Tát để ban vui, cứu khổ

Hoa Đức Hạnh

Nhân ngày kỷ niệm đức Quán Thế Âm Bồ Tát (19/02 ÂL) hiện thân ra đời cứu độ nhân sinh, nhiều người chưa biết nhiều về giáo lý của đạo Phật nhưng họ rất kính mộ tôn sùng lễ bái đức Quán Thế Âm Bồ Tát một cách thuần thành, cho nên hầu hết các chùa ở Á Đông đều có hình tượng của Ngài.

Tên Ngài gọi đủ là Quán Thế Âm, nhưng vì người đời Đường ở Trung Quốc kiêng húy chỉ "Thế" nên gọi tắt là Quán Âm. Rồi từ đó trở về sau, nhiều người gọi mãi thành quen, vì thế mà có danh hiệu Quán Âm Bồ Tát (Kuan Yin Pusha) và được dùng phổ biến đến ngày nay.

Ngài mượn sự tướng của thế đạo để dẫn dắt nhân gian hướng thượng quay về chính đạo. Như Quan Âm Diệu Thiện về đời vua Trang Vương. Quán Âm xách giỏ cá đời vua Huyền Tôn nhà Đường, Quán Âm Thị kính đời nhà Minh, Quán Âm linh ứng đời nhà Nguyễn... và trong kinh Pháp Hoa phẩm Phổ Môn có câu: *"Cần thích hợp một Phật thân để tế độ, Bồ Tát Quán Thế Âm liền hiện Phật thân để nói Pháp và tế độ"*. Vậy sự thị hiện người nữ nhằm để chuyển hóa tâm xấu ác và cải thiện những xa hoa trụy lạc, đó là mục tiêu tùy duyên hóa độ của Quán Thế Âm Bồ Tát và cũng từ đó mà tượng, ảnh của Ngài trở nên nữ mạo trong một số quốc gia châu Á. Nhưng điều căn bản là chúng ta phải biết rằng, đó là hình ảnh thị hiện.

Trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa lý giải danh hiệu của Bồ Tát qua bốn điểm: *"Quán Thế Âm có thể được hiểu theo bốn ý nghĩa. Trước tiên là Quán Thế Âm, có nghĩa là Ngài giải thoát khỏi khổ nạn khi quán xét tiếng kêu cầu của thế gian. Thứ hai là Quán Thế Thân có nghĩa là Ngài giải thoát khi quán xét thân nghiệp của chúng sinh. Thứ ba là Quán Thế Ý có nghĩa là Ngài giải thoát khi quán xét ý nghiệp của chúng sinh. Thứ tư là Quán Thế Nghiệp, bao gồm tất cả ba danh hiệu trên, bởi vì chúng sinh tạo thân, khẩu, ý nghiệp quá dễ dàng, nhưng thực hành các hạnh lành bằng thân, khẩu*

và ý là điều khó. Hơn thế nữa, trong cõi Ta Bà này, chúng ta kính ngưỡng đức Bổn Sư bằng âm thanh tiếng nói của mình. Đó là lý do tại sao Quán Thế Âm trở thành danh hiệu chính thức"[1] Danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát trong nhân loại ai cũng đều biết đến, cũng đều niệm khi có tai nạn hiểm nguy và ách nạn khủng khiếp. Ngoại trừ hạng người sinh ra nơi biên địa, hoặc căn trí quá tối tăm, hoặc tín ngưỡng tà đạo, mê muội với thần quyền hữu danh mà vô thực. Hình ảnh đức Bồ tát Quán Thế Âm được lan truyền đến đất Việt thì Ngài cũng đồng thời được Việt hóa, Ngài hiện thân dưới dáng dấp của con người Việt, mang âm ba, linh hồn người Việt, Ngài hóa hiện như một biểu tượng hàm chứa, chuyên chở những tâm tư của người Việt.

Bồ Tát Quán Thế Âm là hình tượng phổ quát, có sức ảnh hưởng lớn trong văn hóa Phật giáo. Ở mỗi không gian văn hóa khác nhau trong những khoảng thời gian cụ thể Ngài đều chiếm một địa vị quan trọng. Lý do dẫn đến hiện tượng ấy có lẽ xuất phát từ hạnh nguyện của Ngài với vai trò một vị Bồ Tát cứu khổ cứu nạn nhưng cũng bắt nguồn từ hình tướng nữ giới. Bên cạnh đó, sự linh hoạt trong việc tôn trọng tín ngưỡng bản địa giúp cho Ngài dễ dàng hòa nhập vào nền văn hóa địa phương. Thực tế cho thấy hình tượng Quán Thế Âm thống nhất nhưng đa dạng, ở các nền văn hóa khác nhau sẽ có những hình tượng không giống nhau. Vì vậy khi tiếp cận từ góc độ của người dân, cộng đồng tạo nên hình tượng ấy ta sẽ thấy được nét đặc trưng. Hình tượng của Ngài đã diễn ra tạo nên những sắc thái vừa phong phú vừa đặc trưng tại các nền văn hóa tiếp nhận Phật giáo.

Nói đến Phật giáo, người ta nghĩ ngay đến đạo Từ bi cứu khổ. Mà hình ảnh cứu khổ tiêu biểu tuyệt vời nhất, thiết tưởng không ai khác hơn là đức Bồ Tát Quan Thế Âm, hay Mẹ hiền Quan Âm. Vì vị Bồ Tát này có đầy đủ phẩm chất của một người mẹ trong tất cả những người mẹ. Hình như trong mọi trái tim của những người con Phật thuần thành nhất là giới phật tử bình dân không ai là không có hình ảnh đáng tôn kính của vị Bồ tát giàu lòng bi mẫn này. Mỗi khi nói về Ngài, tựa hồ chúng ta ai cũng biết, nhưng có lẽ không ai dám cho là mình đã hiểu biết đầy đủ tất cả.

Bồ Tát Quán Thế Âm là một hình tượng đặc biệt vì Ngài được kính trọng và ngưỡng mộ trong tất cả các truyền thống Phật giáo, Nam tông, Bắc tông hay Mật tông. Có được điều đó xuất phát từ nhiều yếu tố nhưng cơ bản nhất là hạnh nguyện của Ngài đã đi vào từng con tim của tín đồ theo đạo. Bồ Tát trong Phật giáo Bắc tông chọn con đường hoàn thành Phật đạo, cứu độ tất cả chúng sinh còn đau khổ, lầm lạc mới chịu thành Phật. Trong số các vị Bồ Tát của Phật giáo Bắc tông, Bồ Tát Quán Thế Âm nổi bật hơn cả vì những hạnh nguyện mà Ngài đã đặt ra. Trong kinh Vô Lượng Thọ có đoạn văn nhắc đến Bồ Tát Quán Thế Âm như sau: *"... có hai Bồ Tát tôn quý vào bậc nhất, nên ánh sáng oai linh chiếu khắp ba ngàn Đại thiên thế giới. A Nan bạch Phật: Hai vị Bồ Tát ấy danh hiệu là gì? Đức Phật bảo: Vị thứ nhất tên là Quán Thế Âm, vị thứ hai tên là Đại Thế Chí. Hai vị Bồ Tát đó đều ở cõi Ta Bà này tu hạnh Bồ Tát, khi mệnh chung chuyển hóa sinh sang cõi nước Cực Lạc của đức Phật A Di Đà. Này A Nan! Những*

người nào sinh sang cõi nước ấy đều có đủ ba mươi hai tướng tốt, trí tuệ đầy đủ, thâm nhập các pháp, thông suốt tới chỗ cốt yếu mầu nhiệm thần thông diệu dụng, các căn sáng suốt nhanh nhẹn. Những người căn tính sút kém thì thành tựu được hai đức nhẫn: Âm hưởng nhẫn và Nhu thuận nhẫn; những người căn tính nhanh nhẹn thì được đức Vô sinh pháp nhẫn...”[2]. Bồ Tát Quán Thế Âm đã cùng với Bồ Tát Đại Thế Chí đóng một vai trò quan trọng trong việc tiếp dẫn chúng sinh về Tây Phương Cực Lạc, Tịnh thổ của đức Phật A Di Đà. Cụ thể hơn, trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa, hạnh nguyện của Bồ Tát Quán Thế Âm được chỉ rõ: *“nếu có vô lượng trăm nghìn muôn ức chúng sinh chịu các khổ não, nghe Quán Thế Âm Bồ Tát này, một lòng xưng danh. Quán Thế Âm Bồ Tát tức thì xem xét tiếng tăm kia, đều đặng giải thoát”*[3]. Ngài sẽ giải thoát chúng sinh khỏi khổ nạn khi quán xét tiếng kêu cầu của thế gian, giải thoát khi quán xét thân nghiệp của chúng sinh, giải thoát khi quán xét ý nghiệp của chúng sinh. Ngài sẽ cứu độ chúng sinh nếu những ai lâm nạn đọc danh hiệu của Ngài, Quán Thế Âm Bồ Tát. Trong bản kinh này đã nêu lên một yêu cầu duy nhất cho mọi người muốn được cứu vớt là xưng danh hiệu Bồ Tát. Vì *“đức Quán Thế Âm biểu hiện cho lòng từ bi, nên một xu hướng chắc chắn để gắn kết hình ảnh của Bồ Tát với một người phụ nữ hơn là một nam nhân. Ngoài ra, tại vùng cận Đông có một tôn giáo của mẫu thần, và các phật tử cũng mong muốn có một vị thần mang những đặc điểm tương tự như thế”*. Hình tượng của Quán Thế Âm nổi trội trong Phật giáo vì nhiều vai trò trong đó có 4 vai trò chính là một nhân vật trong phối cảnh; người kế vị Phật A Di Đà; vị Bồ Tát chuyên cứu khổ cứu nạn và một linh thần độc lập[4]. Hình tượng Bồ Tát Quán Thế Âm dạng nữ nhân ra đời tại Trung Hoa và lan tỏa trong các cộng đồng văn hóa Phật giáo. Nhưng lý giải cho vấn đề này không phải đơn giản vì sự xuất hiện đó diễn ra trong giai đoạn phát triển của chế độ phong kiến dựa vào ý thức hệ của Khổng giáo vốn xem trọng đàn ông và hạ thấp vị trí của phụ nữ. Các hoàng đế Trung Hoa xem mình là thiên tử, chịu mệnh trời để cai trị dân. Ý niệm này đã được hình thành từ thời nhà Chu (1122 -249 trước Công nguyên) và kéo dài cho đến khi chế độ phong kiến sụp đổ. Mô hình Tam tài: Thiên-Địa-Nhân là cái gốc quan trọng duy trì sự ổn định của quốc gia, xã hội. Trong đó thiên tử (Nhân-Con Trời) đã gắn vững chắc với một thế lực siêu nhiên (Thiên-Trời) mang yếu tố giống đực khó bề xoay chuyển, việc tiếp nhận thêm một vị thần linh mang giống đực kết hợp với vương quyền là một điều không cần thiết. Vì vậy, *“ý tưởng về một vị Bồ Tát với lòng từ bi vô lượng và công năng cứu độ luôn luôn đáp ứng mọi tiếng kêu than để giúp đỡ mà không hề phân biệt đẳng cấp, phái tính, thậm chí tư cách đạo đức là một ý tưởng tương đối mới mẻ đối với người Trung Quốc. Đây là một vị linh thần mới, chẳng những có thể giúp cho con người đạt đến giác ngộ, mà còn cứu vớt họ ra khỏi những nghịch cảnh khổ đau của đời thường, giúp cho họ có được cuộc sống như ý,“chết an lành” và lại còn đảm bảo cho cả kiếp sau. Và không có một ông Trời, một nữ thần nào trước đó tại Trung Quốc có khả năng tuyệt vời như Bồ Tát Quán Thế Âm, nếu đã có những vị nữ thần như thế, không có hình ảnh nào tồn tại lâu dài có khả năng thu hút tín đồ trước khi Quán Thế Âm xuất hiện. Như thế, đã có một khoảng trống tín ngưỡng tại Trung Quốc mà hình ảnh của Bồ Tát Quán Thế Âm xuất hiện đã có thể lấp đầy một cách dễ dàng và đúng lúc”*[5]. Hiện tượng chuyển giới tính từ nam sang nữ của Bồ Tát Quán Thế Âm trong Phật giáo tại Trung Quốc có thể được xem như là một trường hợp đặc biệt đồng thời cũng cho thấy sự thích nghi của Phật giáo trong các nền văn hóa.

Bồ Tát Quan Âm là hiện thân của Từ Bi, Ngài phát đại nguyện thực hiện từ bi cùng tận trong đời vị lai, nếu chúng sinh còn đau khổ. Vì chỉ có từ bi mới giải trừ đau khổ, cũng như chỉ có trí tuệ mới diệt trừ được ngu si. Do đó, Bồ Tát Quan Âm thiết lập tâm đại từ, đại bi mà thực hiện đại thệ nguyện độ sinh của Ngài. Quán Thế Âm không phải là một vị Bồ tát thông thường, chưa thành Phật. Khi xưa kia Ngài đã thành Phật hiệu là “Chính Pháp Minh Như Lai”. Ngài thị hiện làm Bồ Tát vì muốn đảm đương công tác cứu khổ ban vui cho chúng sinh. Đức Bồ Tát quán thấy Phật và chúng sinh đồng chung một bản thể, đồng chung một giác tính duy nhất, nhưng Phật đã giác ngộ mà chúng sinh thì còn mê. Bồ Tát Quán Thế Âm hiện thân của đức Từ Bi, muốn nói lên tình Mẹ thương con, Mẹ đối với con là tình thương chân thành, tha thiết nhất không có tình thương nào sánh bằng. Cho nên, đức Quán Thế Âm hiện thân là một người mẹ hiền của nhân loại, hay của tất cả chúng sinh.

Theo Kinh Bi Hoa thì ở vào đời quá khứ có đức Phật ra đời hiệu là Bảo Tạng Như Lai. thời đó có vua Chuyển Luân Thánh Vương là Vô Tránh Niệm. Vua có quan đại thần là Bảo Hải, là phụ thân của đức Bảo Tạng. Vua khi chưa xuất gia đối trước đức Phật Bảo Tạng phát ra 48 đại nguyện. Do đó, đức Bảo Tạng thụ ký cho Vua (khi đó đã là Pháp Tạng Tỳ kheo) sau này thành Phật hiệu là A Di Đà ở vào thế giới Cực Lạc. Vua Chuyển Luân có nhiều con. Con cả là Thái tử Bất Huyến cũng do ngài Bảo Hải khuyến tu. Thái tử cũng đi xuất gia theo cha và đối trước đức Bảo Tạng Như Lai phát ra lời nguyện đại bi thương xót, cứu độ tất cả các loài chúng sinh bị khổ não. Vì vậy, đức Bảo Tạng thụ ký cho Thái tử thành Bồ Tát hiệu là Quán Thế Âm, còn Bảo Hải là tiền thân của đức Thích Ca Mầu Ni. Đức Bảo Tạng thụ ký cho Thái tử rằng: "Vì lòng đại bi Ông muốn quán niệm cho tất cả chúng sinh được cùng về cõi an lạc" (cực lạc). Vậy từ nay đặt tên cho Ông là Quán Thế Âm. Trong khi ngươi tu hạnh Bồ Tát, thì giáo hóa cả vô lượng chúng sinh cho thoát khỏi sự khổ não và làm đủ mọi việc phật sự.

Sau khi A Di Đà Như Lai nhập Niết Bàn rồi, thì cõi Cực Lạc lại đổi tên là: "Nhất Thiết Trân Bảo Sở Thành Tựu", cõi đó càng tốt đẹp hơn trước đến bội phần. Khi đó, Ông sẽ ngồi trên tòa Kim Cang ở dưới cây Bồ Đề mà chứng ngôi Chính Giác hiệu là: "Biến Xuất Nhất Thiết Quang Minh Công Đức Sang Vương Như Lai", phước tròn hạnh đủ, muôn sự vẻ vang, đạo Pháp cao siêu, thần thông rộng lớn, rất tôn rất quý, không ai sánh bằng.

Theo kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Môn thì Ngài có 33 hóa thân, từ thân Phật, Độc giác... đến thân đồng nam, đồng nữ. Ngài thường vận dụng 14 năng lực vô úy để cứu vớt chúng sinh thoát khỏi ách nạn, hoặc đáp ứng những yêu cầu chính đáng khi nào chúng sinh thành tâm niệm đến danh hiệu của Ngài.

Theo kinh Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Tâm Đà La Ni thì Ngài đã thành Phật từ đời quá khứ cách nay vô lượng kiếp, hiệu là Chính Pháp Minh Như Lai, nhưng vì nguyện lực Đại bi, muốn làm lợi ích cho chúng sinh nên Ngài hiện thân Bồ tát để dễ dàng hoàn thành đại nguyện. Thế nên, ngoài danh hiệu Bồ tát Quan Âm như chúng ta thường nghe, có nhiều nơi còn gọi là Phật Quan Âm là vì vậy.

Bắt nguồn từ các kinh được phiên dịch ra chữ Hán kể trên mà sự tín ngưỡng Quan Âm dần dần phát triển mạnh. Tại Tây Tạng, nền tín ngưỡng này rất thịnh hành. Lạt-ma giáo cho rằng đức Đạt Lai Lạt Ma được tái sinh nhiều đời chính là hình ảnh hóa thân của Bồ Tát Quan Âm. Ngoài ra, các nước khác tại châu Á, chịu ảnh hưởng của Phật

giáo Bắc truyền thì hình ảnh Bồ Tát Quan Âm tượng trưng cho mẹ hiền cứu khổ, được nhiều người thành kính tin tưởng và rất tôn sùng.

Ngài có oai đức uy thần công đức và lòng từ bi rất lớn. Ngài vốn không phải là nữ tướng, nhưng vì ngài thường cứu khổ cứu nạn cho chúng sinh (mà phụ nữ thường nhiều khổ nạn hơn so với nam giới) cho nên giới nữ đặc biệt tín ngưỡng về Ngài. Do sức thần thông diệu dụng và do bản hoài cứu khổ chúng sinh nên vị Bồ tát nầy luôn luôn có mặt ở khắp mọi nơi mỗi khi có người thành tâm cầu nguyện, nghĩa là có cảm thì có ứng. Vì công hạnh cứu độ tự tại mầu nhiệm đó, vì thế trong kinh điển còn gọi là Quán Tự Tại Bồ tát.

Tóm lại: Con người muốn có hạnh phúc, không cần tìm bên ngoài đâu xa. Hạnh phúc chính ngay trong tâm mỗi người. Chuyển hóa được tâm mình hướng thiện, hướng thượng, mở mang trí tuệ sáng suốt, hành động chân chính, lời nói thanh tịnh, từ bi hòa nhã, dứt trừ phiền não khổ đau cũng sẽ chuyển thành an vui hạnh phúc. Hạnh phúc thế gian và hạnh phúc xuất thế gian. Trong khi tu hành, đem đạo giúp đời, con người cần có tâm nhẫn nhịn mới thể hiện và thực hiện được tâm từ bi, mới cư xử, nói lời từ hòa, mát mẻ với mọi người xung quanh, không phân biệt người thân hay kẻ thù (đây là pháp môn: bất tùy phân biệt, đức Phật dạy trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm). Đây chính là lúc con người thực hành hạnh nguyện của đức Bồ Tát Quán Thế Âm, khởi tâm từ bi thương xót kẻ vô minh, chỉ vì danh hay lợi, đang tâm hãm hại người, tạo nghiệp xấu ác. Bình tịnh thủy cầm nơi tay trái của tôn tượng, tượng trưng tâm từ bi quảng đại, người nào cũng có, bình thường thì thanh tịnh, chỉ vì bị tâm sân hận che lấp mà thôi. Tu hành là khơi dậy tâm từ bi sẵn có, tiềm ẩn nơi mỗi con người.

Sự phổ biến và tầm ảnh hưởng sâu rộng hình ảnh của Bồ Tát Quán Thế Âm trong đời sống văn hóa Việt Nam là một hiện tượng đáng mừng, đáng trân trọng. Thế nhưng, sẽ tốt hơn nhiều nếu như bất cứ ai thờ phụng hình tượng của Ngài cũng biết nương theo học hỏi đức hạnh từ bi, kiên nhẫn, khả năng lắng nghe và trái tim đồng cảm như Ngài. Trên cơ sở đó, chúng ta có thể thiết lập lại niềm tin, sự hiểu biết chân chính trong việc kính ngưỡng, lễ bái Bồ tát Quán Thế Âm và làm cho hình ảnh Ngài được lan rộng hơn, trong sáng và sâu sắc hơn trong lòng người dân Việt.

Phật giáo chỉ ra con đường, đưa ra pháp môn dẫn đến Chân Thiện Mỹ chứ không hề sở hữu Chân Thiện Mỹ. Tất cả những gì làm cho trần gian được an vui, bớt khổ, tất cả những động thái của lịch sử khiến cho trái đất quay trong quỹ đạo hài hòa của vũ trụ đều phù hợp với giáo lý từ bi ban vui cứu khổ của đạo Phật.

CHÚ THÍCH:

1. *Nguyên văn tiếng Anh: "Kuan-shih-yin may be named four ways. The first is Kuan-shih- yin, which means that he delivers by perceiving the sounds of the world. The second is Kuan-shih-shen [body], which means that he delivers by perceiving the bodily karma of the sentient beings. The third is Kuan-shih-i [intentions], which means that he delivers by perceiving the mental karma of the sentient beings. The fourth is Kuan-shih-yeh [karma], which contains the previous three names. If you ask me why we only use the name Kuan- shih-yin, my answer is that to create karma by speech is easy, but to do good with regard to body and intention is hard. Moreover, in this Sah world of ours, we usually worship the Buddha with our voices. That is why Kuan-shih-yin becomes the established name". tr,39*
2. *kinh Vô lượng thọ trang 99-100*
3. *kinh Diệu pháp liên hoa, hạnh nguyện của Bồ Tát Quán Thế Âm, trang 536-539 và trang 59-62*
4. *(1) Như là một nhân vật mờ nhạt trong phối cảnh; (2) Vị thị giả chính và là vị Phật tương lai kế vị Phật Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang (A Di Đà); (3) Người tiết lộ những phương thức cứu độ hiệu quả thông qua việc niệm danh hiệu của Bồ Tát hoặc nói ra những câu thần chú đặc biệt do yêu cầu của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni, Bồ Tát đã nổi bật như một nhân vật chuyên giải cứu khổ nạn và đôi khi còn được biết đến như là một vị Phật quá khứ; (4) Một linh thần độc lập chuyên cứu khổ cứu nạn. Nguyên văn tiếng Anh: "(1) a stick figure as a background prop; (2) a close associate and future successor of Amityus (Measureless Life) or Amitbha (Measureless Light) Buddha, thus a future buddha; (3) as the revealer of efficacious methods of salvation either through invocation of his name or specific dhras at the request of kyamuni Buddha, he emerges as a savior and sometimes is identified as a past buddha; and (4) an independent savior".*
5. *Những bức tranh Bồ Tát Quán Âm với hàng ria mép có thể được tìm thấy trong bộ sưu tập của Matsumoto, Tonkoga no kenkyu. Cụ thể như bức 216 (niên đại 864 C.E.), bức 98b (niên đại 943 C.E.), và bức 222 (968 C.E.).*

Tín ngưỡng Bồ Tát Quán Thế Âm trong văn học và nghệ thuật

Nghiên cứu sinh Thích Minh Lễ

Tín ngưỡng tôn giáo là một yếu tố văn hoá có tính phổ biến, trong đời sống của người dân Việt ta, dù theo tôn giáo nào, tín ngưỡng nào, thì chúng ta vẫn không thể phủ nhận một điều rằng hình ảnh Quán Thế Âm đã ăn sâu vào tiềm thức của người con Việt. Hình ảnh này được thể hiện qua những phong tục tập quán hằng ngày của người dân. Một cách chân thực hơn, chúng ta có thể thấy hình ảnh Quán Âm hiển hiện trong những hành động, cử chỉ hay ngôn ngữ thường nhật. Bởi lẽ, dân ta vốn ưa chuộng cái thiện, ghét cái ác, ưa làm lành, tránh dữ, mong muốn một cuộc sống thanh bình, ấm êm, hạnh phúc và luôn ước ao mọi người cùng đến với nhau bằng sự cảm thông, tha thứ, tâm tâm được kết nối trong tình thương yêu đùm bọc. Có thể nói, hình ảnh Ngài là biểu tượng sống nói lên tiếng nói thầm kín và những khát khao mong muốn cũng như quan điểm đạo đức của người dân Việt Nam. Niềm khát khao đó được người dân Việt Nam cụ thể hóa trong các lĩnh vực văn học và nghệ thuật. Thông qua những tác phẩm văn học và những lĩnh vực nghệ thuật, người dân đã xây dựng cho mình một hình ảnh Quán Âm mang đậm sắc thái văn hóa của người dân Việt, gửi gắm vào đó những khát vọng, niềm tin về một cuộc sống bình yên và hạnh phúc.

Trước khi bàn về tín ngưỡng Bồ Tát Quán Thế Âm ở Việt Nam, xin sơ lược vài nét về sự hội nhập Phật giáo vào Việt Nam. Phật giáo, một tôn giáo vĩ đại của phương Đông từ thung lũng sông Hằng truyền đến miền Nam Tích Lan rồi đến phía bắc cao nguyên Trung Á, tới các hải đảo phía đông Nhật Bản và du nhập đến Việt Nam. Giáo lý Phật giáo có nhiều điểm tương đồng với đạo lý sống cổ truyền của dân tộc Việt Nam. Vì thế, Phật giáo đã nhanh chóng hoà nhập với văn hoá Việt Nam thời bấy giờ. Trong quá trình phát triển ở Việt Nam, Phật giáo đã có sự chuyển đổi vai trò rất lớn và trở thành Phật giáo Việt Nam có những nét đặc thù của dân tộc Việt, khác hẳn với Phật giáo các nước khác. Giáo lý Phật giáo thẩm thấu rất sâu vào xã hội và con

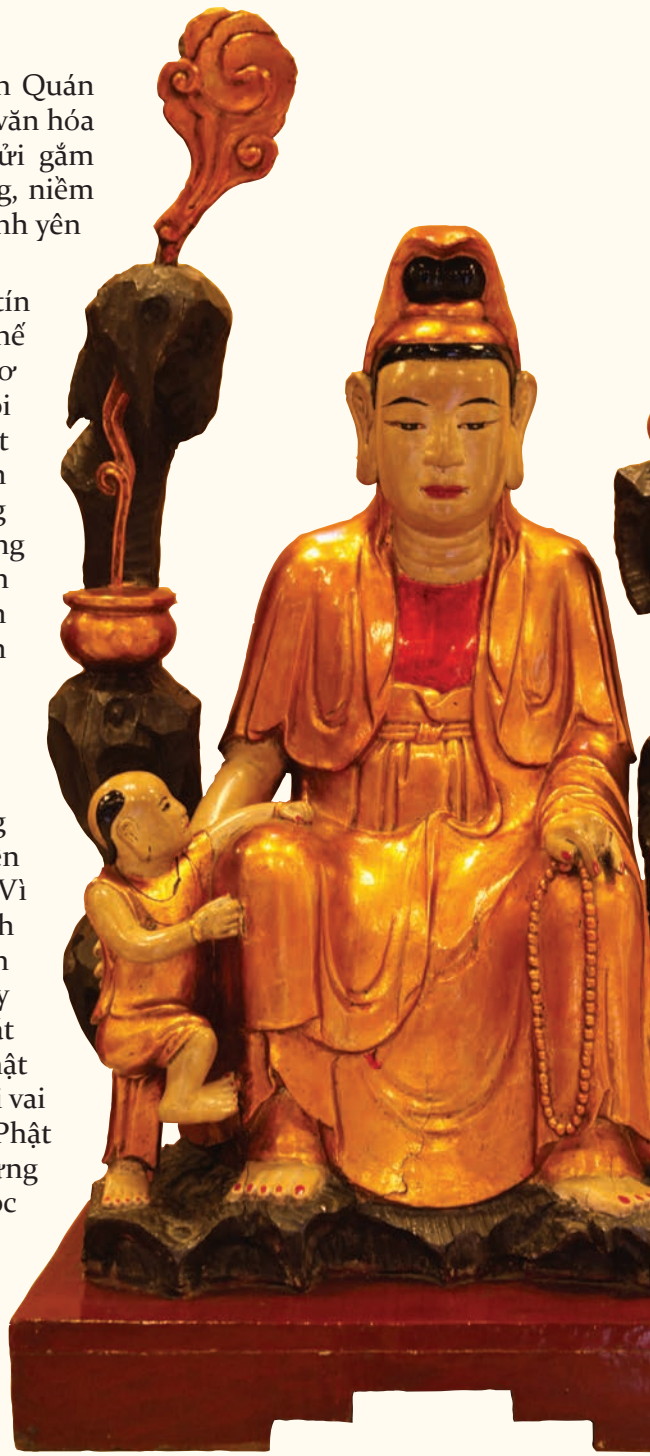

Tượng Quan Âm tống tử. Ảnh: Minh Anh

người Việt Nam. Tín ngưỡng Bồ Tát xuất hiện ở ngước ta khá sớm. Sau đó, tín ngưỡng Bồ Tát Quán Thế Âm trong tâm thức của người dân ở xã hội thời bấy giờ có vị trí đặc biệt quan trọng.

Nói đến tín ngưỡng văn hóa của người Việt Nam, chúng ta không thể không nhắc đến văn học dân gian và nghệ thuật dân tộc. Bởi lẽ, văn học dân gian và nghệ thuật dân tộc là hai bộ phận quan trọng đóng vai trò trung tâm đối với nền văn hóa dân tộc. Chúng được hình thành dựa trên nền tảng văn hóa và tiếp thu có chọn lọc những ảnh hưởng từ văn hóa. Chúng như tấm gương phản chiếu một cách trung thực đời sống tinh thần, vật chất của con người và xã hội ngay từ thời kỳ khởi nguyên. Vì thế, người Việt xưa đã khéo léo hình tượng hóa nền văn hóa nói chung cũng như tín ngưỡng Bồ Tát Quán Thế Âm nói riêng vào trong những bài thơ ca, các tác phẩm văn chương, các lễ hội, các công trình điêu khắc nghệ thuật,... Thông qua đó, chúng ta càng thấy rõ hơn sự ảnh hưởng sâu sắc của tín ngưỡng Quán Thế Âm đối với người Việt Nam.

Trong thơ ca Việt, hình ảnh Bồ Tát Quán Thế Âm được nhắc đến như người mẹ hiền, với tấm lòng bao dung, ban vui, cứu khổ cho những đứa con đang mắc cảnh lầm than:

"Cha già là Phật Thích Ca

Mẹ già như thể Phật Bà Quan Âm"

Hình ảnh Bồ Tát Quán Thế Âm được nhắc đến trong câu ca dao trên cho ta thấy cha ông ta từ ngàn xưa đã tôn thờ Ngài với một tấm lòng rất thành kính nhưng cũng lại rất thân thiện, gần gũi, thân thương. Bồ Tát, Phật được ví như là bậc cha, mẹ chung mà bất cứ ai trong chúng ta muốn báo đền ân đức sinh thành của mình cũng nên hướng về các Ngài mà kính ngưỡng, học tập, noi theo những phẩm hạnh cao quý của Thánh hiền để mong việc hiếu nghĩa mới được đáp đền. Hình ảnh của Ngài đã thẩm sâu và luôn hiển hiện trong tâm trí người Việt, điều đó phản chiếu rất rõ tâm niệm và niềm tin tuyệt đối của dân ta đối với Bồ Tát Quán Thế Âm.

Không chỉ dừng lại ở thơ ca, hình ảnh Ngài còn ăn sâu vào các tác phẩm văn chương có giá trị. Bên cạnh những tác phẩm Kinh văn, truyện cổ tích Phật giáo, văn học Việt Nam còn nổi bật là hai tác phẩm trường thiên viết về sự hóa thân của Phật Bà Quan Âm được truyền tụng khá rộng sâu trong dân gian Việt Nam, đó là Quan Âm Nam Hải và Quan Âm Thị Kính. Hai tác phẩm hàm súc triết lý từ bi nhà Phật, cùng với những tình tiết diễn ra đầy ly kỳ, hấp dẫn, hàm chứa cốt lõi của chữ tâm, chữ hiếu và tấm lòng từ bi, nhẫn nhục, vị tha của Bồ Tát Quán Thế Âm. Qua đó, chúng ta nhận ra được mặt tích cực trong tư duy của cha ông ta thuở xưa là ghét cái xấu và yêu thích, tôn vinh cái đẹp. Có thể bắt gặp một mô tuýp khá quen thuộc trong các tác phẩm đó hình ảnh Ngài Quan Âm thị hiện như một bà Tiên cứu thế, mang trong người tất cả những gì tinh hoa nhất, tốt đẹp nhất, may mắn nhất để biểu trưng cho cái thiện, trừng phạt cái ác. Hình ảnh này nói lên được niềm khao khát thật đơn sơ mộc mạc của con người thời xưa, đó chính là có một cuộc sống công bằng và luôn có niềm tin vào nhân quả: *"ở hiền ắt sẽ gặp lành, ở ác ắt sẽ gặp dữ"*. Thông qua đó, họ muốn truyền lại cho con cháu đời sau những thông điệp của tình thương và bổn phận làm người.

Bên cạnh những tác phẩm văn học, những câu ca dao, hình tượng Quan Âm còn là nét đẹp văn hóa trong những ngày lễ truyền thống, những ngày cúng viếng của dân tộc Việt Nam. Qua những chuyến nghiên cứu khảo sát điền giã văn hóa dân gian trong những dịp lễ hội, các học giả đều bắt gặp những hình tượng Quan Âm qua các cuộc lễ hội tuy có sự biến tấu về hình thức cho phù hợp với văn hóa vùng miền, nhưng hình ảnh Quan Âm đều mang một đặc điểm chung đó là thể hiện được niềm tin vào sự từ bi, cứu khổ cứu nạn, kết nối tình yêu thương giữa con người với con người. Ngoài các ngày Vía Bồ Tát Quan Âm được tổ chức trong chùa như 19/02; 19/06; 19/09 mà các tín đồ Phật giáo vẫn thường biết tới thì trong dân gian còn có rất nhiều lễ hội với hình ảnh Quan Âm được biến tấu dựa theo nhu cầu, ước muốn và mục đích của mỗi lễ hội. Điển hình như lễ hội chùa Hương, hình ảnh Quan Âm hiện lên trong lễ hội là hình ảnh Phật Bà với những thần lực vi diệu mà dân gian vẫn tương truyền rằng Chùa

Hương là chốn linh thiêng, năm xưa có Phật Bà Quan Âm hiện thân cứu khổ độ sinh. Hay những lễ hội cúng tế của các ngư dân biển, họ cầu cúng sự gia hộ, lòng từ bi cứu khổ đến các ngư dân khi gặp trắc trở trong những lúc làm việc trên biển. Nhìn vào đây, chúng ta có thể thấy rõ người dân Việt luôn tin tưởng vào một thế lực bên ngoài có thể cứu khổ ban vui đó chính là hiện thân của Bồ Tát Quan Âm được thể hiện qua tín ngưỡng trong các ngày lễ hội.

Sự ảnh hưởng của hình tượng Bồ Tát Quan Thế Âm trong văn hóa người dân Việt còn được ghi nhận về mặt vật chất đó chính là hình ảnh Quan Âm trong các công trình kiến trúc mỹ thuật. Tại Việt Nam, hình ảnh Bồ Tát Quan Thế Âm được tạo dáng dưới tôn tượng là hiện thân của một người nữ. Theo triết lý Phật giáo, Phật và Bồ Tát thì không có nam hay nữ. Nhưng khi du nhập vào Việt Nam, vì những luồng tư tưởng, hay những niềm tin, mong cầu của chính người dân mà hình tượng Quan Âm được ví như một người mẹ hiền. Bởi những cơ cực, những sóng gió tai ương, cùng với cuộc sống khốn khó, người dân ta lầm than không biết nhờ cậy vào ai, nên họ đã mượn hình ảnh Quan Âm, nương tựa vào đó mà thoát khổ. Vì thế, chúng ta nhận rõ được một điều là người dân Việt Nam ta luôn lấy đức tin làm tối thượng, luôn gửi gắm những gì tốt đẹp nhất vào hình tượng người có thể cứu khổ ban vui, xua tan hết mọi khổ đau trong cuộc sống. Xét về tư tưởng thì hình ảnh

Bạch Y Quán Âm. Ảnh: St

Quan Âm có những điểm khác nhau do văn hóa vùng miền, nhưng về hình thức và các kiến trúc nghệ thuật thì đều toát lên được một vẻ đẹp uy quyền, từ bi, của một đấng cứu thế. Từ đó nói lên được những khát khao và những gửi gắm về sự tốt đẹp cũng như hiện thân của đời sống tâm linh trong xã hội Việt Nam.

Có thể thấy rằng, hình ảnh Bồ Tát Quán Thế Âm từ lâu đã trở nên quen thuộc trong đời sống văn hóa Việt. Ở khắp nơi trên đất Việt, trải dài từ Bắc vào Nam, đâu đâu cũng có bóng dáng nhân từ độ lượng của vị Bồ Tát này. Ngài hiện diện trong tranh vẽ, trong văn chương điển tích lẫn trong ngôn từ, ca dao thi ca Việt Nam, và ngay cả trong các lễ hội, trong điêu khắc cũng có hình ảnh Ngài. Ngài là biểu tượng của người mẹ hiền có tình yêu thương vô bờ bến và lòng khoan dung vô lượng. Người dân Việt vốn là những người dồi dào tình cảm và giàu tưởng tượng. Họ từng sống trong cảnh chiến tranh ly loạn, tận mắt thấy sự bạo tàn của giặc xâm lăng và thường xuyên chứng kiến những thiên tai hạn hán. Vì thế, mơ ước có đời sống thanh bình, an cư lạc nghiệp và tin vào sự hộ trì của thần linh là điều tất yếu xảy ra trong cộng đồng Việt thời ấy. Do vậy, hình ảnh Bồ Tát Quán Thế Âm đại diện cho lòng đại từ và sự cảm thông vô hạn dễ dàng bén rễ và phổ biến sâu rộng trong quần chúng nhân dân được thể hiện rõ nét nhất qua lĩnh vực văn học và nghệ thuật.

Chùa Tháp Tháp (Bình Định). Ảnh: St

Giá trị truyền thừa một số xuất kệ của thiền phái Lâm Tế tại Việt Nam

Thích Giác Minh Hữu

Người đầu tiên truyền Thiền phái Lâm Tế vào Việt Nam là Thiền sư Nguyên Thiều - Thọ Tông, mọi người gọi Thiền sư bằng một Pháp tự khác là Siêu Bạch - Hoán Bích (1648–1728). Thiền sư Nguyên Thiều – Thọ Tông được tôn xưng là Sơ tổ của Thiền phái Lâm Tế ở Đàng Trong. Sau khi Thiền sư Nguyên Thiều – Thọ Tông viên tịch, các vị Thiền sư đời sau có Pháp tự ứng với chữ Minh, chữ Thiệt lần lượt Khai tông, Lập phái tạo nên sự đa dạng trong sự truyền thừa của Thiền phái Lâm Tế tại Việt Nam. Từ đó đến nay đã đóng góp không ít cho Phật giáo tại Việt Nam về nhiều mặt như: "Làm đa dạng văn hóa, tư tưởng, phương pháp tu học..." và sự truyền thừa của Thiền phái Lâm Tế cũng thật đặc biệt khi truyền thừa bằng các bài kệ, Người xuất kệ đầu tiên không ai khác chính là: Trí Bản –Đột Không.

1. XUẤT KỆ CỦA THIỀN SƯ TRÍ BẢN – ĐỘT KHÔNG

Kệ này được Thiền sư Trí Bản - Đột Không thuộc đời thứ 14 Thiền phái Lâm Tế xuất kệ gồm 48 chữ như sau:

智慧清淨　Trí Huệ Thanh Tịnh
道德圓明　Đạo Đức Viên Minh
真如性海　Chân Như Tánh Hải
寂照普通　Tịch Chiếu Phổ Thông
心源廣續　Tâm Nguyên Quảng Tục
本覺昌隆　Bổn Giác Xương Long
能仁聖果　Năng Nhân Thánh Quả
常演寬弘　Thường Diễn Khoan Hoằng
惟傳法印　Duy Truyền Pháp Ấn
証悟會容　Chánh Ngộ Hội Dung
堅持戒定　Kiên Trì Giới Định
永繼祖宗　Vĩnh Kế Tổ Tông

Chùa Quốc Ân (Huế). Ảnh: St

Kệ này được xuất tại Quảng Nam trước có Thiền sư Minh Châu - Hương Hải truyền thừa. Sau này Thiền sư Minh Châu – Hương Hải đi ra miền Bắc để truyền đạo, nên vùng đất Quảng Nam thì dòng Kệ bị thất truyền, thật là điều đáng tiếc. Còn tại tỉnh Bình Thuận, ở chùa Linh Sơn Trường Thọ thì truyền thừa theo một xuất kệ của Thiền sư Thông Ân - Hữu Đức (1812–1887), một vị Danh tăng cuối thế kỷ XIX. Đồng thời, tại chùa Vĩnh Tràng ở Mỹ Tho cũng được truyền thừa theo kệ xuất này. Nhưng sự truyền thừa của dòng kệ Trí Bản - Đột Không được truyền bá rộng rãi mà chỉ giới hạn trong mốt số ngôi chùa ở cả hai miền Bắc – Nam Việt Nam.

2. KỆ XUẤT CỦA THIỀN SƯ VẠN PHONG – THỜI ỦY

Thiền phái Lâm Tế đã được truyền thừa đến đời thứ 21, liền xuất hiện Thiền sư Vạn Phong - Thời Ủy (1303–1381) ở chùa Thiên Đồng bên nước Trung Hoa kệ xuất như sau:

祖道戒定宗 Tổ Đạo Giới Định Tông
方廣證圓通 Phương Quảng Chứng Viên Thông
行超明實際 Hành Siêu Minh Thiệt Tế
了達悟真空 Liễu Đạt Ngộ Chơn Không.

Thiền phái Lâm Tế nối tiếp truyền thừa đến đến đời thứ 39, lại xuất hiện Thiền sư Ngộ Thiệu - Minh Lý (1836–1889), Thiền sư trụ trì chùa Thập Tháp ở Bình Định có kệ xuất như sau:

如日光常照 Như Nhật Quang Thường Chiếu
普周利益同 Phổ Châu Lợi Ích Đồng
信香生福慧 Tín Hương Sinh Phước Huệ
相繼振慈風 Tương Kế Chấn Từ Phong.

Kệ xuất này được truyền thừa tại chùa Quốc Ân ở Huế; chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định; chùa Hải Đức ở Nha Trang và các thế hệ kiếp tiếp có các vị Thiền sư lỗi lạc tại chùa Thập Tháp Di Đà như: Thiền sư Minh Giác - Kỳ Phương (1682–1744); Thiền sư Thiệt Kiến - Liễu Triệt (1702–1764); Thiền sư Ngộ Thiệu - Minh Lý (1836–1889); Thiền sư Chơn Luận - Phước Huệ (1869–1945)... Hòa thượng Ngộ Tánh -Phước Huệ (1875–1963) trụ trì chùa Hải Đức ở Nha Trang, khai sơn chùa Hải Đức ở Huế; Hòa thượng Như Đông - Đắc Ân (1873–1935) trú trì chùa Quốc Ân ở Huế.

So với các dòng kệ xuất trước, thì dòng kệ xuất của Thiền sự Ngộ Thiệu – Minh Lý, thuộc Thiền phái Lâm Tế đời thứ 39, đã có mức độ truyền theo kệ xuất này cũng ở mức độ tương đối rộng rãi. Theo lịch sử Thiền tông Trung Hoa, dòng kệ xuất này gọi là Lâm Tế Thiên Đồng Pháp phái ở Trung Hoa. Nhưng khi truyền qua Việt Nam, thì Thiền sư Nguyên Thiều – Thọ Tông là vị Tổ sư đầu tiên truyền thừa bài kệ xuất này tại chùa Thập Tháp ở Bình Định và Quốc Ân ở Huế nên lịch sử Phật giáo Việt Nam gọi là Thiền phái Lâm Tế Nguyên Thiều.

3. KỆ XUẤT CỦA THIỀN SƯ MỘC TRẦN – ĐẠO MÂN

Thiền sư Mộc Trần - Đạo Mân truyền pháp đời thứ 31 Thiền phái Lâm Tế. Thiền sư Mộc Trần – Đạo Mân, đắc pháp với Thiền sư Mật Vân - Viên Ngộ nên có pháp danh Thông Thiên - Hoằng Giác thuộc thế hệ thứ 10 Pháp phái Thiên Đồng. Về sau, Thiền sư Mộc Trần – Đạo Mân ra khai sơn chùa Thiên Khai và kệ xuất truyền thừa sau:

道本源成佛祖先
Đạo Bổn Nguyên(88) Thành Phật Tổ Tiên
明如红日麗中天
Minh Như Hồng Nhật Lệ Trung Thiên
靈源廣潤慈風普
Linh Nguyên Quảng Nhuận Từ Phong Phổ
照世真燈萬古傳
Chiếu Thế Chơn Đăng Vạn Cổ Truyền.

Kệ xuất này được truyền thừa rất sâu rộng tại miền Nam và các tỉnh miền Tây Nam bộ. Các ngôi cổ tự như chùa Giác Lâm, chùa Từ Ân, chùa Giác Viên tại Sài Gòn; chùa Đại Giác, chùa Long Thiền ở Biên Hòa v.v... là những ngôi Tổ đình chính của Thiền phái Lâm Tế này. Các Thiền sư tiêu biểu của dòng thiền này như: Thiền sư Phật Ý - Linh Nhạc (...1821) trụ trì chùa Đại Giác ở Biên Hòa; Thiền sư Tổ Ấn - Mật Hoằng (1753–1825) Tăng cang chùa Linh Mụ ở Huế; Thiền sư Tổ Tông - Viên Quang (1758–1827) trụ trì chùa Giác Lâm ở Sài Gòn; Thiền sư Tiên Giác - Hải Tịnh (1788–1875) Tăng cang chùa Giác Hoàng ở Huế; Thiền sư Như Hiển - Chí Thành (1861–1933) trụ trì chùa Phi Lai ở Châu Đốc, Thiền sư Như Trí - Khánh Hòa (1877–1947) trụ trì chùa Tuyên Linh ở Bến Tre v.v... đều là những bậc Thiền tăng lỗi lạc góp phần rất lớn trong sự phát triển của Phật giáo Việt Nam. Dòng Thiền này được Thiền sử gọi là Thiền phái Lâm Tế Gia Phổ.

4. KỆ XUẤT CỦA THIỀN SƯ THIỆT DIỆU – LIỄU QUÁN

Thiền sư Thiệt Diệu - Liễu Quán (1667–1742) sau khi đắc pháp với Thiền sư Minh Hoằng -Tử Dung đã lập chùa Thiên Thai Thiền. Bài kệ này ban đầu là chữ Huyền chứ không phải chữ Nguyên. Sau vì kỵ tên húy của vua Khang Hy nên trại qua thành chữ Nguyên. Tông tự (tức là chùa Thiền Tôn ngày nay) và xuất kệ truyền pháp. Bài kệ của tổ gồm 48 chữ như sau:

實際大道　Thiệt Tế Đại Đạo
性海清澄　Tánh Hải Thanh Trừng
心源廣潤　Tâm Nguyên Quảng Nhuận
德本慈風　Đức Bổn Từ Phong
戒定福慧　Giới Định Phước Huệ
體用圓通　Thể Dụng Viên Thông
永超智果　Vĩnh Siêu Trí Quả
密契成功　Mật Khế Thành Công
傳持妙理　Truyền Trì Diệu Lý
演昌正宗　Diễn Xương Chánh Tông
行解相應　Hành Giả Tương Ưng
達悟真空　Đạt Ngộ Chân Không

Thiền sư Liễu Quán là Tổ sư người Việt Nam đầu tiên khai Thiền phái mang tên Lâm Tế Liễu Quán giáo, xuất kệ truyền thừa. Chính vì lẽ đó mà dòng thiền này nhanh chóng phát triển rộng khắp xứ Đàng Trong thời bấy giờ. Các ngôi Tổ đình của Thiền phái Lâm Tế Liễu Quán như: Tổ đình Thiền Tôn, Tổ đình Báo Quốc, Tổ đình Từ Hiếu, Tổ đình Tây Thiên ở tỉnh Thừa Thiên Huế; Tổ đình Thiên Đức, Tổ đình Long Khánh ở tại tỉnh Bình Định; Tổ đình Bát Nhã, Tổ đình Hồ Sơn, Tổ đình Bảo Tịnh ở tỉnh Phú Yên v.v... là những chốn tùng lâm đào tạo ra những Tăng tài xuất chúng một thời. Các vị Danh tăng như Thiền sư Tế Hiệp - Hải Điện trụ trì tại Tổ đình Thiền Tôn; Thiền sư Đạo Minh - Phổ Tịnh (...?–1816) trụ trì Tổ đình Báo Quốc; Thiền sư Tánh Thiên - Nhất Định (1784–1847) khai sơn Tổ đình Từ Hiếu; Thiền sư Hải Thiệu - Cương Kỷ (1810–1899), kế thừa Thiền sư Tánh Thiên – Nhất Định trụ trì Tổ đình Từ Hiếu; Thiền sư Thanh Ninh - Tâm Tịnh (1868–1928) khai sơn Tổ đình Tây Thiên; Thiền sư Thanh Thái - Phước Chỉ (1858–1926) trụ trì Tổ đình Tường Vân; Thiền sư Trừng Thông - Tịnh Khiết (1891–1973) trụ trì Tổ đình Tường Vân; Hòa thượng Trừng Huệ - Giác Viên (...?–1942) khai sơn chùa Hồng Khê; Hòa thượng Trừng Thủy - Giác Nhiên (1878–1979) trụ trì Tổ đình Thiền Tôn; Hòa thượng Trừng Nguyên - Đôn Hậu (1905–1992) trụ trì chùa Linh Mụ; Hòa thượng Tâm Như - Trí Thủ (1909–1984) khai sơn Tu viện Quảng Hương Già Lam tại Sài Gòn; Hòa thượng Tâm Phật - Thiện Siêu (1921–2001) trụ trì chùa Từ Đàm v.v... Các vị Cao tăng này đóng vai trò rất lớn cho sự phát triển của Phật giáo xứ Huế. Không những vậy, các vị cao tăng này còn có tầm ảnh hưởng lan tỏa rộng khắp trong cả nước và hải ngoại. Phong trào chấn hưng Phật giáo được phát xuất tại Huế cũng từ các vị cao tăng, đến lúc đấu tranh để bảo vệ Phật giáo trước Pháp nạn 1963 cũng có công rất lớn của Thiền sư Trừng Thông – Tịnh Khiết, Hòa thượng Trừng Thủy Giác Nhiên, Hòa thượng Như Tâm – Trí Thủ...

Tại các tỉnh thành khác, các vị Cao tăng của Thiền phái Lâm Tế Liễu Quán này hoằng hóa như: Thiền sư Đạo Trung - Thiện Hiếu tục gọi là Hòa thượng Đĩa (1743–1800) trú trì chùa Long Hưng ở Bến Cát, tỉnh Bình Dương; Hòa thượng Tánh Thông - Giác Ngộ, khai sơn chùa Bát Nhã ở tỉnh Phú Yên; Thiền

sư Hải Bình - Bảo Tạng (1818–1872) hoằng hóa đạo pháp từ tỉnh Phú Yên đến Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; Hòa thượng Thanh Kế - Huệ Đăng (1873–1953) trụ trì chùa Thiên Thai, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu, Hòa thượng Trừng Thành - Vạn Ân (1886–1967) khai sơn chùa Hương Tích ở tỉnh Phú Yên v.v... đều là bậc rường cột trong công cuộc chấn hưng Phật pháp, phát triển Thiền phái tông môn. Thiền phái Lâm Tế Liễu Quán, được truyền thừa theo bài kệ xuất của Thiền sư Thiệt Diệu - Liễu Quán khai tông truyền bá rộng khắp các tỉnh thành trong cả nước Việt Nam. Tầm ảnh hưởng của Thiền phái Lâm Tế Liễu Quán này rất lớn đối với sự phát triển của Phật giáo Việt Nam trong quá khứ, hiện tại và cũng có thể trong tương lai, chính vì lẽ đó mà các sử gia thường gọi dòng thiền này một cách tôn kính và tưởng nhớ Thiền sư khai mạch dòng thiền là Thiền phái Lâm Tế Liễu Quán.

5. KỆ XUẤT CỦA THIỀN SƯ MINH HÀNH – TẠI TẠI

Vào năm 1630, Thiền sư Viên Văn - Chuyết Chuyết (1590-1644) từ Trung Hoa sang Việt Nam hoằng hóa, sau một thời gian, Thiền sư ra Đàng Ngoài được các chúa Trịnh thỉnh thị nồng hậu và trợ duyên trong việc hành hóa đạo pháp. Thiền sư Viên Văn - Chuyết Chuyết là người nối truyền dòng pháp đời thứ 33 tông Lâm Tế ở bên Trung Hoa nên ra đến Đàng Ngoài, Thiền sư Viên Văn – Chuyết Chuyết có hại vị đệ tử xuất sắc nối dòng đời thứ 34, đó là Thiền sư Minh Hành - Tại Tại và Minh Lượng - Tại Tại. Thiền sư Minh Hành - Tại Tại (1596-1659) trụ trì chùa Phật Tích biệt xuất một bài kệ truyền pháp như sau:

明眞如性海　Minh chân như tánh hải
金祥普照通　Kim tường phổ chiếu thông
至道成正果　Chí đạo thành chính quả
覺悟証眞空　Giác ngộ chứng chân không.

Kệ xuất truyền thừa của Thiền sư Minh Hành - Tại Tại, có các vị đời thứ 2 của Thiền phái này như: Hòa thượng Chân Trú trụ trì chùa Hoa Yên, trên núi Yên Tử ở tỉnh Quảng Ninh, Hòa thượng Diệu Tuệ trụ trì chùa Phật Tích ở tỉnh Hà Bắc, Thiền sư Chân Nguyên - Tuệ Tĩnh, lúc đầu xuất gia thọ học với ngài Chân Trú một thời gian dài vẫn không nắm bắt được yếu chỉ, sau này Hòa thượng Chân Trú thấy Ngài có duyên với Thiền sư Minh Lượng – Tại Tại, nên khuyên Ngài đến cầu pháp với Thiền sư Minh Lượng – Tại Tại, sau khi tham học một thời gian Ngài liền đạt được yếu chỉ của thiền tông và khởi xuất đạo pháp truyền đến thế hệ thứ 3 có các Hòa thượng Như Hiện, Như Trừng, Như Sơn, Như Trí v.v... đều là những bậc Danh tăng, góp phần rất lớn cho sự phát triển Thiền phái Lâm Tế Đàng Ngoài.

6. KỆ XUẤT CỦA THIỀN SƯ MINH HẢI – PHÁP BẢO

Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo (1670-1746), Thiền sư nối pháp đời thứ 34 của Thiền phái Lâm Tế, Ngài đã vân du hóa đạo và khai sơn Tổ đình Chúc Thánh, Hội An, và cũng là Sơ tổ của "Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh"[4]. Khi tuổi vừa tròn 20 thì Ngài được thọ Cụ túc giới với pháp danh Minh Hải, tự Đắc Trí, hiệu là Pháp Bảo, nối pháp đời thứ 34 của Thiền phái Lâm Tế theo bài kệ của tổ Vạn Phong Thời Ủy nên có danh tự là Minh Hải – Pháp Bảo. Sang Đại Việt truyền đạo theo lời mời của chúa Nguyễn, thông qua Thiền sư Nguyên Thiều - Thọ Tông. Trong dịp này Thiền sư Nguyên Thiều còn thỉnh được các Thiền sư Thạch Liêm, Minh Vật - Nhất Tri, Minh Hoằng - Tử Dung, Minh Lượng - Thành Đẳng... cập bến Hội An vào ngày 28 tháng 1 năm Ất Hợi (1695). Sau đó đến ngày 24 tháng 6 năm Bính Tý (1696) ngài Thạch Liêm cùng với phái đoàn trở về Quảng Đông và không qua nữa. Sau khi Ngài Thạch Liêm về nước, Thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo khi thấy cơ duyên hóa độ đã đến, Ngài ở lại Đại Việt chính thức khai đường giảng pháp, tiếp tăng độ chúng. Để cho sự truyền thừa có quy củ dài lâu, Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo xuất bài kệ truyền pháp:

明實法全彰　Minh Thiệt Pháp Toàn Chương
印真如是同　Ấn Chơn Như Thị Đồng
祝聖壽天久　Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu
祈國祚地長.　Kỳ Quốc Tộ Địa Trường.
得正律為宗　Đắc Chánh Luật Vi Tông
祖道解行通　Tổ Đạo Giải Hạnh Thông
覺花菩提樹　Giác Hoa Bồ Đề Thọ
充滿人天中.　Sung Mãn Nhơn Thiên Trung

Từ đây, lịch sử truyền thừa của Phật giáo Việt Nam có thêm một Thiền phái mới xuất hiện mà sử sách gọi là Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, hay còn gọi Thiền phái Minh Hải Pháp Bảo. Trong bài kệ này, 4 câu đầu dùng để đặt pháp danh và 4 câu sau dùng để cho pháp tự. Hiện nay, Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đã truyền xuống đến các chữ

Thánh, Thọ và sự ảnh hưởng của Thiền phái này là không nhỏ ở các tỉnh miền Trung, miền Nam mà còn lan tận đến các quốc gia ở các châu lục trên thế giới.

Sau gần 50 năm sang Đại Việt hoằng truyền đạo pháp, Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo đã có những đệ tử nổi danh như:

"1. Thiệt Diệu Chánh Hiền: kế thừa trụ trì chùa Chúc Thánh, Hội An.

2. Thiệt Dinh Chánh Hiển Ân Triêm: khai sơn chùa Phước Lâm, Hội An.

3. Thiệt Úy Chánh Thành Khánh Vân: trụ trì chùa Thiên Ấn, Quảng Ngãi.

4. Thiệt Uyên Chánh Thông Chí Bảo: khai sơn chùa Bảo Lâm, Quảng Ngãi.

5. Thiệt Thuận Chánh Mạng Huệ Trương: khai sơn chùa Linh Sơn, Bình Định.

6. Thiệt Đăng Chánh Trí Bảo Quang: khai sơn chùa Long Sơn, Bình Định.

7. Thiệt Quảng Cảm Ứng: khai sơn chùa Tập Phước, Gia Định"[3].

Nhận thấy duyên hóa độ đã xong, đến ngày mồng 7 tháng 11 năm Bính Dần (1746), Ngài gọi đồ chúng đến dặn dò và đọc kệ phó chúc:

原浮法界空　Nguyên phù pháp giới không
真如無性相　Chơn như vô tánh tướng
若了悟如此　Nhược liễu ngộ như thử
眾生與佛同　Chúng sinh dữ Phật đồng.

Sau khi phú chúc cho hàng môn đệ xong thì Ngài thâu thần thị tịch. Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh phát triển rộng khắp cả nước, nhưng phát triển mạnh mẽ và có căn cứ địa nhất vẫn là ở hai tỉnh Quảng Nam và Tp.Đà Nẵng.

Chùa Tháp Tháp (Bình Định). Ảnh: St

Lời kết: Với những đóng góp rất lớn của Thiền phái Lâm Tế cho Phật giáo Việt Nam nói riêng và cho dân tộc Việt Nam nói chung từ thế kỷ XVII cho đến nay. Thiền phái Lâm Tế Việt Nam đã góp phần làm giàu văn hóa và bản sắc của Phật giáo Việt Nam. Đặc biệt những thập niên giữa thế kỷ XX, Thiền phái Lâm Tế tại Việt Nam đã góp phần bảo vệ đạo pháp và dân tộc như "Thiền sư Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam"[2, tr.795]. Có lẽ Thiền sư Tịnh Khiết là người trải qua nhiều chức vụ đứng đầu của Phật giáo Việt Nam từ năm 1951 cho đến năm Ngài viên tịch với chức vụ trước khi Ngài viên tịch vẫn là Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất. "Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Thích Giác Nhiên, (Đệ nhất và Đệ nhị Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất)"[1, tr.133] và còn rất nhiều vị cao tăng khác của Thiền phái Lâm Tế nói chung và Lâm Tế Chúc Thánh nói riêng, đã đóng góp rất lớn vào sự phát triển của Phật giáo Việt Nam.

CHÚ THÍCH:

1. Thích Như Tịnh (2009) Lịch Sử Truyền Thừa Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh, Các Bài Kệ Truyền Thừa Của Tông Lâm Tế tại Việt Nam, Nxb Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, tr.555- 560.

2. Nguyễn Lang (2009) Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Tập 3 - Chương 38: Cuộc Vận Động Chống Chế Độ Ngô Đình Diệm, Nxb Văn Học - Hà Nội, tr.795.

3. Thích Như Tịnh (2011)"Lịch Sử Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh Tại Hội An" đăng trên. gdptvietnam.org/lich-su-thien-phai-lam-te-chuc-thanh-tai-hoi-an.gdpt. cập nhật ngày 01/12/2019.

4. Phạm Phước Tịnh, Tình hình nghiên cứu Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh ở Hội An, Đặc san Nghiên cứu lịch sử xứ Quảng, số 5, xuất bản 2014.

Tổ sư Nguyên Thiều và quá trình hình thành tổ đình Quốc Ân Kim Cang (P.2)

(Tiếp theo P.1 Tạp chí Nghiên cứu Phật học số 160)

Thích Nữ Hạnh Hiếu
Học viện PGVN tại Tp.HCM

2.2. Quá trình truyền thừa

Từ khi thành lập Tổ đình Quốc Ân Kim Cang (TĐ.QAKC) (1695-1698) Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch đã hoằng truyền chính pháp tại đây trong suốt một thời gian dài. Tổ đã hóa độ được nhiều pháp tử, pháp tôn làm rạng danh dòng thiền Lâm Tế tại Đồng Nai và khắp Nam Kỳ, lục tỉnh. Sau khi Tổ Nguyên Thiều viên tịch, người kế vị Tổ Nguyên Thiều hoằng truyền chính pháp tại chùa Kim Cang là Tổ Minh Vật Nhất Tri.

2.2.1. Tiểu sử và hành trạng của Tổ Minh Vật Nhất Tri

Theo tài liệu từ văn phòng BTS PG tỉnh Đồng Nai cung cấp thì Tổ Minh Vật Nhất Tri sinh vào khoảng năm 1671[26] và mất năm 1786, đời pháp thứ 34, tông Lâm Tế, theo Tổ Nguyên Thiều qua Việt Nam từ lúc Ngài còn nhỏ[27]. Theo yêu cầu của chúa Nguyễn, năm 1691 ngài Nguyên Thiều trở về Trung Quốc thỉnh thêm một số danh tăng khác sang Việt Nam để mở Đại Giới Đàn truyền trao giới pháp cho chư tăng Việt Nam thọ giới. Trong số người thọ giới Tỳ kheo có chú Sa di Thành Đạt lúc ấy vừa đúng 20 tuổi, đã xuất gia theo Tổ học đạo nhiều năm. Thấy chú càng ngày càng tỏ rạng trí tuệ, thông minh sáng suốt, trí nhớ tuyệt vời, học đâu nhớ đó, nghe Tổ thuyết pháp một lần là nhớ mãi không quên, nhìn vật gì là biết ngay bản thể của vật đó, khi làm phật sự chú nhận định sự việc rất chính xác. Thầy có huệ nhãn rất kỳ diệu, nên khi vừa thọ giới cụ túc xong, Tổ sư đặt cho thầy pháp hiệu là Minh Vật Nhất Tri.

Khi Tổ Nguyên Thiều vào miền Nam lập chùa Kim Cang ở Đồng Nai thì thầy cũng được theo làm thị giả và là một cánh tay trợ lý rất đắc lực cho Tổ Nguyên Thiều. Tổ Minh Vật Nhất Tri đặc biệt là một người trước sau như một, theo hầu

sư phụ hàng ngày cho đến khi Tổ sư viên tịch (khoảng 37 năm). Ngài được Tổ Nguyên Thiều truyền y bát và kế tục trụ trì Tổ đình Quốc Ân Kim Cang. Sau một thời gian dài (58 năm) thì Tổ Minh Vật Nhất Tri cũng viên tịch và được an táng tại khuôn viên Tổ đình. Nhưng đến lễ đại tường thì linh cốt của Ngài được các đệ tử cải táng đưa về Trung Quốc nhập tháp. Từ đó về sau không ai còn biết tin tức gì của Ngài nữa. Hiện nay, Long vị của Ngài vẫn còn được tôn trí tại Tổ đình Quốc Ân Kim Cang.

Long vị tổ Minh Vật Nhất Tri

Hòa Thượng Minh Vật Nhất Tri thuộc phái thiền Lâm Tế đời pháp thứ 34, là bậc cao tăng tài đức đúng theo ý nghĩa pháp danh của Ngài. Từ khi được Tổ Nguyên Thiều truyền trao Y Bát tại Tổ đình Quốc Ân Kim Cang, Ngài đã dốc hết tâm huyết hoằng truyền chính pháp khắp Nam Kỳ lục tỉnh và đặc biệt là tại tỉnh Đồng Nai. Các đệ tử và pháp tôn của Hòa Thượng Minh Vật Nhất Tri hoằng hóa ở nhiều nơi, là những vị nổi danh như sau:

1. Hòa Thượng Liên Hoa, tức thiền sư Thiệt Thành Liễu Đạt, là Tăng cang chùa Thiên Mụ (đồ thành Phú Xuân), sau trụ trì chùa Sắc Tứ Từ Ân (ở Gia Định). Hòa Thượng Liên Hoa có các đệ tử cũng là Tăng cang chùa Thiên Mụ là Tế Chính Bổn Giác, Tế Bổn Viên Tường, ...

2. Thiền sư Thiệt Thoại Tính Tường khai sơn chùa Hoa Nghiêm (Thủ Đức, Gia Định) và chùa Long Thọ (xã Phú Cường, Thủ Dầu Một), có các đệ tử nổi danh là Tế Giác Quảng Châu trụ trì chùa Giác Lâm (Gia Định), Tế Vĩnh Quảng Nhân và Tế Lý Quảng Đức trụ trì chùa Hoa Nghiêm (Huê Nghiêm) ở Thủ Đức.

3. Thiền sư Phật Chí Đức Hạnh khai sơn chùa Long Nhiễu (Thủ Đức, Gia Định).

Năm 2013, tức năm Quý Tỵ, BTS GHPGVN tỉnh Đồng Nai tổ chức lễ Đại Giới đàn, lấy pháp hiệu của Tổ sư Minh Vật Nhất Tri làm danh hiệu của Đại Giới đàn, để cho các giới tử tìm hiểu tiểu sử và công trạng của Ngài, để nhớ ơn Tổ và lấy đó làm tấm gương sáng cho sự nghiệp tu hành của mình. Hằng năm vào ngày mùng 10/10, Tổ đình Quốc Ân Kim Cang tổ chức lễ húy kỵ, cúng dường giác linh Tổ sư để tưởng niệm công ơn cao dày của Ngài đã nhiều năm hành đạo hoằng pháp nơi Tổ đình này[28]

2.2.2. Di sản còn lại

Di sản còn lại thời Tổ sư Minh Vật Nhất Tri sau khi bị giặc Pháp thiêu hủy, hiện tại chỉ còn được một cái long vị bằng đá. Theo tài liệu lưu trữ của BTS Phật giáo tỉnh Đồng Nai Long vị tổ Minh Vật Nhất Tri làm bằng đá cẩm thạch, xanh dợt, chạm trổ hoa văn và chữ khắc đẹp, sắc xảo.

- Tổng diện toàn Long vị khi nhìn vào là khối đá hình chữ nhật. Chiều cao từ chân đế đến đỉnh Long vị là 600 mm.

- Chất liệu: Làm bằng đá, mặt trước có khắc chữ, phun sơn màu vàng. Mặt sau vẫn giữ nguyên màu xanh của đá cẩm thạch. Long vị có hai phần; Đế Long vị và phần thân.

Đế long vị: Chiều cao chân đế Long Vị: 160 mm. Chiều ngang chân đế Long vị: 300 mm. Chiều ngang hai bên (hông) của chân đế Long vị 195 mm. Đế long vị là khối đá hình chữ nhật, bốn mặt có chạm hoa văn hình chữ S nối liền nhau. Chân đế khắc kiểu chân quỳ. Phía mặt sau Long vị có khắc các hàng chữ :

十月，初十日圓寂－歲次丁未年，重春月，吉日，謹造

Phiên âm: *Thập ngoạt, sơ thập nhựt viên tịch - Tuế thứ Đinh Mùi niên, trọng xuân ngoạt, cát nhật, cẩn tạo.*

Phần thân: Chiều cao của Long vị là 440 mm. Chiều ngang Long vị 185 mm. Độ dày Long vị 20 mm. Bốn góc xung quanh Long vị là hoa văn hình lá cây uốn lượn, phía trên đỉnh Long vị là hình hoa văn lưỡng long tranh châu. Ở giữa Long vị khắc dòng chữ:

今剛堂上，三十四世，諱明物一知和尚覺靈之位

Phiên âm: *"Kim Cang đường thượng, tam thập tứ thế, Húy Minh Vật Nhất Tri Hòa thượng giác linh chi vị"*

Qua hai dòng chữ Hán trên, cho chúng ta được biết thông tin về Hòa Thượng Minh Vật -Nhất Tri, trụ trì Tổ đình Quốc Ân Kim Cang. Ngài viên tịch vào ngày 10 tháng 10 năm Bính Ngọ (1786). Long vị của Ngài thì được khắc (sau hơn 3 tháng kể từ khi Ngài viên tịch) vào ngày tốt tháng hai, năm Đinh Mùi (1787).

Long Vị của Tổ Sư Minh Vật Nhất Tri cũng được tôn thờ ở chùa Quốc Ân (bên núi Ngự Bình, Huế). Long vị của Ngài đề là: *Lâm tế chính tông đường thượng tam thập tứ thế, húy Minh Vật thượng Nhất hạ Tri lão Hòa Thượng chi giác linh.*

2.3. Tổ đình Quốc Ân Kim cang bị thiêu hủy trong kháng chiến

Tổ đình Quốc Ân Kim Cang (hay gọi Chùa Kim Cang, Kim Cang Tự, Chùa Tháp) đã bị thiêu hủy trong cuộc kháng chiến chống Pháp từ năm 1946[29].

Theo tài liệu từ văn phòng BTS Phật giáo tỉnh Đồng Nai viết rằng, song song với việc Tổ sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch kiến lập ngôi tổ đình Kim Cang thì cũng có một số người Hoa trong đoàn Trần Thượng Xuyên cũng lập nên một ngôi đền Thanh Long (Chùa Tàu) để thờ ông Quan Đế, gọi là chùa Ông, cả hai trong cùng một ấp. Ngôi tổ đình Kim Cang và đền Thanh Long được trùng tu nhiều lần nên được tồn tại cho đến năm 1946. Khi quân đội Pháp mở rộng địa bàn hoạt động về thôn quê (cuối 1946), ngôi Tổ đình Kim Cang đã bị chiến tranh thiêu hủy hoàn toàn, kể cả tượng Phật, Bồ Tát, những pháp khí thờ tự cho đến phổ hệ tông phả, chỉ còn lại duy nhất một bức long vị của tổ Minh Vật Nhất Tri bằng sa thạch (loại đá ở núi Non nước). Một Hồng Chung và một quyển pháp bảo. Ngôi đền Thanh Long cùng chung số phận, cả hai di tích cùng được kiến tạo một thời thì cũng bị thiêu hủy một lúc.

Đại đức Thích Thiện Thuận Trưởng BTS Phật giáo huyện Vĩnh Cửu cũng kể lại quá trình TĐ.QAKC bị thiêu hủy trong kháng chiến chống Pháp năm 1946:

Tổ đình Quốc Ân Kim Cang bấy giờ vào thời chiến tranh kháng chiến chống Pháp năm 1946 bị giặc Pháp đốt trụi hết. Thì thời đó những pho tượng, đại hồng chung, vân vân, đều được gửi tại chùa Thanh Long. Chùa Thanh Long thời đó thì thờ đức Quan Thánh Đế Quân, là chùa Tàu, cách chùa Kim Cang khoảng trên một cây số. Sau một thời gian dài chùa Kim Cang chưa hoạt động trở lại được, thì chùa Thanh Long từ Chùa Tàu chuyển thành chùa Phật và lấy danh hiệu là Kim Long Cổ Tự. Kim Long là hậu duệ của Kim Cang và Thanh Long hợp lại[30]

Mãi đến năm 1968, tín đồ Phật giáo và hương chức trong địa phương mới đứng ra xây dựng lại một cảnh chùa đơn sơ nhỏ hẹp để có nơi thờ phụng Tam Bảo cũng như ông Quan Đế (họ đã bán một số cây gỗ giáng hương trên phần đất của tổ đình Kim Cang và những huê lợi thu được từ những thửa ruộng, vườn hương hỏa của hai di tích để làm chi phí tái thiết). Chùa được tái lập trên nền cũ của đền Thanh Long vì trong thời kỳ đó (1968), thửa đất Tổ đình Kim Cang cũng còn nằm trong vùng bất an không được xây cất. Cho nên chùa được ghép tên của hai di tích cổ lại thành Kim Long Cổ Tự (Kim tức chữ đầu của tổ đình Kim Cang, Long tức chữ đuôi của đền Thanh Long).

2.4. Quá trình phục hưng Tổ đình Quốc Ân Kim Cang

2.4.1. Nhân duyên phát hiện và công trình phục hưng

Vào ngày 18/11 năm Mậu Thìn (26.12.1988), Hòa thượng Thích Minh Lượng và tăng chúng phát quang dọn dẹp các dây leo, thấy đây là tháp thờ Tổ sư, nhưng chưa rõ là tháp Tổ sư nào? có phải danh tăng trong lịch sử Phật giáo không?

...Hòa Thượng Minh Lượng cho người cạo bỏ những phần đất ổ mối xung quanh tháp, cạo sạch rong rêu đất cát trên từng nét chữ... tôn trí lại cho trang nghiêm. Trên bia tháp của Tổ Sư có ghi rõ: *Quốc Ân Kim Cang đường thượng tam thập tam thế húy Siêu Bạch hiệu Hoán Bích Hòa thượng Tổ sư chi tháp*[31]

Những dòng chữ kế bên là ghi hiệu của sáu ngôi chùa đứng ra trùng tu tháp Tổ trước đây (đã nêu rõ phần trên). Sau này HT.Thích Minh Lượng phát hiện thêm một ngôi tháp thứ hai được xây dựng phía bên phải của nền chùa Kim Cang. Ngôi tháp này chỉ còn bốn tấm vách gạch xây up xuống dụm lại với nhau, không còn thấy chữ gì cả.

Sau có nhà sử học Nguyễn Hiền Đức tìm đến nghiên cứu và tìm hiểu sự việc trên. Và ông đã xâu chuỗi từng chi tiết lại, để viết về Chùa Kim Cang trong Lịch sử Phật giáo Đàng Trong, được xuất bản năm 1995.

Ngày 11/12 năm Kỷ Tỵ. HT.Thích Minh Lượng xin phép chính quyền địa phương, thương lượng với người dân cho sửa nền tháp và xây vòng rào bảo vệ. Sau đó HT.Minh Lượng báo về Tỉnh Hội và thỉnh Hòa thượng Thích Huệ Thành nguyện hương, chứng minh cho cuộc trùng tu tháp Tổ. Kể từ đó về sau, mỗi năm đến ngày (19-10 ÂL) HT.Minh Lượng đều long trọng tổ chức húy kỵ Tổ Nguyên Thiều, với sự tham dự của rất nhiều tăng, ni và phật tử trong, ngoài tỉnh.

Từ khi HT.Thích Minh Lượng tìm được tháp Tổ Nguyên Thiều (1988) mãi cho đến 20 năm sau, HT.Thích Minh Chánh, Trưởng BTS GHPGVN tỉnh Đồng Nai, trụ trì chùa Giác Minh mới được túc duyên xây dựng và đại trùng tu ngôi Tổ đình. Hai phật tử Tâm Lộc và Diệu Hương đã phát tâm cúng dường tịnh tài (số tiền hơn 1,1 tỷ đồng) để đền bù giải tỏa cho khuôn viên chùa có được 4.609m^2. Phật tử Tâm Lộc và Diệu Hương là hai tín chủ thuần thành, là đại hộ pháp trong việc trùng hưng TĐ.QAKC cũng như tháp Tổ sư Nguyên Thiều bằng cả tâm huyết và tấm lòng thành kính.

Ngày 21 tháng 06 năm Mậu Tý HT.Thích Minh Chánh tổ chức Đại trai đàn chẩn tế tại Tổ đình Kim Cang và tháp Tổ Nguyên Thiều, để chuẩn bị cho công tác phục dựng.

Ngày 19-10 Mậu Tý (16-11-2008), tại bảo tháp Tổ sư và trên nền chùa xưa, Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Đồng Nai hân hoan cung đón chư vị tôn đức giáo phẩm và chính quyền địa phương cùng đông đảo tăng, ni, phật tử trong vùng đến dự lễ Húy kỵ Tổ sư khai sơn và lễ đặt đá trùng tu Tổ đình Quốc Ân Kim Cang...

Người đọc lại văn bia và viết lịch sử Tổ sư Nguyên Thiều là Nguyễn Hiền Đức (tác giả quyển Lịch sử Phật giáo Đàng Trong). Từ sau ngày đặt đá trùng hưng chùa Kim Cang và tháp Tổ sư (năm 2008), Hòa thượng Thích Minh Chánh đề cử hai vị đệ tử là Thầy Thích Tâm Bảo và

Thầy Thích Kiến Tịnh về để làm phật sự, giữ gìn chăm sóc dâng hương tụng kinh tại chùa và tháp cho đến ngày nay.

2.4.2.Thân thế và sự nghiệp của Hòa thượng Thích Minh Chánh

Hòa thượng Thích Minh Chánh thế danh là Trương Đức Tài, pháp hiệu là Nguyên Đức, sinh năm 1926 (Đinh Mão) tại phường Tân Vạn, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Thân phụ là ông Trương Khôn Sơn, thân mẫu là bà Trịnh Thị Long. Hai ông bà xuất thân là nghệ nhân gốm gia truyền, sống phúc đức, thuần hậu tin Phật.

Năm 1960 (34 tuổi) Hòa thượng được bổn sư cho thọ giới Tỳ kheo tại chùa Tuyền Lâm.

Năm 2007, Hòa thượng được Đại hội Phật giáo tỉnh khóa VI bầu làm Trưởng Ban Trị Sự kiêm Trưởng ban Tăng sự. Đến năm 2008, Hòa thượng phục hồi lại Tổ đình Quốc Ân Kim Cang.

Đầu tháng 3/2011, Đại giới đàn Nguyên Thiều – Siêu Bạch được tổ chức do Hòa thượng làm Chủ Hương đàn đầu, truyền giới cho gần 2.000 giới tử. Đây là giới đàn có đông giới tử nhất trong cả nước và có kỷ luật nghiêm chỉnh nhất từ trước tới nay.

Đến đầu tháng 11/2011, Ban Trị Sự tổ chức đại lễ "Kỷ niệm 30 năm ngày thành lập GHPG Việt Nam (1981-2011) tại Tổ đình Quốc Ân Kim Cang với sự tham dự của gần 5.000 tăng, ni, phật tử. Tổ đình này do Hòa thượng vừa mới phục hưng. Tháng 12/2011, Hòa thượng được Giáo hội bổ nhiệm làm Trụ trì Tổ đình Quốc Ân Kim Cang.

Tháng 5/2013 (17-20/4 Âm lịch), lần đầu tiên Đại giới đàn được tổ chức tại Trụ sở chùa Tỉnh Hội đó là Đại giới đàn Minh Vật- Nhất Tri, kéo dài suốt 4 ngày 3 đêm. Giới đàn đã truyền trao giới pháp cho hơn 1.700 giới tử tăng, ni, ngoài ra còn có hơn 500 phật tử xin thọ giới Thập thiện và Bồ tát giới.

Ngày 03/6/2017 Hòa thượng được Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh tổ chức lễ mừng thọ 92 tuổi tại Tổ đình Quốc Ân Kim Cang. Hiện nay Hòa thượng làm chứng minh BTS GHPGVN tỉnh Đồng Nai, viện chủ TĐ.QAKC và chùa Giác Minh, ở tuổi đại thọ 97 năm nhưng tinh thần của Ngài luôn minh tuệ và thông thái.

2.5. Trụ trì hiện nay

Đại đức Thích Kiến Tịnh tên thật là Bùi Văn Thủ, sinh năm 1977. Nguyên quán ở Tiền Giang. Thầy xuất thân trong gia đình nghề làm nông, thân sinh là ông Bùi Văn Diên. Thân mẫu là bà Trần Thị Hài.

Năm 1999 lúc 22 tuổi, Thầy được xuất gia tu học với Đại lão Hòa thượng thượng Minh hạ Chánh tại chùa Giác Minh. Sau khi xuất gia, thầy được Hòa thượng cho đi học sơ cấp. Từ năm 2000-2004 thầy theo học lớp Trung cấp Phật học khóa IV tại Long Phước Thọ, cây số 67 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Từ năm 2010 - 2013 thầy học lớp Cao đẳng Phật học chuyên khoa - khóa I, tại tỉnh Đồng Nai. Đến năm 2008 thầy được Hòa thượng cho lên trông coi công trình đại trùng hưng Tổ đình Quốc Ân Kim Cang.

Năm 2017 Thầy được Hòa thượng bổn sư và BTS GHPGVN tỉnh Đồng Nai bổ nhiệm trụ trì Tổ đình Quốc Ân Kim Cang đến nay.

CHÚ THÍCH:

[26] Năm 1691 Tổ Nguyên Thiều đi Trung Quốc thỉnh cao tăng về, trong đó có chú Thành Đạt (Tổ Minh Vật Nhất Tri) là đệ tử xuất gia với tổ Nguyên Thiều tròn 20 tuổi. Từ đó có thể suy luận Tổ Minh Vật Nhất Tri sinh năm 1671, mất năm 1786 thọ 115 tuổi.

[27]Ngài Nguyên Thiều (1648 – 1728), Lâm Tế chính tông đời thứ 33 là một danh Tăng ở tỉnh Quảng Đông, về đây truyền bá đạo Phật cho nhân dân. Lúc đi sang Việt Nam, Ngài Nguyên Thiều có dẫn theo một đệ tử Sa Di làm thị giả có pháp danh là Thành Đạt. Khi vào Huế được một thời gian thì Ngài Nguyên Thiều xin chúa Nguyễn cho lập đạo tràng để tiếp độ người xuất gia tu hành.

[28] Tài liệu đánh máy (2011), Sơ lược Tổ đình Quốc Ân Kim Cang, ấp Bình Thảo, Xã tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, Văn phòng Chùa Thanh Long, phường Trung Dũng, Tp. Biên Hòa, tr 9.

[29] Theo lời kể của đệ tử hiện nay đang ở chùa Cửu Thiên, Thủ Đức thì ngôi chùa Kim Cang này bị giặc Pháp đốt cháy từ năm 1946, nhưng trước nền Chùa cũ vẫn còn hai ngôi Tháp Cổ trải qua hai thời kháng chiến, nơi đó rất hoang vắng, ít người lai vãng nên bị lu mờ.

[30] Trích phụ lục phỏng vấn Đại đức Thích Thiện Thuận, Trưởng BTS PG huyện Vĩnh Cửu (số 11)

[31] Phụ lục phỏng vấn Thượng tọa Thích Hải Thành "...Khi đó Hòa thượng Thích Minh Lượng mới đi lên đó để phát quang bụi rậm rồi mới rửa cái bia tháp ra - thì mới đọc được cái chữ bằng chữ nho có ghi là Nguyên Thiều - Siêu Bạch, Quốc Ân Kim Cang đường thượng tam thập tam thế - huý Siêu Bạch Hoán Bích - Hòa thượng tổ sư chi Tháp. Đó thì trên cái bia tháp có ghi như vậy, rồi thầy mới về thầy cùng sư ông tra ở trong sách sử sách sử, thầy mới biết tổ sư Nguyên Thiều là vị tổ rất nổi tiếng thời chúa Nguyễn"...

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Tài liệu tiếng việt

1. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Nai (1998), Những tư liệu lịch sử Biên Hòa - Đồng Nai 300 hình thành và phát triển, Thư viện tỉnh Đồng Nai.

2. Thích Thanh Đạt (2018) "Thiền sư Nguyên Thiều với Phật giáo đàng Trong", Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Phật giáo và Văn học Bình Định tập I,Phật giáo và Danh Tăng Bình Định - Danh Lam Cổ Tự và di sản Hán Nôm Bình Định, chủ biên Thích Nguyên Phước, Thích Đồng Tịnh, Thích Đồng Thành, Nguyễn Công Lý, Đoàn Lê Giang, Lê Quang Trường Nxb Khoa Học Xã Hội, tr 128-136.

3. Thích Đồng Bổn -ThS. Vu Gia (2018), "Sơ Tổ Phật giáo xứ Đàng Trong", Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Phật giáo và Văn học Bình Định tập I,Phật giáo và Danh Tăng Bình Định - Danh Lam Cổ Tự và di sản Hán Nôm Bình Định, chủ biên Thích Nguyên Phước, Thích Đồng Tịnh, Thích Đồng Thành, Nguyễn Công Lý, Đoàn Lê Giang, Lê Quang Trường, Nxb Khoa Học Xã Hội, 145-156.

4. Lê Trí Dũng chủ biên (2015), "Di tích Long Thiền tự", Sở văn hóa, thể thao & Du lịch Đồng Nai, Ban quản lý Di tích và danh thắng.

5. Nguyễn Hiền Đức (1995), Lịch sử Phật giáo Đàng Trong, Nxb Tp.HCM.

6. guyễn Hiền Đức (2002), "Ảnh hưởng của Tổ sư Nguyên Thiều đối với Phật giáo Đồng Nai - Gia Định", Hội thảo khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Tp.Hcm.

7. Trương Văn Giới - Lê Khắc Kiều Lục (bảng in 2011), Từ điển Việt Hán hiện đại (现代越汉词典), Nxb Khoa học xã hội.

8. Hội thảo khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Tp.Hcm.

9. Thích Viên Kiên (2004), Chùa Thập Tháp Di Đà và Tổ sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch, sách ấn tống lần thứ hai có bổ sung và sửa chữa.

10. Kỷ yếu lễ kỷ niệm 30 năm ngày thành lập GHPGVN (01-02/11/2011-(6-7/10/Tân Mão)", Văn phòng: chùa Thanh Long, phường Trung Dũng, Tp Biên Hòa.

11. Phan Khoang (1967), Việt sử: Xứ Đàng Trong 1558-1777 (cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam), nhà sách Khai Trí, 62 đại lộ Lê Lợi Sài Gòn.

12. Trần Hồng Liên (1991), "Đôi điều suy nghĩ về ngôi tháp của Tổ sư Nguyên Thiều ở Đồng Nai". Giác Ngộ số 358.

13. Trần Hồng Liên (2018) "Những đóng góp của Tổ sư Nguyên Thiều trong việc truyền thừa và hoằng pháp ở Đàng Trong", Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Phật giáo và Văn học Bình Định tập I,Phật giáo và Danh Tăng Bình Định - Danh Lam Cổ Tự và di sản Hán Nôm Bình Định, chủ biên Thích Nguyên Phước, Thích Đồng Tịnh, Thích Đồng Thành, Nguyễn Công Lý, Đoàn Lê Giang, Lê Quang Trường, Nxb Khoa Học Xã Hội, tr 157-168..

14. Võ Trọng Lễ (2017), "Lâm Tế gia phổ và những đóng góp cho đạo pháp và dân tộc trong tiến trình phát triển của lịch sử Phật giáo Việt Nam", khóa luận tốt nghiệp Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, tr 49-59.

15. Lương Văn Lựu (1972), Biên Hòa sử lược toàn biên quyển thứ I, Trấn Biên cổ kính, tác giả tự xuất bản, in tại Thiên Tứ ấn quán, Biên Hòa.

16. Nguyễn Lang (1994), Việt Nam Phật giáo sử luận tập 2, Nxb Văn Học Hà Nội.

17. Hoàng văn Lễ (2018) "Nguyên Thiều vị đại sư vì nghĩa", Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Phật giáo và Văn học Bình Định tập I,Phật giáo và Danh Tăng Bình Định - Danh Lam Cổ Tự và di sản Hán Nôm Bình Định, chủ biên Thích Nguyên Phước, Thích Đồng Tịnh, Thích Đồng Thành, Nguyễn Công Lý, Đoàn Lê Giang, Lê Quang Trường, Nxb Khoa Học Xã Hội, 138-144.

18. Tài liệu đánh máy (2000), Tiểu sử cố Hòa thượng thượng Minh hạ Lượng viện chủ Kim Long cổ tự, lưu hành nội bộ, PL.2544 - Canh Thìn.

19. Thích Thiện Nhơn (2018), Những đóa hoa Phật giáo Việt Nam,Nxb Hồng Đức.

20.Quốc sử quán triều Nguyễn, Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu (2012), Đại Nam thực lục Tiền biên đệ lục kỷ phụ biên, Nxb Văn Hóa Nghệ Thuật.

21. Thích Giác Quang (2008), Tiểu sử về bảo tháp của Tổ sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch & quá trình vận động trùng tu xây dựng ngôi chùa cổ:"Tổ Đình Quốc Ân Kim Cang", Tủ sách Non Bồng.

22. Thích Đại Sán (2016), tái bản theo bản in 1963, Hải ngoại kỷ sự, sử liệu nước Đại Việt thế kỷ XVII, Ủy Ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội.

23. Nguyễn Quảng Tuân (1990), Thiền sư Nguyên Thiều, "Tập văn Thành Đạo ngày 16-07-1990", Ban Văn hóa Trung ương GHPGVN xuất bản và phát hành.

24.Tu Trai Nguyễn Tạo dịch (1973), Văn hóa tùng thư số 53, Đại Nam nhất thống chí lục tỉnh Nam Việt, tập thượng Biên Hòa - Gia Định, Nhà Văn hóa Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn hóa tái bản.

25. Kim Cương Tử chủ biên (1992), Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phân viện nghiên cứu Phật học, từ điển Phật học Hán Việt (漢越佛學辭典), chủ nhiệm kiêm thư kí Thích Thanh Ninh, Nxb Khoa học xã hội.

II. Tài liệu mạng internet

50. Pháp tuệ (2008), "Bảo tháp tổ sư Nguyên Thiều-Siêu Bạch&Tổ đình Quốc Ân Kim Cang ở Đồng Nai", Giác Ngộ › vn › lichsu › 2008/11/14, truy cập ngày 07/09/2019.

Năm nay chứng đạo

Ảnh: St

Sa môn Như Không

CHỨNG ĐẠO là lúc biết con đường tu hành của mình sẽ dẫn đến TẬN DIỆT KHỔ ĐAU bởi thấy khổ đau càng ngày càng giảm chứ không thể tăng. Đó cũng như hạnh phúc của một người chịu đau khổ vì bệnh hoạn từ lúc sinh ra, chưa hề gặp được một thầy thuốc nào hiểu rõ về bệnh của mình để có thể chữa lành, mà hôm nay lại gặp được thầy thuốc giỏi đã tìm ra bệnh, đã chữa đúng cách, đang làm bệnh thuyên giảm, và biết chắc chắn bệnh nhân sẽ lành, để không bao giờ còn bị đau khổ nữa. Hạnh phúc của sự CHỨNG ĐẠO thuộc loại hạnh phúc của Trí Tuệ (không phải của cảm giác đến rồi đi), chỉ có tăng không có giảm, dĩ nhiên là tuyệt vời hơn nhiều so với những loại hạnh phúc bấp bênh của thế gian như sự Giàu sang, sự Mạnh khỏe, Tình yêu đôi lứa,... Bởi tất cả những hạnh phúc thế gian vẫn còn hứa hẹn đau khổ khi chúng ra đi, và điều đó không thể tránh khỏi: Nếu bạn không mất chúng, thì chúng cũng sẽ mất bạn khi bạn chết và phải từ giã tất cả.

Như vậy lời chúc CHỨNG ĐẠO là một lời chúc TỐT ĐẸP nhất cho bạn trong năm nay. Lời chúc này cũng là một lời chúc CỤ THỂ không khách sáo, vì bạn có thể đạt được thực sự, với điều kiện bạn đã chán chường những thứ hạnh phúc tạm bợ, luôn hứa hẹn khổ đau, để không còn muốn phí hết cuộc đời cho chúng nữa. Nếu bạn đã quyết chí phải đạt đến một HẠNH PHÚC BẤT TỬ để bạn KHÔNG BAO GIỜ KHỔ NỮA thì dưới đây là con đường mà Chư Phật đã khai phá cho chúng ta thoát ra khỏi vùng khổ đau:

"Này các Tỳ kheo, bởi vì không thông hiểu, không thấu đạt Bốn Sự Thật Cao Quý mà ta cũng như quý vị từ lâu đã phải trải qua nhiều kiếp luân

hồi trong vòng sinh tử... Bằng cách thông hiểu, bằng cách thấu đạt 4 SỰ THẬT:

1) KHỔ ĐẾ: SỰ THẬT về KHỔ (Đế có nghĩa là sự thật)

2) TẬP ĐẾ: SỰ THẬT về NGUYÊN NHÂN của KHỔ (Tập có nghĩa là nguyên nhân)

3) DIỆT ĐẾ: SỰ THẬT về NIẾT BÀN (lúc khổ tận diệt)

4) ĐẠO ĐẾ: SỰ THẬT về CON ĐƯỜNG ĐI ĐẾN NIẾT BÀN

Mọi khổ đau đều sẽ chấm dứt. (Tương Ưng bộ kinh, Tương Ưng Sự Thật)

Phật nói như vậy có nghĩa rằng mỗi khi bạn đã có trí tuệ biết đầy đủ 4 THÁNH ĐẾ (4TĐ) trên thì không còn khổ đau nào mà bạn không thể chữa trị được. Lúc đó bạn chẳng khác gì một sinh viên y khoa đã học đầy đủ kiến thức y khoa, đã có đầy đủ kinh nghiệm chữa bệnh, để khi bất cứ một bệnh nhân nào đến với bạn, sau khi chẩn bệnh, bạn có thể tuyên bố rằng: **1) Tôi biết chính xác bệnh nhân mắc bệnh gì? 2) Tôi biết chính xác do nguyên nhân nào mà ông ta mắc bệnh này. 3) Tôi biết chắc chắn bệnh này chữa lành được. 4) Tôi biết chính xác cách chữa lành bệnh này như thế nào.** Cũng như vậy, khi bạn có sự hiểu biết đầy đủ và chính xác về 4TĐ rồi, thì không còn khổ nào mà bạn không thể chữa trị được.

Để có sự hiểu biết căn bản về 4TĐ bạn nên vào google, search for: "UY LỰC 4 THÁNH ĐẾ" (UL4TĐ), bạn sẽ thấy bài này đăng trên các trang mạng Thư viện Hoa sen hoặc trang mạng Giáo hội Phật giáo Việt Nam theo các links dưới đây:

https://thuvienhoasen.org/a30187/uy-luc-4-thanh-de

https://phatgiao.org.vn/uy-luc-4-thanh-de-d32004.html

Bài UL4TĐ đã được đăng từ tháng 8 năm 2018, nhưng rất ít ai tiếp xúc với tôi để tìm hiểu thêm cách tu học 4TĐ. Bởi đa số phật tử ngày nay đến chùa chỉ để cầu nguyện bên trên hộ trì cho cuộc sống được an vui, chứ không đến để cầu học con đường tận diệt khổ đau, chấm dứt sinh tử, luân hồi. Đó cũng như người bị bệnh mà chỉ muốn tìm đến các ông thầy cho thuốc an thần, hay cho thuốc giảm đau, chứ không cần chữa dứt bệnh. Do đó rất ít phật tử ngày nay biết rõ về 4TĐ, 12 NHÂN DUYÊN (thuộc TẬP ĐẾ), 8 CHÍNH ĐẠO (thuộc ĐẠO ĐẾ)? Thế nhưng tuần nào họ vẫn hứa mãi với Phật rằng: *"TỰ QUI Y PHÁP, xin nguyện chúng sinh, THẤU RÕ KINH TẠNG, trí tuệ như biển"*. Tôi nói ra những điều này không phải để sinh sự với ai, mà để cùng nhau chấn chỉnh lại sự tu học cho đúng CHÍNH PHÁP. Có như vậy khổ đau mới có thể chấm dứt.

Sự chứng đạo thật sự không khó đâu quí đạo hữu ạ. Nếu tinh tấn, trong vòng 1 tháng quí đạo hữu có thể chứng đạo được. Sau đây là một bằng cớ: Cách đây khoảng 25 ngày tôi bỗng nhận được email của một phật tử từ Âu châu bộc bạch với tôi như thế này: *"Kính thưa Ngài. Con chưa đủ phước duyên để được đảnh lễ Ngài. Con vô cùng hoan hỷ vì thấy mình rất may mắn được đọc bài UY LỰC 4 THÁNH ĐẾ (phần 1) con học từng câu trong ấy. Một sự khám phá, một sự mới lạ làm tâm con sáng ra. Con vô cùng biết ơn Ngài. Con xin Ngài từ bi cho con xin những phần kế tiếp và nếu Ngài thấy lòng "Tham" học đạo của con - khi tìm được đúng vị Thầy - đáng được ngưỡng mộ. Con kính xin Thầy chấp nhận lời cầu xin của con. Con xin chân thành tri ân Ngài"*.

Nghe những lời tâm thành như vậy, tôi đoán biết vị đạo hữu này đã có kinh nghiệm tu học lâu dài và có trí tuệ sâu sắc để thấy được giá trị giáo pháp 4 THÁNH ĐẾ của Chư Phật, hơn nhiều vị tu hành khác. Do đó, tôi không ngại chia sẻ với đạo hữu ấy tất cả những gì tôi đã chứng nghiệm được vì mong muốn đạo hữu đó cũng sẽ trở thành một giảng sư 4 THÁNH ĐẾ, để cùng nhau xiển dương lại CHÍNH PHÁP của đức Thế Tôn đã bị khỏa lấp quá lâu, bởi vô số TƯỢNG PHÁP đang thịnh hành thời nay. Tôi đồng ý làm thầy hướng dẫn cho vị đó, chỉ xin đừng gọi tôi bằng ngài là được. Sau đó tôi nhận được email thứ 2 của vị phật tử phương xa tâm sự như sau:

"Kính thưa Ngài, được sự cho phép của Ngài, con xin được gọi là Thầy - vẫn giữ được sự tôn kính nhưng gần gũi hơn. Kính thưa Thầy, nhận được thư Thầy, lòng con tràn ngập một niềm vui khó tả. Mỗi ngày, sau khi ngồi

thiền, con đều cầu xin Tam Bảo cho con đi đúng đường và gặp Thiện Tri Thức hướng dẫn con đi đúng Chính pháp. Lời cầu xin ấy đã được đáp ứng. Con đọc được bài viết của Thầy về UL4TĐ, con vô cùng cảm động đến rơi nước mắt. Những gì con suy tư, gút mắc giờ đây đã giải tỏa được phần nào. Con vô cùng "tâm phục". Vị đã viết lên bài pháp vô cùng thâm sâu như thế này! Con tìm hiểu về Thầy trên Internet. Nhưng như "nhạn bay trên trời không để lại dấu vết", con vẫn không biết được chút gì về Thầy - Vị con vô cùng ngưỡng mộ - được sự cho phép của Thầy, con sẽ lần lượt kính trình những thắc mắc của con về 4TĐ để thông hiểu bài kinh này một cách thâm sâu hơn. Con kính chúc Thầy nhiều sức khỏe, nhiều phương tiện để hoàng dương Chính pháp, làm sống lại Pháp học và Pháp hành của đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni.

Kính Thư.

TB:

Con làm việc nơi bệnh viện, hàng ngày săn sóc cho đủ thứ bệnh, đủ mọi lứa tuổi, thấy đó rồi chết đó... mỗi ngày con đều chứng kiến cảnh khóc than chia lìa, cảnh đau đớn oằn hoại, rên siết trên giường bệnh... sao cuộc đời khổ quá vậy và không có gì bảo đảm cho ngày mai. Con tìm đến Phật pháp: Con được học thiền của Thầy Thích Thanh Từ, một thời gian sau, con thấy pháp tu này không đúng như ý con. Con lại tìm kiếm, con đã theo những khoá tu 10 ngày của các Thầy Trí Siêu (trẻ), sư Sán Nhiên, sư Kim Triệu, Ngài Goenka ... học Vi Diệu pháp với Sư cô Tâm Tâm. Có lẽ vì pháp học của con còn quá đơn sơ, khiếm khuyết nên vào pháp hành con chẳng được kết quả gì. Con lại tiếp tục tìm kiếm. Con đã đến với kinh Nikaya. Khi đọc bài kinh "Nguyên Nhân Luân Hồi" con biết vì không giác ngộ không thông hiểu Bốn Thánh Đế mà phải luân chuyển luân hồi lâu năm. Do đó con để tâm học hỏi về 4TĐ. Ngưỡng mong với sự hướng dẫn, chỉ dạy của Thầy con sẽ thể nhập vào dòng Pháp này."

Thế rồi 2 thầy trò chúng tôi trao đổi luận pháp với nhau, kể như hằng ngày. Sau 20 ngày, người đệ tử đã email cho tôi những lời sau đây, chứng tỏ vị đó đã chứng đạo như sự mong cầu:

"Thầy kính, Con cũng đang suy gẫm bài CHỈ CÓ PHÁP KHỔ, KHÔNG CÓ NGƯỜI BỊ KHỔ. Con sẽ trình với với Thầy, những câu hỏi và những nhận xét của con để Thầy dạy con thêm. Con cám ơn Thầy đã dẫn dắt con trên con đường phát triển trí tuệ này.

Email tiếp theo:

"Kính thưa Ân Sư, sáng nay con nghiền ngẫm đoạn kinh Bahiya trong UL4TĐ cùng các lời giải thích của Thầy. Lòng con sinh khởi một sự cảm

kính vô cùng đối với Thầy - vị đã cho con biết thế nào là HẠNH PHÚC CỦA SỰ GIẢI THOÁT. Với tất cả lòng chân thành. Con hướng về bên ấy. Gửi đến Thầy TẤT CẢ LÒNG KÍNH NGƯỠNG, SỰ BIẾT ƠN VÔ CÙNG TẬN của con.

Kính thư"

Đó là một tin mừng cho tôi và tôi đã trả lời lại cho vị đệ tử như sau: "Đúng vậy đó con, giải thoát không cần đợi chờ một sự mầu nhiệm nào xảy ra, mà là thấy được rằng mình không hiện hữu, để từ nay khỏi cần lo nó bị khổ nữa!

Và đây là email làm tôi hoan hỉ nhất từ người đệ tử:

Ảnh: St

"Thầy kính, ngày mai là ngày cuối năm. Thầy đón Giao thừa với phật tử phải không? Thầy kính, cả ngày nay con cứ cười một mình, chắc chỉ có Thầy hiểu vì sao. Người ngoài nhìn vào chắc họ nghĩ là con "khùng". Bây giờ Thầy không còn phải mất thời giờ để giải thích, cắt nghĩa làm sao cho con hết buồn, hết khổ rồi. Con không còn kêu réo Thầy về việc này nữa....hi hi

Kính thư"

Như vậy, kể như sứ mạng làm thầy của tôi đã hoàn tất.

Kính thưa quí đạo hữu:

Tôi kể ra câu chuyện học đạo trên không phải để khoe khoang gì cho cái bản ngã đã làm tôi bị vô minh vô số kiếp, mà chỉ vì mong các đạo hữu cũng phát tâm tu học 4TĐ như vị kia để cũng có thể chấm dứt được đau khổ ngay trong đời này. 4TĐ không phải là pháp "hạ căn tiểu thừa" như lời tuyên truyền của nhiều vị tổ Trung Hoa. 4TĐ là pháp Đại thừa bởi như dấu chân voi, thu nhiếp mọi dấu chân của loài khác (xem Trung Bộ Kinh 27, 28: Dụ Dấu Chân Voi), 4TĐ là pháp tối thượng thừa vì đó là pháp chứng của chư Phật Chính Đẳng Giác trong ba đời, như Phật Thích Ca đã khẳng định. 4TĐ là pháp TỪ BI. Bởi, không có 4TĐ thì không thể chấm dứt được đau khổ. 4TĐ là pháp TRÍ TUỆ bởi là pháp xóa tan được vô minh phiền não. Không tu 4TĐ không thể "độ tận chúng sinh". Không tu 4TĐ không thể chứng đắc Vô Thượng Bồ Đề. "Phát tâm Vô Thượng Bồ Đề" chính là phát tâm tu học 4TĐ. Sau cùng, 4TĐ là PHÁP SỰ THẬT, minh bạch, chính xác, và chắc chắn đạt đến thành quả, bởi có sự trình bày rõ ràng về KHỔ ĐẾ, TẬP ĐẾ, DIỆT ĐẾ và ĐẠO ĐẾ.

Đó là những lý do mà đức Phật đã tuyên bố rằng: *Trong tất cả ba thời (quá khứ, hiện tại, tương lai) ai tu hành chân chính là phải tu 4TĐ (xem Tương Ưng Sự Thật). Ai không nắm vững 4TĐ Như Lai không công nhận là đệ tử của Như Lai: "Những Sa môn hay Bà La Môn nào, này các Tỳ kheo, không như thật rõ biết: "Đây là Khổ", không như thật rõ biết: "Đây là Khổ tập", không như thật rõ biết: "Đây là Khổ diệt", không như thật rõ biết: "Đây là Con Đường đưa đến Khổ diệt", thời này các Tỳ kheo, các vị Sa môn hay Bà La Môn ấy không được Ta chấp nhận là Sa môn trong các hàng Sa môn, hay Bà La Môn trong các hàng Bà La Môn."* (Tương Ưng Bộ Kinh, Tương Ưng Sự Thật). Bởi những người như vậy sẽ không có khả năng cứu khổ chúng sinh. Bởi cũng như một ông thầy thuốc mà không có khả năng định bệnh chính xác, không có khả năng biết rõ nguyên nhân của bệnh, không có khả năng biết bệnh lành được hay không, không có khả năng chữa bệnh đúng phương pháp, thì làm sao ông ta có thể chữa lành được cho bệnh nhân?

Không nắm vững giáo lý 4TĐ các đạo hữu tu sai rất dễ dàng.

Ví dụ, vì không thấu hiểu KHỔ ĐẾ không nhận chân sâu sắc khổ đau vô tận của

Ảnh: St

sinh tử luân hồi mà vô số phật tử chỉ ham TU PHƯỚC để kiếp sau được sung sướng hay lên được cõi trời. Họ đâu có biết rằng, lên được cõi trời chỉ làm cho sự trầm luân trong sinh tử luân hồi càng lâu dài vô tận hơn. Đó là lý do mà ông tiên A TƯ ĐÀ đã khóc lớn khi ông coi tướng đức Phật, biết rằng ngài sẽ là bậc ban cho thế gian đạo chấm dứt khổ đau mà ông ta sẽ không hưởng được, vì ông ta đã sắp mãn kiếp và sẽ sinh lên cõi trời phi tưởng phi phi tưởng, thọ mạng rất lâu dài, rồi không biết chừng nào mới có thể gặp và học được giáo pháp của Phật, để chấm dứt sinh tử luân hồi.

Rất nhiều thiền gia VÔ NIỆM Trung Hoa do vì không nắm vững TẬP ĐẾ (12 Nhân Duyên) lại suy luận rằng nguyên nhân của khổ đau là do sự phân biệt Tốt/Xấu, Đúng/Sai, Chính/Tà, từ đó không tôn kính và không tu theo BÁT CHÍNH ĐẠO, kể như không đi theo ĐẠO ĐẾ của đức Phật, thì làm sao có thể chứng thánh được (xem kinh Trường Bộ 16, Đại Bát Niết Bàn).

Lại cũng có một số tăng sĩ, không nắm vững DIỆT ĐẾ, ĐẠO ĐẾ mà lại cứ bị ám ảnh vì TẬP ĐẾ rồi quan niệm rằng muốn giải thoát phải đập vỡ 12 Nhân Duyên, phải chấm dứt XÚC, THỌ, ÁI, THỦ, HỮU,... Từ đó đi đến các pháp tu khổ hạnh làm lu mờ trí tuệ, càng không thấy rõ DIỆT ĐẾ và ĐẠO ĐẾ, là những sự hiểu biết rất cần thiết để thấy chính xác con đường giải thoát.

Lại cũng có một số luận sư, quan niệm rằng NIẾT BÀN (DIỆT ĐẾ) là bất khả tri, bất khả thuyết, bất khả tư duy, do đó đối với họ DIỆT ĐẾ không thể thấy được, chứng được rõ ràng như một SỰ THẬT. Và vì không xác định được DIỆT ĐẾ (là cái đích đến của ĐẠO ĐẾ) nên con đường tu hành, ĐẠO ĐẾ (nhắm đến DIỆT ĐẾ), của họ cũng trở thành mơ hồ không có gì bảo đảm là đi đúng đường. Họ đâu biết rằng DIỆT ĐẾ chính là SỰ THẬT VÔ NGÃ không mơ hồ như họ tưởng.

Sau cùng, cũng vì không nắm vững ĐẠO ĐẾ của 4 THÁNH ĐẾ mà nhiều vị đạo sư tuyên bố rằng: "Phật pháp bổn Vô Pháp" hoặc "Vạn Pháp là Phật Pháp". Các kiểu tuyên bố đó chẳng khác gì nói với bệnh nhân rằng: "Không cần chữa cũng sẽ được lành" hoặc

"chữa bằng cách nào cũng sẽ lành bệnh". Trí tuệ NHÂN/QUẢ của đạo Phật không bao giờ có thể chấp nhận đi đường sai mà vẫn tới đúng nơi, bao giờ!

Không hiểu rõ 4 THÁNH ĐẾ sự trầm luân trong đau khổ sinh tử luân hồi không biết chừng nào mới chấm dứt được. Bởi sự khởi đầu bánh xe luân hồi, 12 Nhân Duyên, là VÔ MINH. Mà VÔ MINH chính là sự không hiểu biết về 4TĐ (xem Tương Ưng Bộ Kinh). Chưa hiểu biết 4TĐ là còn VÔ MINH, còn VÔ MINH là còn tiếp tục Sinh, Tử, Luân, Hồi.

Phật còn tuyên bố rằng: *"-- này các Tỳ kheo, cái nào là nhiều hơn: Một ít đất Ta lấy lên trên đầu móng tay, hay là quả đất lớn này?... -- Cũng vậy, này các Tỳ kheo, ít hơn là những chúng sinh được tái sinh làm người. Còn nhiều hơn là những chúng sinh bị tái sinh ra khỏi loài Người. Vì sao? --vì không thấy bốn Thánh đế."* (Tương Ưng Bộ Kinh, Tương Ưng Sự Thật).

Như vậy, thì phải biết rằng người chỉ muốn tu Phước, không tu học 4TĐ, chưa chắc đã dễ sinh lên được cõi trời. Bởi cũng như người, dầu làm nhiều việc phước thiện, nhưng lại không biết sống để tránh bệnh hoạn và giữ gìn sức khỏe, thì vẫn bị khổ đau triền miên trong bệnh hoạn như thường.

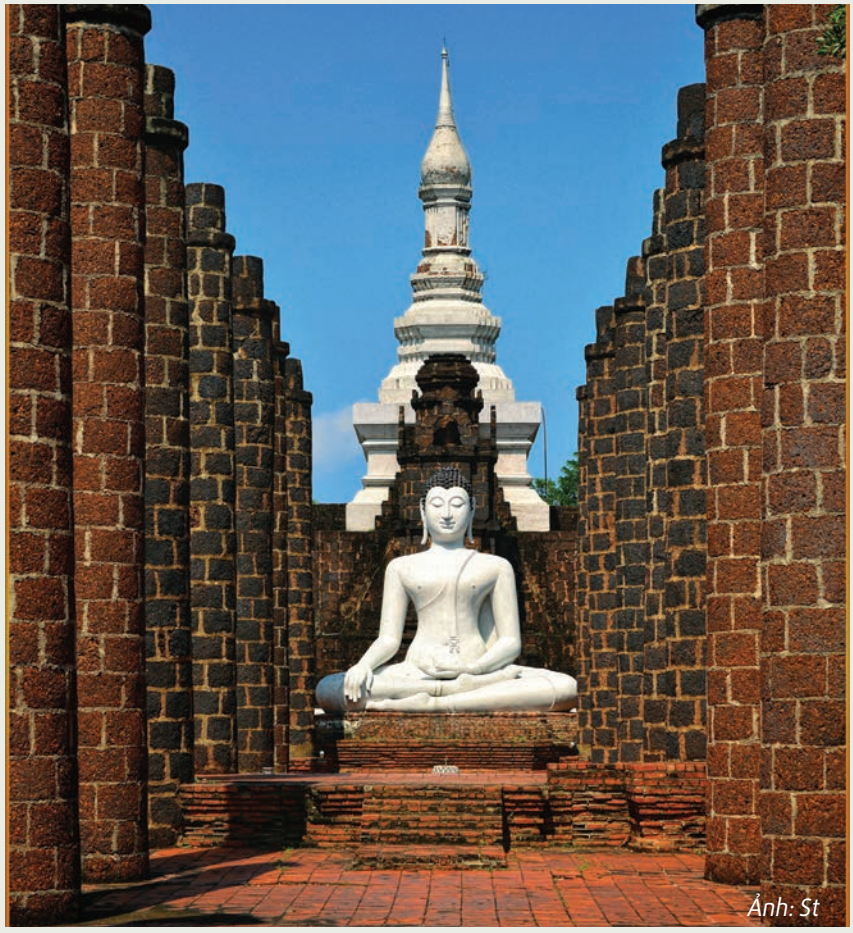

Ảnh: St

KẾT LUẬN:

Trong kinh Pháp Cú đức Phật đã dạy rằng: *"Đêm dài cho kẻ thức, Đường dài cho kẻ mệt, Luân hồi dài cho kẻ ngu, không biết chân diệu Pháp"*. Không tu học 4TĐ chắc chắn đường luân hồi của bạn sẽ dài vô cùng tận. Bởi khi khó sinh lại làm người thì rất dễ sinh làm thú. Mà mỗi khi bị thành thú thì biết đến ngày nào mới có đủ trí tuệ và thiện pháp để sinh lại làm người?

Vậy các đạo hữu hãy phát tâm tu học 4TĐ, hoặc 1 ngày, hoặc 1 tuần, hoặc 1 tháng, hoặc 3 tháng. Chương trình 1 NGÀY: là để giới thiệu tổng quát về 4TĐ cho những người sơ tâm, để họ thấy được lợi ích và ý nghĩa của 4TĐ để có thể phát tâm tu học dài hơn. 1 TUẦN: là chương trình tu học lý tưởng để đạt được thành quả nhanh chóng nhất. Bởi học viên sẽ tu học liên tục 7-10 ngày, và học đầy đủ cả pháp Học lẫn pháp Hành (thiền quán và thiền định). 1 THÁNG: là chương trình tu học hằng ngày, mỗi ngày 2 giờ. 3 THÁNG: là chương trình tu học mỗi tuần một lần và mỗi lần 4 giờ.

Hãy cùng nhau phát tâm tu học 4TĐ để dân tộc Việt Nam sẽ thành một dân tộc trí tuệ.

Bạn muốn tham gia tu học chương trình nào xin cho tôi biết qua email: gsnhukhong@gmail.com.

Theo Phật xuất gia truyền thừa Phật pháp

TT.Thích Thiện Hạnh
Phó Viện Trưởng PVNCPHVN tại Hà Nội

Ảnh: Minh Anh

I. Ngược dòng lịch sử:

Vào năm 623 trước Công nguyên, tại vườn Lâm Tỳ Ni gần thành Ca Tỳ La Vệ, hiện nay là vùng biên giới giữa Nepan và Ấn Độ, đức Phật Thích Ca đã Giáng sinh có tên là Tất Đạt Đa, là một vị Thái tử con vua Tịnh Phạn và Hoàng hậu Ma Da đang trị vì một vương quốc nhỏ của bộ tộc Thích Ca.

Năm lên mười tuổi, nhân ngày lễ Tịch điền, Thái tử theo vua cha Tịnh Phạn ra đồng xem dân chúng cày cấy. Cảnh xuân, mới nhìn qua, thật là đẹp mắt, nhưng tâm hồn của Thái tử không phải là một tâm hồn hời hợt, xét đoán nông nổi. Trái lại, Ngài nhìn sâu vào trong cảnh vật và đau đớn nhận thấy rằng cõi đời không đẹp để an vui như khi mới nhìn qua. Ngài thấy người nông phu và trâu bò phải làm việc cực nhọc dưới ánh nắng thiêu đốt, để đổi lấy bát cơm, nắm cỏ. Chim chóc tranh nhau ăn tươi, nuốt sống côn trùng đang giãy giụa trên những luống đất mới cày. Cũng trong lúc ấy, trong bụi rậm người thợ săn đang nhắm bắn những con chim, trong khu rừng gần đó, những con hổ báo đang rình bắt người thợ săn. Thật là một cảnh tương tàn tương sát, không phút giây nào ngừng! Chỉ vì miếng ăn để sống mà người và vật dùng đủ mọi phương kế để giết hại lẫn nhau không biết gớm. Ngài nhận thức rõ ràng rằng sự sống là khổ.

Một lần khác, Ngài xin phép vua cha đi dạo ngoài bốn cửa thành để được tiếp xúc với thần dân. Ra đến cửa Đông, Ngài gặp một ông già tóc bạc, răng rụng, mắt mờ, tai điếc, lưng còng, nương theo cây gậy lần từng bước ngập ngừng như sắp ngã. Đến cửa Nam, Ngài thấy một người ốm nằm trên cỏ, đang khóc than rên siết, đau đớn vô cùng. Đến cửa Tây, Ngài trông thấy một cái xác chết nằm giữa đường, ruồi nhặng bu bám, trương phình lên, trông rất ghê tởm. Ba cảnh khổ già, bệnh, chết, cộng thêm cảnh tượng tương tàn trong cuộc sống mà Thái tử đã chứng kiến hôm lễ Tịch điền, khiến Ngài đau buồn, thương xót chúng sinh vô cùng. Rồi Ngài ra cửa Bắc, gặp một vị tu sĩ tướng mạo nghiêm trang, điềm tĩnh thản nhiên như người vô sự đi ngang qua đường. Thái tử trong lòng nảy sinh một niềm cảm mến đối với vị tu sĩ. Ngài vội vã đến chào và hỏi về ích lợi của sự tu hành. Vị Sa

môn đáp: *"Tôi tu hành là quyết dứt bỏ mọi sự ràng buộc của cuộc đời, cầu thoát khổ, viên thành chính giác để phổ độ chúng sinh đều được giải thoát."* Lời đáp đúng với hoài bão mà Thái tử đang ấp ủ bấy lâu, nên Ngài vui mừng khôn xiết. Ngài liền trở về hoàng cung xin vua cha cho mình xuất gia. Vua Tịnh Phạn không đồng ý. Thái tử bèn yêu cầu vua cha 4 điều, nếu vua giải quyết được thì Ngài hoãn việc đi tu, để trở lại lo chăm dân, trị nước. Bốn điều đó là:

1. Làm sao cho con trẻ mãi không già;
2. Làm sao cho con khoẻ mãi không bệnh;
3. Làm sao cho con sống mãi không chết;
4. Làm sao cho mọi người hết khổ.

Vua cha vô cùng bối rối, không giải quyết được điều nào cả và khi biết được ý định xuất gia của Thái tử, Vua Tịnh Phạn lại càng lo sợ, lại tìm hết cách để ngăn cản, ràng buộc Ngài trong "cung vui". Nhưng một khi Thái tử đã quyết thì không có sức mạnh gì ngăn trở được Ngài. Thái tử nuôi dưỡng quyết tâm từ bỏ gia đình, xuất gia cầu đạo.

II. Chí nguyện xuất gia cầu giải thoát

Khi chúng ta quyết định đi tu rời bỏ cõi hồng trần, cạo bỏ râu tóc là một sự chuyển đổi từ một người phàm tục trở thành người tu hành, xuất gia theo đạo Phật.

Khi một người phát tâm xuất gia, không đơn thuần là ra khỏi ngôi nhà thế tục, mà là xuất cái phiền não ra khỏi cơ thể của mình. Râu, tóc là tượng trưng cho sự phiền não của con người. Khi người ta thức đêm, suy nghĩ thì râu tóc hay mọc dài ra. Vì vậy, khi xuất gia, cạo đi râu tóc là chúng ta gạt bỏ phiền não, cao hơn nữa là ra khỏi ngôi nhà của tam giới, đạt được liễu sinh thoát tử. Cho nên trong kinh Phật dạy: *"Cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà sa, xuất gia từ bỏ gia đình, sống không nhà cửa"*. Đây là giai đoạn thứ 1 trên con đường tu tập của đạo Phật. Vì vậy trong Luật Tỳ Ni Nhật dụng Thiết Yếu có nói bài kệ cạo râu tóc:

Phiên âm
Thế trừ tu phát
Đương nguyện chúng sinh,
Viễn ly phiền não,
Cứu cánh tịch diệt.

Dịch âm
Cạo bỏ râu tóc trên thân,
Cầu cho tất cả chúng sinh,
Xa lìa các loại phiền não,
Đạt được niết bàn bình an.

Qua lời dạy trong đoạn kinh này: *"Cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà sa"*. Đây là lời dạy dứt bỏ cuộc sống thế tục để cắt các duyên bên ngoài, không trang điểm làm đẹp, phải làm cho mình xấu xí, ăn mặc thì không được chải chuốt, mặc phải bằng những vải thô xấu, hình ảnh bên ngoài phải phá và dẹp bỏ cái đẹp đẽ của trần gian khiến cho mọi người không còn để ý đến mình thì mới dễ dàng tu hành.

Người xuất gia phải tự mình tháo gỡ ràng buộc, dần dần thoát ly biển khổ, xả bỏ lợi danh cám dỗ, chỉ có một lòng tầm cầu chân lý giải thoát tối thượng. Xuất gia là việc làm siêu trần thoát tục, luôn phải tỉnh thức nội tâm, tham học cầu tiến, giải trừ cho được cái khổ sinh già bệnh chết, tiêu trừ cho được mê hoặc, thăng cao quả vị chứng đắc. Làm được như vậy thì việc xuất gia mới tích cực đối diện với cuộc đời. Vì vậy, Phật dạy người xuất gia chẳng để râu tóc, dưỡng hạnh đầu đà, vì riêng biệt tướng tăng, tục, như tướng tăng chẳng thành thì đồng người tục. Tăng tục đã riêng, thì chỗ làm tự chẳng đồng với thế tục. Nên phải nguyện cùng tất cả người cạo râu tóc, đồng nguyện đồng hành, *"xa lìa phiền não"* đến *"rốt ráo vắng lặng"* vậy.

Cho nên những vị tu sĩ Phật giáo nào chấp nhận giới hạnh này thì mới trở thành người tu sĩ Phật giáo, còn không chấp nhận giới hạnh này thì không thể nào thành Thánh Tăng, Thánh Ni được. Cho nên tăng đều phải cạo bỏ râu tóc, còn ni chỉ cạo bỏ tóc mà thôi.

III. Giới hạnh xa lìa trần cấu

Người xuất gia cần lấy Phật pháp, đạo đức làm vệ sĩ, để có thể chống được sự tấn công của chủ nghĩa hưởng thụ, của các cám dỗ và cạm bẫy trong đời. Thực tập chính niệm sẽ giúp cho chúng ta đạt được sự niết bàn tức là niềm an vui cao nhất. Tu đủ giới đức, thực tập thiền định, phát triển trí tuệ thì sự giác ngộ sẽ có mặt, Niết bàn sẽ được chứng đắc. Đó là sự thật chắc chắn.

Chúng ta phát tâm đi tu và đã nguyện giải thoát

những trói buộc của thế tục hay thế gian, nên đi tu là xuất thế, là thoát tục chứ không phải việc tầm thường dễ làm. Nếu không vì ý nguyện xuất thế thì chúng ta đã sống ngoài đời, chính sự phát nguyện đó nên mới vào đạo, tập cuộc sống thoát khỏi những tập khí trói buộc của thế gian.

Xuất gia không có nghĩa là sự trốn chạy cuộc đời, không có nghĩa là từ bỏ cuộc sống hiện tại và lẩn trốn mọi ràng buộc. Mà xuất gia cũng có nghĩa là bắt đầu cho một chặng đường mới càng nhiều thử thách và khó khăn hơn. Cho nên trên bước đường tu, sơ tâm nhập đạo, phải làm cho tâm đứng yên, đừng cho tâm khởi theo vọng trần. Nói cách khác, chúng ta tu thiền định trước và tu quán sau.

Cái khó khăn của người xuất gia chúng ta là đối duyên xúc cảnh, những thói quen, những cảm xúc hay những trạng thái tình cảm khi còn tại gia lại nổi dậy. Điều đó được đức Phật nói rõ trong kinh Catuma (Trung Bộ kinh): *"Người đi ra biển có bốn sự sợ hãi, đó là sợ sóng, cá sấu, nước xoáy và cá dữ"*. Cũng vậy, người xuất gia có 4 điều phải đối mặt đó là: phẫn nộ, tham ăn, năm dục, sắc đẹp của người khác giới.

Sống trong một thế giới đầy nhiễm ô, chúng ta mãi bận rộn chạy theo những khát vọng, ham muốn lợi danh, mãi đắm chìm trong cái vòng luẩn quẩn của khổ đau, buồn vui rồi sợ hãi,... Để rồi có một ngày, trong giây phút tĩnh lặng hiếm hoi của nội tâm, phút giây chính niệm tỉnh giác, chúng ta mới chợt nhận ra rằng:

Vậy mỹ nữ là hòm chôn tuấn kiệt
Dĩa dầu hôi là mả chúng thiêu thân
Bã vinh hoa là ngục nhốt tinh thần
Mồi phú quý là mồ trang sĩ hoạn.

Trong Kinh Pháp Hoa, Phật đã nói: *"Tam giới vô an, du như hỏa trạch"*, nghĩa là ba cõi đều không an ổn, giống như ngôi nhà lửa thôi. Khi nhận định sâu sắc lời dạy này, chúng ta cảm thấy nhàm chán, muốn xuất ly ra khỏi những khổ đau đó. Như một người lữ khách quay về với cố hương, về bên chân Phật, chúng ta xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Phát nguyện đem hết tâm trí của mình cống hiến cho chúng sinh để bù đắp những lỗi lầm, những tháng ngày vô ích; trả hết những món nợ ân tình mà ta đã vay mượn của cuộc đời. Tưởng rằng chúng ta sẽ thực hiện cái tâm nguyện đó một cách trọn vẹn và đầy đủ, nhưng thực tế đường tu học Phật pháp cũng lắm gian nan. Chính đức Phật cũng từng nói: *"Vui hạnh xuất gia khó"*.

Cho nên Ngài quyết chí vào khổ hạnh lâm tu theo hạnh đầu đà sáu năm. Tuy cả hai, Xả Phú và Xả Thân đã kinh qua mười một năm cần mẫn nhưng cũng chỉ đủ công năng khai phá nghĩa mầu Trung Đạo qua tiếng đàn của kỹ nữ giang hồ. Kết tọa cụ bằng cỏ dưới gốc cây bồ đề, nhìn xuống dòng Ni Liên Thuyền, sau khi tắm rửa mát mẻ, uống bát sữa của nàng Tu Xà Đề dâng cúng, Thái tử đã ném chiếc bình bát xuống dòng sông Ni Liên Thuyền lập nguyện. *"Nay ngồi đây truy tìm đạo lý, nếu không chứng vô thượng chính đẳng giác, quyết không đứng lên, nguyện này thành bình bát kia phải trôi ngược dòng sông"*. Bình bát này đã trôi nghịch dòng, ngài thấy và không nhặt lên, (Thầy trò Đường Tăng còn giữ bình bát vàng của vua Đường trao như là một kỷ vật nên đã đến đất Phật nhận được kinh cũng như không, vì không có chữ, đến khi dâng hiến tất cả mọi công đức và những gì mình có được, làm vốn liếng cho tất cả chúng sinh gieo duyên cùng Tam Bảo mới nên ngôi Chính giác). Và đức Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm rằng: *"nhất thiết duy tâm tạo"*. Tâm tạo nên Phật, Bồ tát, Thánh Hiền và cũng tạo nên ma quỷ. Chúng ta cần hiểu ý này để ứng dụng trong cuộc sống.

Để tìm được môi trường lý tưởng, biết bao người đã luống công vô ích. Vì vậy chúng ta cần phải biết sống tùy duyên với thực tại, cố gắng đem hết tâm huyết để xây dựng hội chúng hiện hữu, giữ tâm luôn thư thái để vững bước trên đạo lộ tối thắng an tịnh mà chúng ta đã chọn.

Chúng ta ngày nay là chọn được cho mình một môi trường, một vị thầy sáng và một Tăng thân có chung lý tưởng, đồng hướng đến đời sống phạm hạnh. Môi trường thích hợp cho người xuất gia không phải là rừng núi thiên nhiên đẹp đẽ, hay đầy đủ tiện nghi vật chất mà là một môi trường giống như được miêu tả trong bài kinh Khu Rừng Sừng Bò (Trung Bộ Kinh), tương đối hội đủ các điều kiện thuận lợi đưa đến sự thăng tiến, thành công về phương diện tu tập tâm linh. Và một hội chúng mà chúng ta có thể tin tưởng không một chút nghi ngờ, đó là một hội chúng gồm đủ 6 yếu tố hay còn gọi là lục hòa, đó là: Sự hòa hợp về chỗ ở (thân hòa đồng trú), sự hòa hợp về lời nói (khẩu hòa vô tránh), sự hòa hợp về suy nghĩ (ý hòa đồng duyệt), sự hòa hợp về giới (giới hòa đồng tu), sự

hòa hợp về tri thức (kiến hòa đồng giải), sự hòa hợp về tứ sự (lợi hòa đồng quân). Và với một rừng kinh sách, pháp môn, biết đâu là những điều căn bản để tưới tẩm, dưỡng nuôi tâm bồ đề của người sơ tâm học đạo? Có bậc tôn túc trong những thập kỷ trước đã thấy khó và từng thốt lên rằng:

Kinh văn rối rắm lạ thường

Như là đêm tối không tường nông sâu.

Chính vì thế, người thầy đóng vai trò rất quan trọng. Đức Tổ sư từng dạy: *"Làm người xuất gia trước phải lựa thầy cho chân chính đặng ở cho lâu, không đặng thay đổi hay lìa thầy sớm..."*. Nhưng khổ thay, chúng ta chưa đủ trí để nhận biết đâu là minh sư để chúng ta chọn.

Nhiều người đã xuất gia nhưng không lo tu học mà chỉ biết lo ăn uống, lo bảo trì cái huyễn thân giả tạm này của mình, ít nghĩ đến người khác. Vì thế khi có ai cản trở hay góp ý về việc ăn uống, thì người này liền phẫn nộ và bất mãn, đường tu tập luôn bị đình trệ, khó phát triển về mặt tâm linh và dễ dàng rơi vào những lỗi lầm khi phải sống chung với hội chúng. Cho nên trong kinh đức Phật thường dạy các đệ tử của Ngài: "phải biết tiết độ trong ăn uống" là vậy. Nhưng hàng ngày chúng ta chẳng khác nào như một con chim bị nhốt lâu ngày trong lồng, sống quá phụ thuộc vào thức ăn, nước uống do người nuôi đem lại, khi được thả ra thì không bao giờ bay đi đến phương trời cao rộng, sống một cuộc sống hạc nội mây ngàn mà chỉ quanh quẩn bên chiếc lồng, không từ bỏ được. Cũng như thế, một người đã xuất gia từ bỏ gia đình sống không gia đình, là những người tự nguyện, là những kẻ luôn đề cao đời sống giải thoát trong thanh bần hơn sự trói buộc trong phú quý, suốt đời mơ những giấc mộng tuyệt vời, luôn khinh bỉ tất cả những cái gì mà thế tục đề cao, thế mà lại dính mắc vào việc ăn uống thì thật là hổ thẹn vô cùng, rốt cuộc thì cũng giống như con chim kia cả đời không bao giờ tận hưởng được hương vị của tự do bay lượn trong bầu trời bao la. Và một trong những khó khăn của người xuất gia là đối mặt với năm dục (tài, sắc, danh, thực, thùy).

Để tiến tu trên con đường đạo nghiệp, đạt đến sự giải thoát hoàn toàn, chúng ta phải dè chừng với năm dục. Và ngược lại chúng ta thực hành năm đức tính của một người xuất gia: *"một là phát tâm xuất gia, vì cảm bội Phật pháp; hai là hủy bỏ hình đẹp, vì thích ứng pháp y; ba là cắt ái từ thân, vì không còn thân sơ; bốn là không kể thân mạng, vì tôn sùng Phật pháp; năm là chí cầu đại thừa, vì hóa độ mọi người"*.

IV. Hoằng truyền chính pháp

Phật giáo được lưu truyền trong thế gian là nhờ hàng ngũ tăng sĩ, thêm một người xuất gia chân chính thì thêm một sức mạnh hoằng pháp, làm cho Phật pháp ngày thêm hưng thịnh. Phật pháp được hoằng truyền rộng rãi cùng là nhờ sức mạnh của Tăng Bảo. Kinh Tán dương Công đức Tăng bảo cho thấy người xuất gia có nhiệm vụ gìn giữ mạng mạch của Tam bảo, tiếp tục ngọn đèn trí tuệ của chư Phật; Trong kinh có dạy: *"Người đệ tử xuất gia là người có thể đảm trách và kế tục Chính pháp của Như Lai ở đời sau".*

Trình độ dân trí ngày nay, kiến thức đa dạng, nhu cầu sống cũng phức tạp, đòi hỏi việc hoằng pháp ngoài nội lực tu tập, còn cần kiến thức thế học (không nhất thiết phải cần bằng cấp), cần phân biệt căn cơ đối tượng để áp dụng tâm lý truyền đạt, trong Kinh Pháp Hoa phẩm Dược Thảo dụ có nói: *"Giáo pháp của Ngài như trận mưa lớn, tất cả các loại cỏ cây đều được thấm nhuần".* Một hoằng pháp viên cũng thế, áp dụng giáo lý thế nào để mọi căn cơ thính chúng có thể thẩm thấu. Trong kinh Tăng Chi, tập II, chương 5, phẩm Diệu Pháp, đức Phật nói về năm đức của vị pháp sư: *"Này Ananda, thật không dễ gì thuyết pháp cho người khác. Để thuyết pháp cho người khác này Ananda, sau khi nội tâm an trú được năm pháp, mới nên thuyết pháp cho người khác. Thế nào là năm? Ta sẽ thuyết pháp tuần tự; ta sẽ thuyết pháp với mắt nhìn vào pháp môn; ta thuyết pháp với lòng từ mẫn; ta sẽ thuyết pháp không phải vì tài vật; ta sẽ thuyết pháp không làm tổn thương cho mình cho người. Này Ananda, khi thuyết pháp cho người khác cần phải suy nghĩ như vậy".* Đó là năm đức tính cao đẹp của một giảng sư. Sở dĩ đức Phật không đề cập đến nội lực, vì chư Tăng đương thời đa phần là Thánh Tăng. Nếu Ban Hoằng pháp hàng năm tổ chức những khóa tu bồi dưỡng đạo lực song song bồi dưỡng nghiệp vụ thì việc truyền giảng sẽ có nhiều kết quả hơn. Thân giáo, khẩu giáo và ý giáo toát hiện một nội tâm thanh tịnh qua phong cách diễn đạt, cho dù không cần phải hài hước cũng làm cho thính chúng hoan hỷ tươi vui, thấm nhuần đạo vị.

Cho nên, chúng ta muốn trở thành một vị Thánh Tăng và Thánh Ni thì phải có một hình tướng của một bậc Thánh, nhờ hình tướng ấy khiến cho vua chúa và những người có quyền thế nhìn thấy đều phải cúi đầu đảnh lễ. Hiện giờ, tăng, ni không được mọi người tôn trọng cung kính là vì sống không đúng Phạm hạnh, thường vi phạm các giới luật, sống không có oai nghi tế hạnh của một bậc Thánh.

Tổ Quy Sơn đã dạy: *"Phù xuất gia giả, phát túc siêu phương, tâm hình dị tục, thiệu long thánh chủng, chấn nhiếp ma quân, dụng báo tứ ân, bạt tế tam hữu".* Ngài Địa Tạng nguyện *"địa ngục vị không thệ bất thành Phật, chúng sinh độ tận phương chứng Bồ đề".* Ngài A Nan cũng từng tuyên thệ với đức Phật:

"Ngũ trược ác thế thệ tiên nhập
Như nhất chúng sinh vị thành Phật
Chung bất ư thử thủ nê hoàn..."

Đó là tinh thần "thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh" của một bậc Ứng Cúng, bố ma, phá ác gọi là Tỳ kheo.

Trong lời tựa Hợp chú sách Thiền Lâm Bảo Huấn, Tịnh Tuệ cư sĩ có dẫn một câu nói của cổ đức: *"Xuất gia nãi đại trượng phu chi sự, phi tướng chi sở năng vi".* Nghĩa là: *"Xuất gia là việc làm của bậc đại trượng phu, chẳng phải là việc mà hàng quan tướng (văn võ trong triều) có thể làm được".* Điều này cho thấy, xuất gia là việc làm vô

cùng trọng đại. Và, không thể xem thường người hảo tâm xuất gia, người tự nguyện bắt tay vào việc làm trọng đại. Chúng ta hãy xem, có văn quan nơi triều nội, nhiều người tinh tường "thiên kinh vạn điển", thông thạo "chước quỷ mưu thần" nhưng đã có được mấy ai chịu khó quán sát thực tướng vạn pháp, cứu xét nguồn cội tự tâm để được "siêu phàm nhập thánh". Võ tướng ngoài trận mạc, lắm vị xông xáo giữa rừng gươm biển giáo, phá lũy đoạt thành nhưng dễ gì tìm được người hùng lực: dập tắt lửa dữ sân hận, chặn đứng nước lũ dục tham, phá vỡ hảo luỹ vọng chấp để vào thành trì Niết Bàn. Cho nên Tổ đức đã không ngớt lời tán thán:

"Thiện tai! Đại trượng phu
Năng liễu thế vô thường
Xả tục thú Nê hoàn
Công đức nan tư nghì"
(Lành thay! Đại trượng phu
Rõ được đời vô thường,
Bỏ tục hướng Niết Bàn,
Công đức khôn suy lường)

Ôi! Việc xuất gia đã được xem là việc làm trọng đại như vậy thì người hảo tâm xuất gia, người được xưng tán là bậc Đại trượng phu, phải là người có lối hành xử cao thượng tuyệt vời. Từ vị thế đó, chúng ta phải nỗ lực để hoàn thành sứ mạng cao cả, cũng chính là tâm nguyện tự giác, giác tha, trước là hoàn thiện nhân cách giải thoát tự thân sau là hoằng dương chính pháp, vì rằng ta không thể cho cái mà ta không hề có. Tâm luôn hoan hỷ, chính niệm tỉnh giác, nghiêm trì giới luật. Đó là trách nhiệm lớn của người xuất gia, và là kim chỉ nam cho các nhà hoằng pháp khi dấn thân vào đời. Đồng thời, đổi mới, sáng tạo trong sự nghiệp hoằng dương chính pháp, trong phương thức hướng dẫn phật tử. Định hướng pháp môn tu tập phù hợp với xã hội hiện đại, với mọi tầng lớp xã hội và xiển dương đạo đức học Phật giáo góp phần xây dựng và làm đẹp nền đạo đức xã hội. Tinh thần hoằng pháp của Phật giáo dưới mọi hình thức, chỉ cần biết hy sinh lăn xả với tinh thần nhiệt huyết của tuổi trẻ và thích hợp với thời cơ.

Hoằng pháp từ thời đức Phật và thời đại công nghệ hiện nay, đức Phật sau khi thành đạo, Ngài thành lập Tăng đoàn cũng không ngoài chủ đích là hoằng pháp. Trước khi chư tăng lên đường hoằng pháp, trong Tương Ưng V, Tiên Đại Phẩm 19, 20, Ngài nhắn nhủ: *"Hãy ra đi, các Tỳ kheo, đem lại sự tốt đẹp cho nhiều người. Vì lòng từ bi hãy đem lại sự tốt đẹp, lợi ích và hạnh phúc cho chư Tiên và nhân loại. Mỗi người hãy đi một ngả. Này hỡi các Tỳ kheo, hãy hoằng dương giáo pháp, toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, toàn hảo ở đoạn cuối, toàn hảo cả hai, nghĩa lý và văn tự"*. Hãy tuyên bố về cuộc sống toàn thiện và thanh tịnh... chính Như Lai cũng đi, Như Lai cũng sẽ đi về hướng Uruvela (Ưu Lâu Tần Loa) ở Sanànigàna để hoằng dương Chính pháp. *"Hãy phất lên ngọn cờ của bậc thiện trí, hãy truyền dạy giáo pháp cao siêu, hãy mang lại sự tốt đẹp cho người khác; được vậy, là các ông đã hoàn tất nhiệm vụ"*. Đức Phật đã cảm hóa rất nhiều các thành phần căn cơ trong xã hội khi đối diện với Ngài. Và Ngài hướng họ đến cùng một chân lý giác ngộ giải thoát ngay trong đời sống của họ. Trong kinh điển ghi lại những lời tán thán về Ngài của các đối tượng đến nghe pháp từ giai cấp nô lệ cho đến giai cấp Bà La Môn và vua chúa.

Còn thế giới ngày nay đang trong xu thế toàn cầu hóa, nguyên lý nhị khế (Khế cơ - khế lý) lại càng tạo nên một sức mạnh trong việc truyền bá giáo lý đạo Phật đi vào cuộc đời. Nếu người Đông Phương xem đạo Phật như một tôn giáo thuần túy thì người Phương Tây xem đạo Phật như một nghệ thuật sống, một phương thức làm cho con người thăng bằng về tâm thức, nó giải quyết những bế tắc của đời sống dư thừa về vật chất nhưng hoàn toàn thiếu vắng về tinh thần. Đạo Phật đến như một phương thuốc làm cho con người đang chạy đua với vật chất dừng lại nhằm ổn định, cân bằng trong cuộc sống hàng ngày của chính mình. Với nhịp sống hiện đại thời nay, các nhà hoằng pháp chúng ta hãy tùy duyên vận dụng những phương tiện, tiện ích của thời hiện đại để trợ duyên cho công tác hoằng pháp và điều cốt lõi của công tác hoằng pháp vẫn luôn lệ thuộc vào oai nghi tư cách, giới hạnh đạo đức, năng lực chuyên môn, tâm huyết độ sinh của nhà hoằng pháp và nhất là sự chân tu thật học. Nếu một vị giảng sư toát lên được sự thảnh thơi, thanh thoát, ung dung và an lạc, thì chính vị ấy cũng đang thực hiện thành công việc hoằng pháp của mình.

Tâm tạo

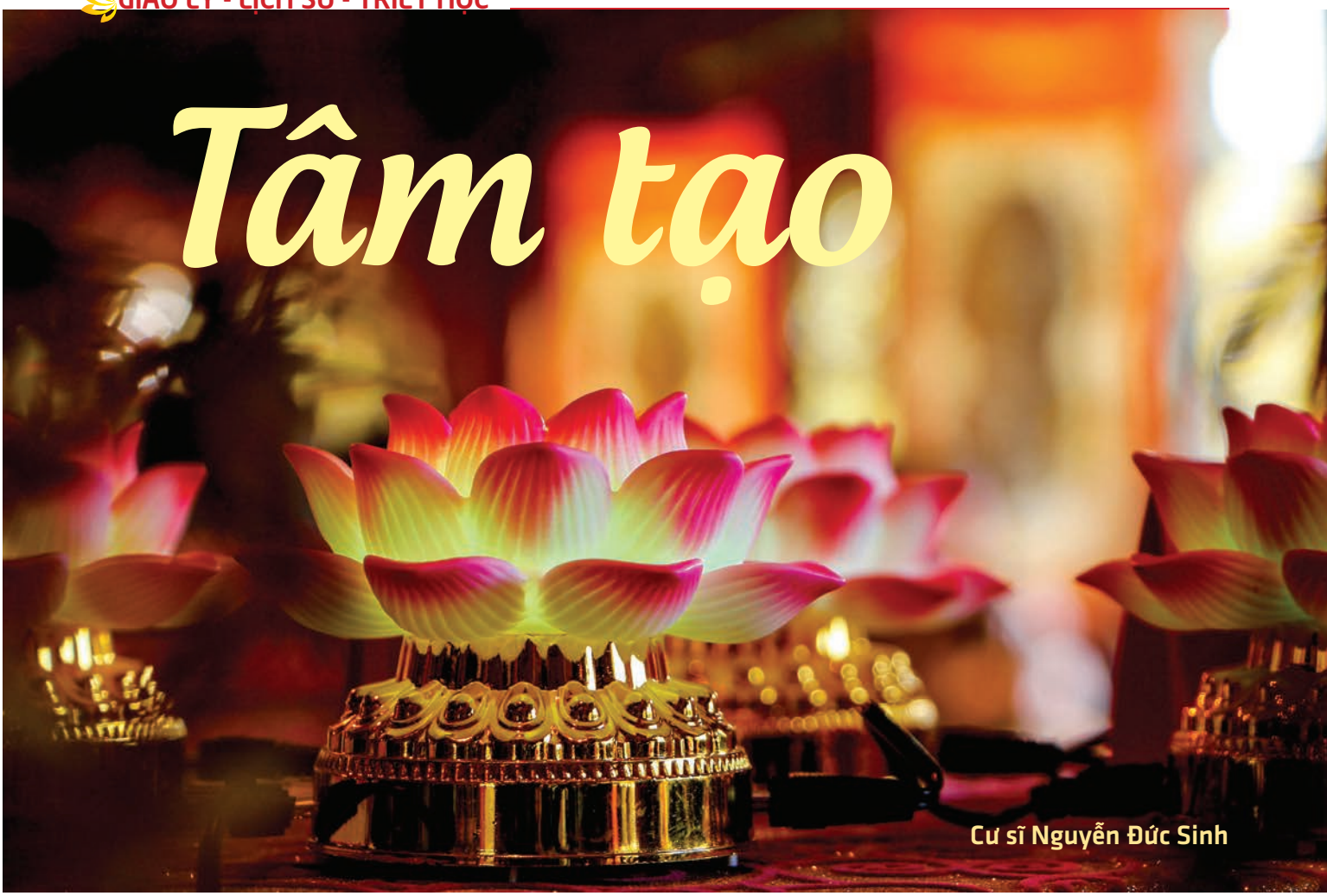

Cư sĩ Nguyễn Đức Sinh

Đề cập về Tâm thức của con người, quả thật đây là lĩnh vực rất rộng và trừu tượng. Ở đây chỉ xin nêu khái lược đôi nét về vấn đề **"tâm tạo"** để chúng ta từng bước nhận diện Phật pháp. Bởi theo các tổ thầy dạy "Tam giới duy tâm vạn pháp duy thức" đây là phạm trù Duy thức luận rất sâu rộng và phức tạp, nhưng người bước đầu đến với Phật pháp khó có thể phân biệt được các khái niệm.

Vậy Tâm tạo là như thế nào?

Phật dạy: "Nhất tâm". Nhưng nghĩa nhất tâm rất cao sâu - mầu nhiệm, chúng sinh không hiểu thấu nổi chân lý nhất tâm hàm xúc này mà phải hiểu là "Thức biến". Giải theo nghĩa thức biến này thì cũng rất khó khăn, tùy trình độ cao thấp, căn cơ sâu nông, giác ngộ được mức nào thì tiếp thu đến mức đó, bao giờ đạt Chính Biến Tri (tức quả Phật) thì mới hiểu đúng được. Vì Tâm hay Thức đều huyền diệu cả.

-Lại nhân cái nghĩa thức biến, thì đối cảnh sinh thêm nhiều tâm hơn, sự diễn biến tỉ mỉ phức tạp không thể nghĩ.

Trước hết hãy hiểu lý thuyết Tâm của Phật dạy là như thế nào, không phải "Tâm" chỉ là cái tâm đơn độc suông, còn rất nhiều ý nghĩa tinh vi của nó vô cùng huyền bí không dễ thấu triệt, ví nó còn tạo tác ra cả muôn loài và ba cõi được.

Trong bộ Đại luận Du Già Sư Địa, ngài Di Lặc đại Bồ tát đã nêu lên 660 thứ pháp để biểu thị cái tâm này.

Sau đến ngài Thiên - Thân thấy hãy còn (phiền văn) tức quá nhiều rắc rối phức tạp, liền lại rút gọn thành một trăm thứ. Từ một trăm (100) thứ này mà biến thành vô số đấng bậc và muôn loài hữu tình (tứ thánh lục phàm, tứ sinh thập loại, chúng sinh vô biên).

Như đã đề cập, trong phạm vi một bài ngắn ngủi giải thích sơ sài này, chỉ xin giới thiệu 100 cái tên tóm tắt đó, để cùng các độc

giả biết qua đại ý cái gốc "giáo pháp vô thường thậm thâm" mà thôi, còn chúng ta ai có trí tuệ muốn tìm hiểu sâu Phật pháp hơn, thì xin xem các bộ Kinh Luận khác sẽ giác ngộ được hơn nhiều; và cả ba tạng thánh giáo với thiên kinh vạn quyển, cũng chỉ nói có chữ Tâm là chính đó thôi.

Đức Thế Tôn dạy: "Nhất thiết pháp vô ngã". Đây là nói đối với bệnh chấp pháp, nghĩa là hết thảy mọi pháp không có gì là cái ta cả.

Đức Thế Tôn lại dạy: "Nhân vô ngã". Nghĩa là để phá hết chấp trược cái thân sinh tử lưu chuyển của chúng sinh.

Một trăm thứ (hay gọi một trăm tên) này chia làm năm phần:

I-Tâm vương (1)

II-Tâm sở hữu pháp (2)

III-Sắc pháp (3); về đại thừa sắc cũng là tâm.

IV-Tâm bất tương ứng hành.

V-Vô vi (4).

Xin lần lượt lược bày như sau:

I.Phần thứ nhất Tâm pháp có tám thứ tâm thức: 1/ Tâm thức thuộc mắt, 2/ thuộc tai, 3/ thuộc mũi, 4/ thuộc lưỡi, 5/ thuộc thân, 6/ thuộc ý, 7/ thuộc ý căn hay gọi Mạt la thức, 8/ bản thể tâm hay gọi thức thứ tám, cũng gọi A Lại Gia hay căn bản thức; tám thứ thức trên đây đều gọi là Tâm vương.

II.Tâm sở có 51 thứ, trong đó phân chủng loại 6 thứ khác nhau:

a/ Năm thứ biến hành: xúc, tác ý, thụ, tưởng, tư. Năm thứ này chu biến hết thảy mọi duyên, khắp cả mọi lúc đồng thời khởi tâm. Cả chín tầng địa trong ba cõi đều có, đủ mọi thứ tính lành tính dữ.

b/ Năm thứ biệt cảnh: dục, thắng giải, niệm, định, tuệ; năm thư này mỗi khi duyên với cảnh tốt hay xấu, thì riêng từng thứ khởi lên mà tạo nghiệp.

c/ Thiện, gồm 11 thứ: tín, tiến, tàm (5), quý (6), vô tham, vô sân, vô si, khinh an (7), bất phóng dật (8), hành xả (9), và bất hại; mười một thứ trên đây làm được một điều nào là sinh được một phúc lành.

d/ Căn bản phiền não là sáu thứ cội gốc khổ: tham, sân, si hay vô minh, mạn, nghi (10), bất chính kiến. Điều cuối cùng thứ 6 nếu tính ra thành 10 gọi là thập sử, 5 điều trước là độn sử, năm điều sau là lợi sử.

đ/ Tùy phiền não có hai mươi thứ: 1/ bực, 2/ giận, 3/ não, 4/ giấu, 5/ dối, 6/ a-dua, 7/ kiêu, 8/ hại, 9/ ghen, 10/ bủn xỉn; Mười thứ này là tiểu tùy phiền não(11). Vô tàm, vô quý; hai thứ này là trung tùy phiền não. Bất tín (12), lười biếng, vùng vằng, mơ mộng, phóng dật, hay quên, loạn tâm, bất chính tri; tám thứ này là đại tùy phiền não. Và 2 Bất định có bốn thứ: hối, miên, tầm, tứ (giác quan). Hối miên, tầm tứ; hai đôi đều có tính nhiễm hay không nhiễm.

III. Sắc có mười một thứ: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp (13).

IV. Tâm bất tương ứng hành (14).

Tâm có hai mươi bốn thứ: 1/ đắc (15), 2/ mạng căn (16), 3/ chúng đồng phận (17), 4/ dị sinh tính (18), 5/ vô tưởng định, 6/ diệt tận định, 7/ vô tưởng báo, 8/ danh thân, 9/ cú thân, 10/ văn thân, 11/ sinh, 12/ trụ, 13/ lão, 14/ vô thường, 15/ lưu chuyển, 16/ định dị, 17/ tương ứng, đây là nhân quả, sự nghiệp, hòa hợp khởi lên (khác với điều chú thích thứ 14), 18/ thế tốc, 19/ thứ đệ, 20/ thời, 21/ phương, 22/ số, 23/ hòa hợp, 24/ bất hòa hợp, đây là mọi pháp đều mâu thuẫn nhau, trái với nghĩa hòa hợp.

V. Vô vi tâm có sáu thứ (4 thứ trước đều là pháp hữu vi ràng buộc vào vòng sinh tử luân hồi. Sáu thứ vô vi kể sau đây thuộc phép xuất thế):

1/ Hư không vô vi, 2/ trạch diệt vô vi, 3/ phi trạch diệt vô vi, 4/ bất động vô vi, 5/ tưởng thụ diệt vô vi, 6/ chân như vô vi. Sáu thứ pháp này thuộc Hiền Thánh tu chứng.

Bằng ấy phép kể trên, làm dữ đọa xuống sáu ngả ác chịu khổ, làm lành sinh lên bốn cõi lành.

Trăm thứ pháp (cả sắc lẫn tâm này) đủ sinh ra các loài động vật trong thế gian, từ hữu lậu tiến lên vô lậu vượt ra ngoài đời.

Như khi đã sinh ra loài người (chúng sinh) là chính báo, thì lại chiêu cảm báo ứng có chỗ ở là y báo (thế giới) để chúng sinh ở.

Vốn từ vô thủy kiếp lai, chúng sinh tâm tạo nghiệp hóa biến chuyển khôn lường, cùng với bốn thứ chất là tứ đại chủng, chuyển thành bốn nguyên tố chính gọi là: chất đất, chất nước, chất lửa, chất gió, từ những đời kiếp rất xa xăm, phát triển dần dần thành ra các thế giới hữu hình trong vũ trụ.

Những chúng sinh đồng nghiệp thì cái nghiệp nó đưa đến ở cùng thế giới với nhau; những chúng sinh biệt nghiệp thì cái nghiệp nó dẫn đến các thế giới khác tùy cái nhân được hội ngộ.

Chúng sinh nào khi báo tận chết đi thì lại thọ sinh đời sau, hoặc sinh ngay ở thế giới đó hay thế giới rất xa xăm. Các thế giới cùng chịu quy luật: thành, trụ, hoại, không.

Đối với chúng sinh phàm, thường ở thế gian thì lần lượt lưu chuyển không ngừng, ví như những cái bọt nước, cái này nẩy ra cái kia tắt đi, cái kia nẩy ra, cái khác tắt đi; cứ luẩn quẩn với nhau trong giữa cái hữu hình thế gian với quốc độ thế gian, quanh đi quẩn lại như bánh xe quay gọi là luân hồi.

Cho nên có câu "Tam giới duy tâm (20). Vạn pháp duy thức". "Nhất thiết duy tâm tạo".

Hữu tình thế gian, quốc độ thế gian, gắn bó với nhau, (tứ đại ngũ uẩn hợp thành) mà làm Duyên giúp nhau về mọi sức sống lành mạnh lâu dài.

CHÚ THÍCH:

(1) Tâm có tám thứ chính gọi là tâm vương.
(2) Những thứ này đều lệ thuộc vào tâm vương.
(3) Sắc pháp, về đại thừa sắc cũng là tâm.
(4) Pháp xuất thế.
(5) Tự thẹn.
(6) Xấu hổ với người.
(7) Thoải mái.
(8) Không dông dỡ
(9) Xả tam độc trong hành tâm.
(10) Không tin Tam bảo, luật nhân quả và làm lành được phúc ư?
(11) Giấu tội lỗi.
(12) Không tin Tam bảo nhân quả tội phúc, chữ nghi trên kinh là còn tiềm tàng trong tâm.
(13) Sắc tướng là nhân duyên sinh, tướng là hư vọng, mà không thì tính không. Kinh Bát Nhã tâm nói "ngũ uẩn giai không". Như vậy sắc cũng là không, bởi sắc là duyên sinh nên không có thực tính, vậy thì sắc cũng chẳng khác gì không; thực tính tuy không nhưng cái chỗ nhân duyên tụ hội có sắc tướng, vậy thì không cũng chẳng khác gì sắc. Nếu lấy tự thực tính mà nói là sắc tức không, thì đây là nói về chân đế. Nếu lấy tự nhân duyên nói không tức là sắc, thì đấy là nói về tục đế. Đếu nói hai từ tức là thì rõ ràng tỏ nghĩa bất nhị: lìa nhị biên thì đấy mới là trung đạo nhất thực - đế vậy.
(14) Thứ lưu hành không duyên, không tương ưng với Tâm tâm sở.
(15) Cái được.
(16) Mạng sống.
(17) Cùng giống loài, như người với người, trời với trời.
(18) Sinh ra loài này mang thói quen của giống loài kia.
(19) Sắc, tâm, tâm sở thiên lưu không ngừng.
(20) Tam giới là ba cõi: dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Trong 24 bất tương ưng hành, có điều thứ 17 nói là "ý tương ưng" đây nghĩa là đối với nhân quả, sự nghiệp, hòa hợp không trái, điều 23 là "hòa hợp": đây là nói nghĩa do Tâm vương, tâm sở và sắc hòa hợp; khác trên là không duyên cảnh lại không duyên cả tâm vương, tâm sở nữa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- *Tám quyển sách quý - Cố HT. Thích Thiện Hoa- (Nxb. Tp. HCM- 1990)*
- *Tạp chí nghiên cứu Phật học (chuyên mục luật học – số 5-1997) Kim Cương Tử.*

Lợi ích của chuyên tu

Đức Gyalwa Do Khampa Rinpoche
giảng tại Quan Âm tu viện

Chuyên tu có thể được hiểu là sự chuyển hóa. Chuyển hóa các tri kiến chấp ngã, tự lợi thành tâm vô ngã, vị tha. Tham dự chuyên tu là cơ hội để mỗi người giành thời gian biết nhìn lại thân tâm mình, biết ngăn chặn những việc bất thiện của thân, khẩu, ý, mở rộng lòng hướng tới những mong nguyện của chúng sinh, biết nhìn vào những khổ đau và niềm hạnh phúc nơi tha nhân.

Chúng ta ai ai cũng mong nguyện có được hạnh phúc, an bình, không phải khổ đau, bất hạnh, nhưng chúng ta đồng thời phải biết tạo những nhân để có được hạnh phúc, an bình. Muốn thành công, trường thọ, ta phải biết gieo nhân trường thọ, biết làm lợi lạc tha nhân. Chỉ có tin sâu nhân quả, chúng ta mới biết nhất tâm, tinh tiến thực hành và tiến tu; nếu bị thúc đẩy bởi những động cơ thế tục hay những hấp dẫn bên ngoài thì sự thực hành chỉ là những mối bận tâm nhất thời và tạm bợ.

Khi cất bước trên đạo lộ giải thoát, động cơ là quan trọng nhất. Động cơ phải thanh tịnh. Bằng cách tịnh hóa các ác nghiệp ám chướng thuộc về khẩu, chúng ta gieo trồng hạt giống thành tựu Báo thân Phật.

Đức Lục Độ Tara được tôn kính và tâm nguyện của ngài được thực hành phổ biến trong truyền thống Phật giáo Mật thừa. Kinh văn nghi quỹ Lục độ Tara ghi lại rằng: Trong một đời trước đây, có một công chúa tên là Yeshe Dawa. Nhờ sở học và trí tuệ của mình, cô có lòng tin kiên cố nơi Tam bảo. Cô

thấu hiểu bản chất khổ đau của đời sống luân hồi nên đã phát nguyện thực hành giải thoát luân hồi khổ và nuôi dưỡng từ bi tâm hướng tới hạnh phúc, an lạc cho muôn loài chúng sinh. Cô không sống lối sống xa hoa trong cung điện, mà đã phát nguyện sống đời sống lợi ích, cúng dường chúng sinh mỗi ngày trước bữa ăn sáng, cho hàng nghìn chúng sinh trước bữa ăn trưa, và thậm chí nhiều hơn nữa trước khi đi ngủ. Vì đức hạnh này, công chúa được tôn xưng là Arya (Bậc tôn quý). Một bậc thầy tâm linh đã khuyên cô hãy cầu nguyện tái sinh, giác ngộ trong thân nam nhưng cô đã từ chối mà phát nguyện thành tựu giác ngộ trong thân người nữ. Từ đó cô đã tích lũy công đức, trí tuệ cho tới khi chứng đạt được thân tướng đức Lục độ Tara.

Bài học về cuộc đời tu tập của công chúa cho ta bài học rằng, phàm phu hữu tình, dù là thân nam hay nữ, nếu biết trọn đời tinh tiến tu tập giáo pháp đều có thể tăng trưởng trên đạo lộ tu tập, đạt tới niềm hạnh phúc, an lạc đích thực.

Trong một bản Kinh Lục Độ Phật Mẫu khác ghi lại rằng: Đức Tara là hiện thân các công hạnh của đức Quán Thế Âm. Đức Quán Âm đã không ngừng cứu độ chúng sinh để giải thoát tất cả thoát khỏi cõi địa ngục thống khổ. Sau khi hoàn thành tâm nguyện này, Ngài chỉ kịp nghỉ ngơi một chút, nhưng ngay sau đó Ngài nhận ra rằng trong cõi địa ngục thống khổ kia thoáng chốc lại đầy tất cả những chúng sinh mình vừa cứu khỏi, bởi họ lại vừa tạo tác thêm những ác nghiệp cực trọng. Ngài đã nhỏ những giọt nước mắt bi mẫn vì lời nguyện cứu khổ cho những chúng sinh vô minh đó. Một trong những giọt nước mắt từ bi của đức Quán Âm đã biến thành đức Lục Độ Tara để khích lệ ngài trên con đường Bồ Tát hạnh. Khi đó, đức Tara đã phát nguyện rằng: *"Xin Ngài đừng tuyệt vọng, con xin nguyện cùng ngài giải thoát tất thảy chúng sinh vô minh trong cõi luân hồi thống khổ mà không để sót một ai!"*. Bởi vậy đức Tara là giọt lệ của lòng bi mẫn, hiện thân công hạnh của đức Phật Quán Âm. Thực hành nghi quỹ Tara với từ bi tâm, Bồ đề tâm mang lại lợi ích giải thoát to lớn cho bản thân và chúng sinh.

Đức Phật có hai thân chính: Pháp thân và một sắc thân. Sắc thân Phật không phải thân vật chất mà là thân hợp nhất tất cả các công hạnh giải thoát. Chính vì lòng từ bi, chư Phật xuất hiện trong hàng loạt hóa thân để lợi ích chúng sinh. Các báo hóa thân ứng hiện khác nhau tùy căn cơ để độ chúng sinh như vậy gọi đó là sắc thân. Cũng như vậy, sự hiểu biết các ý nghĩa, biểu tượng và các phẩm chất của sắc thân của đức Tara, hiện thân của đức Quán Âm giúp ta sẽ có niềm tin, biết nuôi dưỡng các phẩm chất, công hạnh đó nơi chính thân tâm mình.

Trước hết, mầu sắc thân đức Tara biểu trưng các công hạnh lợi tha. Sắc xanh biểu trưng cho sự thành công của sự xả bình đẳng trong thế giới trần tục, cũng như niềm hoan hỷ, hy vọng và lạc quan. Thân của đức Tara diễn tả sự nội chứng bên trong và các công hạnh vị tha bên ngoài. Tư thế du hý biểu trưng sự tự tại, tâm thức rộng mở, chân phải duỗi biểu trưng hạnh nguyện sẵn sàng bước xuống cõi luân hồi cứu khổ chúng sinh.

Chân trái co vào phía trong biểu trưng tâm bình đẳng xả

đầy đủ nơi ngài. Tay trong thế thí nguyện ấn biểu trưng cho tâm sẵn sàng ban cho tài sản, tình yêu thương, sự bảo hộ và giáo pháp để tất cả chúng sinh tùy theo những nhu cầu và những mong ước của họ đều được viên mãn. Trong mỗi bàn tay của Ngài trì giữ hoa sen xanh. Bên phía tay trái, một bông nụ là nêu biểu chư Phật tương lai, bông nở hoàn toàn là nêu biểu chư Phật quá khứ, bông đang nở là nêu biểu đức Phật hiện tại. Trên vương miện của đức Tara là Phật A Di Đà an bình và mỉm cười.

Trên thân khoác những trang hoàng, không phải như phàm phu để trang điểm cho thân thể mình những trang sức bên ngoài để trông cho bắt mắt mà biểu trưng vẻ đẹp tiềm ẩn bên trong là tâm từ, bi, hỷ, xả, biểu trưng cho cho sự viên mãn sáu Ba la mật là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định và trí tuệ Ba La Mật và mọi công hạnh lợi tha này là trang sức giải thoát của báo thân Ngài.

Có ba điểm cốt yếu của sự thực hành theo nguyện lực của đức Lục độ Tara

Thứ nhất: Phát tâm thoát khỏi luân hồi đau khổ.

Thứ hai: Phát khởi và trưởng dưỡng Bồ đề tâm lợi ích chúng sinh.

Thứ ba: Có hiểu biết, định lực nơi sắc thân của đức Tara và có chính kiến về tính không của các sắc tướng.

Người thực hành trước hết cần phải quy y và phát Bồ đề tâm. Trước hết phải thấu hiểu được những khổ đau trong luân hồi sinh tử do chúng ta còn bám chấp bản ngã, tạo vô số ác nghiệp trong đời. Tâm chúng ta rất ít khi mở rộng để nghĩ đến sự an vui, giải thoát cho tha nhân. Bởi vậy, người thực hành không chỉ hướng tâm cho lợi ích giải thoát bản thân mà khi thực hành Phật Pháp, chúng ta không chỉ cầu nguyện riêng cho cá nhân mình, mà còn phải phát tâm Bồ đề, mở rộng tâm mình hướng tới tất cả pháp giới chúng sinh, qua đó chúng ta bớt đi bản ngã và biết sống vị tha hơn.

Thiền quán về sắc thân của đức Tara trong khóa chuyên tu giúp mỗi người thấu hiểu bản chất Tính không của thân và vạn pháp, xóa bỏ được định kiến cho mình chỉ là thân xác thịt phàm tình, thân nguồn gốc của những phiền não khổ đau mà hiển lộ được thân thanh tịnh của mình. Thiền quán về sắc thân của đức Tara cũng giúp xóa bỏ bớt những dòng tâm ghen tị, sân giận, thấu hiểu những phiền não, tư tưởng, hành động bất thiện không tồn tại như chúng đang hiện diện, đó không phải là bản chất tâm đích thực, đồng thời giúp người thực hành nhận ra, hòa nhập với tâm lợi tha, thanh tịnh vốn có nơi chính mình.

Tôi tâm nguyện các khóa chuyên tu Tara giúp từ bi tâm nơi mỗi người dần tăng trưởng, giúp chúng ta nỗ lực, tinh tiến hơn trên con đường đạo. Mỗi người dần biết làm chủ các phương pháp tu tập khởi đầu, các cách khởi tâm, thiền quán để thấy biết được những của cải vật chất, những thứ thành công mang tính thế gian chỉ có mang tính chất tương đối, còn hạnh phúc chân thật nhất chính là niềm an lạc mà chúng ta tìm lại được nơi những phẩm chất, năng lực giải thoát nơi chính thân tâm mình. Công đức tu tập xin hồi hướng cho sức khỏe, thịnh vượng của người dân nơi đây, xin hồi hướng cho hạnh phúc, an vui và sự giải thoát tới vô lượng chúng sinh.

Thường Tịnh Văn

Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Thanh Hoá (P.I)

NNC Nguyễn Đại Đồng
TS. Ninh Thị Sinh

Dẫn nhập

Vào đầu thế kỷ XX, Phật giáo Việt Nam lại bị phân hóa: Tăng đoàn rời rạc, đạo hạnh và sự học của các tu sĩ Phật giáo sa sút. Bên cạnh ách nô lệ của thực dân Pháp cũng khiến cho chùa chiền, tăng đoàn không sao phát triển, lại còn công kích lẫn nhau. Sự xuất hiện của đạo Cao Đài (1926), thu hút tín đồ đạo Phật Việt Nam.

Bấy giờ các nước trong khu vực (như Campuchia, Sri Lanka...) đã có nhiều hoạt động cách tân Phật giáo. Đặc biệt Phật giáo Trung Hoa dưới sự lãnh đạo của Thái Hư Đại sư đã mở nhiều Phật học viện, ra tạp chí Hải Triều Âm kêu gọi Phật giáo thực hiện tam đại cách mạng: "Cách mạng Giáo lý, Cách mạng Giáo chế và Cách mạng Giáo sản". Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Trung Hóa đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến Phật giáo Việt Nam. Từ đó tăng sĩ và cư sĩ Việt Nam nhận thấy việc chấn hưng Phật giáo là nhu cầu bức thiết đối với Phật giáo nước ta lúc bấy giờ.

Sau nhiều năm đi khắp các tỉnh ở Nam Kỳ vận động, Hòa thượng Lê Khánh Hòa cùng các đồng chí của mình như Từ Phong, Huệ Quang, Thiện Chiếu đã thành lập "Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học hội" (26 tháng 8 năm 1931) do Hòa thượng Từ Phong làm Hội trưởng, ngài Khánh Hòa và cư sĩ Trần Nguyên Chấn làm Phó Hội trưởng. Ít lâu sau, Hội ra tạp chí Từ bi âm (1-2-1932) để truyền bá giáo lý Phật Đà bằng tiếng Việt. Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học ra đời, không những đánh dấu địa vị hợp pháp của phong trào chấn hưng mà còn cổ động phong trào chấn hưng ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ.

Tiếp đó, vào năm 1932 tại chùa Từ Đàm (Huế) "An Nam Phật học hội" ra đời, sáng lập viên gồm 5 tăng sĩ và 17 cư sĩ. Tuy được thành lập từ năm 1932, nhưng đến năm 1935, Hội An Nam Phật học mới sửa lại Điều lệ và Quy tắc của Hội và được nhà vua phê chuẩn.

Hội họp phiên Đại hội đồng bầu ra một Ban Trị sự gồm có Chánh Phó hội trưởng 2 người; Chánh, Phó Thư ký 2 người; Chánh, Phó Chưởng quỹ 2 người; Kiểm soát viên 3 người; Cố vấn 2 người. Tất cả Ban Trị sự có 11 người đều do Cư sĩ đảm nhiệm, bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám làm Hội trưởng. Hội lại thỉnh các vị Hòa thượng đức trọng đạo cao để lập Ban Chứng Minh Đạo sư do Hòa thượng Giác Tiên (1880-1936) làm Chứng minh Đạo sư. Đồng thời thỉnh các tăng, ni có nhiệt tâm chấn hưng sung vào Ban Giảng sư. Năm 1933, Hội ra báo Viên âm để hoằng dương chính pháp và thỉnh Đại Tạng Kinh để làm tài liệu nghiên cứu. An Nam Phật học hội ra đời đảm nhiệm sứ mạng lãnh đạo phong trào chấn hưng Phật giáo ở Trung Kỳ. Từ năm 1932 đến năm 1945, Hội đã thành lập các Tỉnh hội Phật giáo ở khắp các Trung Kỳ, trong đó có Thanh Hóa.

Xứ Thanh lúc bấy giờ có tới hơn 300 chùa với nhiều tăng, ni, nhưng mãi tới giữa năm 1936 mới thành lập được Ban Trị sự tỉnh hội để hướng dẫn phong trào chấn hưng Phật giáo tỉnh nhà.

1. Thành lập Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo

Có thể nói, tài liệu lưu trữ về phong trào chấn hưng Phật giáo ở Thanh Hóa hiện nay còn lại rất ít. Tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV Đà Lạt - nơi đang bảo quản các tài liệu hành chính, Khối tài liệu bản đồ (với nhiều loại hình bản đồ khác nhau, phản ánh về địa dư các khu vực trên toàn Đông Dương và Việt Nam từ thời kỳ thuộc địa đến thời kỳ Việt Nam Cộng hòa giai đoạn 1881-1969), chúng tôi tìm thấy duy nhất một hồ sơ có tên "Hồ sơ về việc thành lập Hội Phật giáo của sư tăng Thanh Hóa" vào năm 1936, tại phông Tòa Khâm sứ Trung Kì. Hồ sơ này gồm 7 trang. Có thể tóm tắt lại một số nội dung của hồ sơ này như sau:

Bức thư số 1209 ngày 19 tháng 10 năm 1936 của viên Công sứ (tỉnh) gửi cho Khâm sứ Trung Kỳ, trong đó có đề cập đến việc "các quan trong tỉnh Thanh Hóa vừa gửi tới viên Công sứ một bản Dự thảo Điều lệ do các sư tăng trong tỉnh soạn thảo mục đích thành lập một Hội Phật giáo để tập hợp phật tử nhằm chấn hưng và phổ thông đạo Phật". Lí do chấn hưng là do Phật giáo ở An Nam không thuần khiết và không được tổ chức chặt chẽ như Phật giáo ở Campuchia hay ở Lào. Phật giáo An Nam tồn tại một tình trạng lộn xộn, không có nguyên tắc cụ thể trong việc lựa chọn sư tăng, các mối liên hệ đạo đức của họ lỏng lẻo và xa rời với giáo lí Phật tổ đã dạy. Xuất phát từ lí do đó, ý muốn củng cố giáo lí và thay đổi cách thức lựa chọn trụ trì các chùa xuất hiện. Đó cũng là động cơ dẫn đến việc soạn bản Dự thảo Điều lệ với mong muốn chấn hưng đạo Phật.

Phía chính quyền thuộc địa nhận thấy, việc thành lập một hội Phật giáo, tập hợp chư tăng vào một tổ chức có trật tự và được kiểm soát theo cách nói của những người soạn bản Dự thảo Điều lệ, để kiểm soát và cấp danh hiệu chính thức là những phương tiện hiệu quả để kiểm soát chư tăng trong tỉnh, vì hoạt động của hội sẽ không vượt qua khuôn khổ bản Điều lệ đã đệ trình. Tuy nhiên viên Công sứ nhận thấy, ý định này là ảo tưởng bởi lẽ tham gia hội Phật giáo không thể thu hút được toàn bộ chư tăng, sẽ có một bộ phận chư tăng ở ngoài hội. Do vậy, viên Công sứ thấy không có nhiều lợi ích khi tập hợp một bộ phận chư tăng trong tỉnh vào một hiệp hội, mà nó còn có thể tạo ra những nguy hiểm đối với chính quyền.

Qua những thông tin bức thư đề cập, rõ ràng ở Thanh Hóa vào năm 1936 sư tăng trong bản tỉnh đã soạn thảo và đệ trình một bản Dự thảo Điều lệ để thành lập Hội Phật giáo nhằm mục đích chấn hưng đạo Phật. Nhưng nội dung cụ thể của Bản Dự thảo ấy ra sao và những vị sư tăng nào đã tham gia soạn thảo, thì đáng tiếc là tài liệu còn lại hiện nay không thể giúp chúng ta giải đáp được những thắc mắc nêu trên.

Tiếp theo trong bức thư 250R có ghi chú "mật" và "khẩn cấp" của Thượng thư bộ Lễ Tôn Thất Quảng gửi cho viên cố vấn, có nhắc tới Thông tư số 740 ngày 15 tháng 5 năm 1936 về việc lập danh sách tên các chùa và chư tăng ở Thanh Hóa. Trái với các tỉnh khác đều lập và gửi về bộ Lễ, riêng Thanh Hóa không những hiểu sai mà còn không tuân thủ quy định về thời gian. Thay vì gửi danh sách các chùa và chư tăng, Thanh Hóa gửi về bộ Lễ dự trù ngân sách để trùng tu các chùa và hai Tăng cương đã soạn thảo bản Dự thảo Điều lệ.

Như vậy trên địa bàn Thanh Hóa vào năm 1936 các sư tăng bản tỉnh có dự định thành lập một hội Phật giáo để chấn hưng đạo Phật nhưng đã không được chính quyền chấp thuận.

Tuy nhiên, theo nguồn tài liệu báo chí, nhất là

báo Viên âm, cơ quan ngôn luận của Hội An Nam Phật học, tại Thanh Hóa đã thành lập được Tỉnh hội Phật giáo. Tỉnh hội hoạt động dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Hội An Nam Phật học do bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám làm Hội trưởng. Sự thành lập Tỉnh hội Thanh Hóa có thể lý giải thông qua vai trò của Lê Đình Thám. Ông không những là người có trình độ Phật học uyên bác mà còn là người có địa vị, uy tín trong xã hội. Năm 1916, Tâm Minh đỗ Thủ khoa khóa Đông Dương Y sĩ, sau đó năm 1930, ông đỗ thêm bằng Bác sĩ Y khoa ngạch Pháp (tức trường do Tây đào tạo) với tiếng Pháp thành thạo. Rất có thể bằng uy tín, địa vị, trình độ kết hợp với mối quan hệ quảng giao, ông đã thuyết phục Thượng thư Bộ Lại và Thượng thư Bộ Lễ tâu lên vua Bảo Đại cho phép thành lập Tỉnh hội Phật giáo Thanh Hóa. Lại nữa, Lê Đình Thám đã gặp gỡ vận động viên Công sứ Thanh Hóa và Khâm sứ Trung Kỳ là Maurice Fernard Graffeuil đồng ý chuyện này. Chính quyền Pháp – Nam đều chuẩn theo ý ông và tháng 11 năm 1936, Tỉnh hội Thanh Hoá được thành lập[1]. Cơ cấu Ban Trị sự của Tỉnh hội lúc bấy giờ gồm:

1) Trần Hữu Lương - Chánh Hội trưởng

2) Đặng Ngọc Thụ - Phó Hội trưởng

3) Lê Vạn Xuân - Chánh Thư kí

4) Nguyễn Đức Tuấn - Phó Thư kí

5) Chánh Thủ quỹ - Vũ Văn Mĩ

6) Phó Thủ quỹ - Lê Thụ

7) Cố vấn Trị sự - Nguyễn Văn Nguyên

Chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh - Ảnh: St

8) Kiểm soát - Trần Quy Quỳnh, Vũ Đan Quế

Hội quán đặt tại chùa Thanh Hà, phường Trường Thi, thành phố Thanh Hóa. Hội hoạt động theo bản Điều lệ của Hội An Nam Phật học ban hành.

Từ đây, dưới sự chỉ đạo, dẫn dắt của Ban Trị sự Tỉnh hội, Phật giáo xứ Thanh Hóa đã có sự khởi sắc và đạt được nhiều thành tựu.

2. Ban Trị sự tỉnh Hội Thanh Hóa qua các năm

Ngày 21 tháng 8 năm 1937, Tỉnh hội đã nhóm họp phiên Đại hội đồng bầu Ban Trị sự khóa 1937-1938. Nhân sự cụ thể gồm:

1) Hội trưởng SE. Nguyễn Xuân Đàm, Thượng thư trí sĩ

2) Phó Hội trưởng: SE Nguyễn Hữu Phái, Tuần phủ trí sĩ.

3) Chưởng quỹ: M Đặng Ngọc Thụ, y tá (Infirmier).

4) Phó Chưởng quỹ: Chưa cử

5) Thư ký: M. Đặng Ngọc Sách, Thư ký kho bạc (Secrétaire Trésor)

6) Phó Thư ký M. Trần Cao Tiêu, Thư ký Sở công trình công cộng (Secrétaire Travaux Publics)

7) Kiểm sát: M. Trần Đức Chương, Thư ký kho bạc (Secrétaire Trésor), M. Lê Đình Huê, Thư ký Lưu trữ (Secrétaire archiviste TP).

8) Hà Thúc Tấn, Thừa phái.

Ngày 25 tháng 12 năm 1938, Tỉnh hội Thanh Hoá đã nhóm họp Đại hội đồng thường niên để công cử Ban Trị sự năm 1939, kết quả như sau:

Tăng già:

- Trị sự cố vấn: Thầy Nguyễn Văn Nguyện

- Đạo hạnh cố vấn: Thầy Trần Văn Vinh (Thích Thanh Vinh)

Cư sĩ:

- Chánh Hội trưởng: Cụ Nguyễn Hữu Phái

- Phó Hội trưởng: Ông Trần Hữu Lương

- Chánh Thư ký: Đặng Ngọc Thụ

- Phó Thư ký: Lê Văn Xuân

- Chánh Thủ quỹ: Vũ Đan Quế

- Phó Thủ quỹ: Trần Qúy Quỳnh

- Kiểm sát: Nguyễn Đức Tuấn, Phạm Văn Hợp, Vũ Tiến Thư; Trương Tiến Nam, Lâm Văn Kiến, Ngô Huy San

- Nữ Kiểm sát: Các bà Ngô Thị Dung, Vũ Thị Lân, Nguyễn Thị Ái, Lê Thị Sâm[2]

Ngày 8 tháng 12 năm 1940, Tỉnh hội đã nhóm họp Đại hội đồng thường niên và đã bầu các chức vụ trong Ban Trị sự năm 1941, kết quả như sau:

Tăng già:

- Chứng minh Đạo sư: Ngài Nguyễn Soạn, Tăng cương chùa Đào Viên;

- Đạo hạnh cố vấn: Ngài Trần Văn Vinh (Thích Thanh Vinh), trụ trì chùa Quảng Thọ.

Cư sĩ:

- Chánh Hội trưởng: M.M Trần Hữu Lương

- Phó Hội trưởng: Đặng Ngọc Thụ

- Chánh Thư ký: Lê Văn Xuân

- Phó Thư ký: Nguyễn Đức Tuấn

- Chánh Thủ quỹ: Vũ Văn Mỹ

- Phó Thủ quỹ: Lê Thụ

- Cố vấn Trị sự: Nguyễn Văn Nguyên

- Kiểm sát: Trần Quý Quỳnh, Vũ Đan Quế, Vũ Tiến Thư, Vũ Đình Dinh, Lâm Văn Kiến, Ngô Huy San

- Nữ Kiểm sát: Đỗ Thị Nguyệt, Đỗ Thị Dung

Danh sách Ban Trị sự Tỉnh hội Thanh Hóa năm 1943 gồm có 19 người. Cụ thể:

Chức việc	Họ và tên	Nghề nghiệp	Nơi ở
Chánh hội trưởng	Trần Hữu Lương	Hiệu trưởng trường Đông Sơn	Phố Hôpital
Phó Hội trưởng	Vũ Đan Quế	Trưởng ga, hưu trí	Phố Lieutenant Chaveur
Cố vấn Trị sự	Nguyễn Đóa	Giám đốc các Trường Thanh Hóa	
Cố vấn Trị sự	Đặng Văn Khang	Buôn bán	Phố Paul Bert
Chánh Thư ký	Trần Quý Quỳnh	Trưởng ga, hưu trí	Phố Paul Bert
Phó Thư ký	Hoàng Ngọc Tiệp	Thư ký Ngân hàng Nông nghiệp	Phố Paul Bert
Chánh Thủ quĩ	Lê Văn Xuân	Thư ký hiệu thuốc Giao	Phố Bonheur Pigé
Phó Thủ quĩ	Tôn Thất Văn	Tú học	Phố Huế
Nam Kiểm sát	Nguyễn Đức Tuân	Chef de brigae, hưu trí	Phố Chùa
	Vũ Tiến Thủ	Buôn bán	Phố Thợ Thêu
	Vũ Đinh Dĩnh	Nt	Phố Bái Thượng
	Trần Đào Trị	Nt	Phố Machéral Joff
	Lê Thụ	Thừa phái hưu trí	Phố Thiệu Trị
	Lưu Đào Viên	Buôn bán	Phố Paul Bert
	Cao Bá Địch	Nt	Phố Thợ Thêu
Nữ Kiểm sát	Ngô Thị Lung	Buôn bán	Phố Rousseau
	Trần Thị thanh	Buôn bán	Phố Paul Bert
	Trần Thị Quyên	Nt	Machéral Joff
	Đỗ Thị Bích Ký	Nt	Phố Hôpital Pigé

Trong 19 vị có tới 5 vị nữ tu, đủ biết lúc bấy giờ nữ tu sĩ Phật giáo đã khá đông.

3. Sự phát triển của Tỉnh hội Phật giáo Thanh Hóa

Về các hạng hội viên, điều thứ 4, trong Điều lệ An Nam Phật học hội quy định như sau. Hội gồm 8 hạng hội viên: 1- Tăng già hội viên, 2- Sáng lập hội viên, 3- Ân nghĩa hội viên, 4- Tán trợ hội viên, 5- Vĩnh viễn hội viên, 7- Thực hành hội viên, 8- Tùy hỉ hội viên.

Đối với từng loại cụ thể, Điều lệ cũng quy định rõ trách nhiệm và quyền lợi. Tăng già hội viên là các bậc Tỉ khiêu và Sa di đã vào hội, các bậc này chỉ nộp nguyệt liễm 0,20$, không phải góp tiền nhập Hội. Thầy nào tình nguyện không nhận nguyệt san thì chỉ nộp 0,10$ nguyệt liễm. Bực này không dự vào cuộc họp Đại hội đồng.

Sáng lập hội viên là các hội viên đã có công sáng lập Hội, sáng lập hội viên không phải đóng tiền nhập hội, nhưng vẫn phải đóng tiền nguyệt liễm như các hội viên khác.

Ân nghĩa hội viên là những hội viên có đạo tâm giúp Hội một số bạc từ 100$ trở lên

Tán trợ hội viên là những hội viên có đạo tâm giúp Hội một số bạc từ 50$ trở lên

Vĩnh viễn hội viên là hội viên góp vào Hội một lần 30$ rồi thôi, nếu trong gia đình có nhiều người vào chân vĩnh viễn hội viên thì chỉ người đầu tiên góp vào Hội 30$, những người còn lại chỉ góp 20$ mà thôi.

Thực hành hội viên là các hội viên đóng tiền nhập Hội 1$ và góp nguyệt liễm 0,50$. Nếu trong một gia đình chồng, vợ, con cái đều vào chân thực hành hội viên, thì chỉ có một người phải đóng tiền nhập Hội 1$ và góp nguyệt liễm 0,50$, những người còn lại được miễn đóng tiền nhập Hội và chỉ góp nguyệt liễm 0,20$. Thực hành hội viên nào góp nguyệt liễm 0,50$ thì được Hội tặng nguyệt san. Thực hành hội viên ở tỉnh khỏi phải đóng tiền nhập Hội.

Tùy hỷ hội viên là hội viên không phải đóng tiền nhập Hội, nhưng phải đóng trước vào Hội mỗi quý (3 tháng) là 0,30$ hoặc góp trước vào Hội một lần 10$. Hội viên này không được bàn luận ở Đại hội đồng, không được cử vào Ban Trị sự, và không được tặng Viên âm nguyệt san, ngoài ra thì quyền lợi (học kinh, nghe giảng, bày tỏ ý kiến...) và phận trách (ăn chay, hộ niệm...) đều như Thực hành hội viên cả.

Hoạt động theo Điều lệ của Hội An Nam Phật học, Tỉnh hội Thanh Hóa cũng có các hạng hội viên như trên. Tuy nhiên cụ thể từng hạng như thế nào, tài liệu hiện nay không cho phép chúng ta xác định cụ thể. Trên Viên âm số 39 (tháng 8 năm 1940) chúng tôi thấy có đăng Danh sách hội viên từ trần, trong đó có 1 nữ Thực hành hội viên của Tỉnh hội Thanh Hóa. Hay Viên âm số 54 (tháng 11 năm 1942) có đăng danh sách hội viên từ trần, trong đó có bà Mai Thị Dinh, 46 tuổi, là nữ Thực hành hội viên của Tỉnh hội Thanh Hóa.

Về số lượng hội viên của Tỉnh hội Thanh Hóa, nguyệt san Viên âm cũng cho biết, vào tháng 8 năm 1937, Tỉnh hội có 64 hội viên. Gần một năm sau số lượng hội viên tăng gần 3 lần (186 người, tháng 6 năm 1938). Đến năm 1940 sự phát triển của số lượng hội viên có phần chững lại. Số hội viên vào tháng 7 năm 1940 là 294 người. Trong một tháng, số hội viên tăng thêm được 1 người (tháng 8 năm 1940 – 295 người). Đây cũng là số liệu cuối cùng chúng tôi được biết về số lượng hội viên của Tỉnh hội Thanh Hóa[3]. Thực ra con số này khá khiêm tốn so với tiềm năng của Phật giáo Thanh Hóa!

Trong sự phát triển của Tỉnh hội Thanh Hóa chúng ta cũng ghi nhận một sự kiện quan trọng khác, đó là Tỉnh hội đã thành lập được Chi hội Phu Khê Thượng vào năm 1942[4]. Vào những năm 1940, tình hình chính trị hết sức phức tạp, việc hoạt động của các Hội Phật giáo nói chung gặp nhiều khó khăn, do vậy, đây là một thành tích rất đáng tự hào của Tỉnh hội Thanh Hóa. Ngoài Chi hội Phu Khê Thượng, còn có Chi hội Bái Thượng. Mặc dù tài liệu không cho chúng ta biết chi hội này thành lập vào thời gian nào, nhưng Viên âm đã biểu dương "một nghĩa cử đáng khen" của một hội viên chi hội Bái Thượng. Đó là việc ông Đào Trọng Nhung trong lúc trời rét mướt đã quên mình nhảy xuống đập Bái Thượng để cứu một người có tên là Nhỏ. Chỗ đập ấy nước chảy cuồn cuộn mà dưới nước lại có nhiều hang đá.

4. Về công tác hoằng pháp

Thực hiện tôn chỉ của Hội An Nam Phật học "hoằng dương Phật pháp, lợi lạc hữu tình", nghĩa là đem các phương pháp giác ngộ của Phật truyền bá cùng khắp nơi nơi, cho người người đều hiểu biết và tu trì cho thoát ly các sự khổ

não”[5], Tỉnh hội Thanh Hóa thường xuyên tổ chức các buổi diễn giảng nhằm phổ thông giáo lý đạo Phật đến đông đảo giới phật tử. Tin tức về các buổi diễn giảng cũng được Viên âm đưa tin ở mục Tin tức hoặc Tiêu tức. Chủ đề diễn giảng tập trung vào một số vấn đề như giới thiệu về những nhân vật, ngày lễ của Phật giáo “Sự tích đức La Hầu La”, “Sự tích lễ Vu Lan”, cổ động chấn hưng Phật giáo “Vì sao phải chấn hưng Phật pháp”, quan hệ giữa Phật giáo đối với các vấn đề xã hội, tôn giáo “Quan hệ của Phật giáo đối với thanh niên”, “Đạo Phật với Tôn giáo”. Diễn giả có thể là cư sĩ (ông Trương Thế Giám), có thể là Tăng sĩ từ Trung ương hội gửi ra hoặc tăng sĩ ở trong tỉnh Thanh Hóa. Tờ Viên âm cho chúng ta biết Trung ương hội An Nam Phật học đã từng cử hai thầy ra Thanh Hóa thuyết giảng, đó là thầy Thích Mật Nguyện, học sinh trường Đại học và thầy Thích Đôn Hậu [Giác Thanh (1905-1992)] tốt nghiệp Đại học Phật giáo ở chùa Tây.

Chùa Mật Đa - Ảnh: St

Thầy Thích Mật Nguyện, thế danh là Trần Quốc Lộc, pháp danh Tâm Như, sinh năm 1911, tại làng Phú Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, và là con trưởng trong một gia đình có năm anh em. Ngài xuất gia năm 15 tuổi, thụ giới với Hòa thượng Giác Tiên ở chùa Trúc Lâm. Năm 18 tuổi, ngài thụ giới Sa di, pháp danh Tâm Như. Sau một thời gian tinh tấn tu học tại trường Sơn môn Phật học Tây Thiên, Ngài đã tốt nghiệp Trung cấp Phật học và được cử làm giảng sư của Hội An Nam Phật học. Ngoài ra, Ngài còn để tâm viết bài đăng trên các nguyệt san tạp chí Phật giáo xuất bản tại Huế như Viên Âm, Giác Ngộ, Liên Hoa... để phổ biến giáo lý, hướng dẫn bao người quay về với chính pháp để chung lo việc phục hưng và bồi đắp cho nền đạo giáo của dân tộc ngày một phát triển. Ngài còn dịch các kinh tạng như kinh Giải Thâm Mật, kinh Vô Lượng Thọ, Tân Duy Thức Luận (của Thái Hư). Thượng tọa Thích Mật Nguyện là một trụ cột quan trọng trong ngôi nhà Phật pháp, một vị hộ pháp đắc lực của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong những ngày đầu của phong trào phục hưng, một thành viên cơ yếu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất. Với đức hy sinh cao cả, ngài đã vượt qua mọi khó khăn để gánh vác những phật sự lớn lao. Nhờ ý chí bền vững, cùng tâm hồn hỉ xả, vị tha, ngài đã khéo nhẫn nhục, dung hòa mọi dị kiến để hòa đồng với mọi tầng lớp trong Tăng giới cũng như hàng cư sĩ để hoàn thành sứ mạng “Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh” của một Như Lai sứ giả.

Thầy Thích Đôn Hậu, thế danh là Diệp Trương Thuần, pháp danh Trừng Nguyên, thuộc đời thứ 8 dòng thiền Lâm Tế Liễu Quán. Ngài sinh ngày 16 tháng 2 năm 1905 tại làng Xuân An, tổng An Đồn, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Ngài xuất thân trong một gia đình có truyền thống Nho học, nhưng lại quy ngưỡng Phật giáo. Năm 19 tuổi, Ngài vào chùa Tây Thiên đảnh lễ tổ sư Tâm Tịnh, xin được xuất gia. Một năm sau, cũng đúng vào ngày Vía Quan Âm (ngày 19 tháng 6 năm Giáp Tý - 1924), nhờ học hạnh kiêm toàn và chí nguyện xứng đáng, ngài được đặc cách cho thụ tam đàn Cụ Túc tại Giới đàn chùa Từ Hiếu, Huế, do chính Bổn sư làm đàn đầu. Thụ giới được hai năm thì Bổn sư viên tịch (1926), ngài bèn đến chùa Hồng Khê cầu pháp với sư huynh là Hòa thượng Giác Tiên. Năm 1927, ngài được 22 tuổi, trường Phật học Thập Tháp tại tỉnh Bình Định khai mở, do Tổ Phước Huệ - bậc danh Tăng nổi tiếng làm Giáo thụ, Ngài cùng một số vị khác như Hòa thượng Chánh Huy, Chánh Thống, Viên Quang vào đây tham học.

Năm 1932, Hội An Nam Phật học ra đời, trường

Trung học, Đại học Phật giáo được mở tại Tây Thiên, Tổ Phước Huệ được cung tỉnh từ Bình Định ra làm Giáo thụ. Với tinh thần hiếu học cầu tiến không ngừng, ngài tiếp tục theo học chương trình Đại học mở tại đây và được bầu làm Thủ chúng cả hai trường. Ngay từ lúc còn ngồi ghế Đại học tại Tây Thiên, Ngài được mời làm Giảng sư của Hội An Nam Phật học. Năm 1936, tốt nghiệp Đại học Phật giáo, với tuổi 32, Ngài được mời làm Giáo sư cho Phật học đường Báo Quốc và Luật sư cho Sơn môn Thừa Thiên, từ đó Ngài đã trở thành một hạt nhân tích cực của phong trào chấn hưng Phật giáo, và là giảng sư nòng cốt, tiền phong của Hội Việt Nam Phật học (hậu thân của Hội An Nam Phật học từ 1949). Ngài đã đi giảng dạy khắp các tỉnh Trung Kỳ, trong đó có Thanh Hóa.

Bên cạnh các giảng sư do Trung ương hội cử, tăng sĩ ở Thanh Hóa cũng tích cực tham gia vào hoạt động này. Tăng cương Nguyễn Soạn chùa Đào Viên là người đã đóng góp nhiều bài diễn giảng. Các buổi diễn giảng thường diễn ra ngay tại hội quán chùa Thanh Hà, hoặc tại chùa Đào Viên, nơi Tăng cương Nguyễn Soạn trụ trì.

Các buổi diễn giảng thu hút hàng trăm thính giả. Chẳng hạn như buổi diễn giảng của thầy Mật Nguyện tại chùa Đào Viên vào tháng 8 năm 1937 thu hút tới 700 thính giả[6] hay buổi diễn giảng của ông Trương Thế Vinh tháng 7 năm 1940 có tới 200 người đến nghe. Đây quả là một con số không hề nhỏ!

Song song với việc giảng kinh, thuyết pháp, Tỉnh hội Thanh Hóa cũng tiến hành xuất bản những cuốn sách nhỏ, giới thiệu những đạo lý căn bản của đạo Phật tới dân chúng. Trên Thư viện Quốc gia Pháp chúng tôi tìm thấy một cuốn sách nhỏ gồm 8 trang với tựa đề "Phật giáo lược giảng", in năm 1944 tại nhà in Đuốc Tuệ (của Hội Phật giáo Bắc Kỳ, đặt tại chùa Quán Sứ, Hà Nội) do Thanh Hóa Tỉnh hội ấn tống. Cuốn sách nhỏ gồm 8 mục giới thiệu những nội dung căn bản của đạo Phật.

Chùa Thanh Hà - Ảnh: St

Mở đầu cuốn sách tác giả nêu lên tình trạng *"nếu có người hỏi dân Việt Nam ta theo đạo nào, thời chín phần mười sẽ trả lời rằng theo đạo Phật. Song xét cho kỹ thời trong mười người tự nhận là phật tử đó, đến chín người chẳng biết đạo Phật là gì và Phật là ai cả"*, chính tình trạng đó đã dẫn đến hệ lụy "Vì thế nên phần nhiều chỉ lạc vào đường mê tín". Từ đó tác giả nhấn mạnh đến sự cần thiết việc phải hiểu tôn chỉ đạo Phật. Đó cũng là mục đích chính của cuốn sách.

Để giới thiệu một cách khái lược tới công chúng, cuốn sách tập trung vào 4 vấn đề căn bản gồm đạo Phật là gì? Thế nào là Phật? Lược sử đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Phật pháp. Sau khi giải thích những nội dung căn bản, tác giả tiếp tục lý giải lý do vì sao phải tu học Phật và chỉ ra cách thức để tu học Phật.

Ở nội dung thứ nhất, cuốn sách giải thích một cách ngắn gọn, dễ hiểu về khái niệm đạo Phật. Đó là *"con đường sáng suốt, tuyệt đối, do đức Thích Ca Mâu Ni đã chứng ngộ và chỉ dạy cho hết thảy chúng sinh có thể tùy căn cơ noi theo để tâm chí được tiến hóa, giác ngộ, giải thoát tất cả khổ ách phiền não, và đời đời kiếp kiếp yên vui"*. Từ việc hiểu khái niệm đạo Phật, tác giả tiếp tục giảng giải cho chúng ta biết Thế nào là Phật. *"Phật là bậc đã hoàn toàn giác ngộ, nghĩa là đã thấu triệt chân lý vũ trụ, từ xưa đến nay, từ xa đến gần, bất kỳ sự vật gì đều hiểu biết thấu nguồn cội gốc. Phật là bậc hoàn toàn giải thoát, nghĩa là thường được yên vui, không bị hoặc nghiệp ràng buộc, trần lụy câu thúc, thoát khỏi tất cả khổ quả trong tam giới. Phật là đấng chí tôn, từ bi bình đẳng, công đức viên dung, thương xót muôn loài chúng sinh như con đỏ, giắt đường chỉ lối cho mà tiến hóa đến bờ giác ngộ giải thoát, lìa khổ nạn được yên vui"*. Nội dung thứ ba, tác giả khái lược về cuộc đời của Phật Thích Ca Mâu Ni, từ khi ngài sinh ra là một tThái tử, khi ngài 4 tuổi nhìn thấy những cảnh khổ ở quanh thành, quá trình

cầu đạo, đắc đạo và tuyên dương Phật pháp. Nội dung thứ tư, là nội dung rất quan trọng đề cập tới "Phật pháp", *"là những phương pháp Phật dạy để y theo đó mà diệt khổ nạn, đặng thường vui, ra khỏi bến mê, bước lên bờ giác"*. Những lời Phật dạy được các đệ tử kết tập thành kinh điển, gồm ba tạng: Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng, gọi là Tam tạng thánh giáo. *"Kinh tạng ghi những giáo lý Phật dạy tùy theo căn cơ để rõ đường tu. Luật tạng ghi những luật giới Phật chế ra để người tu hành, tùy theo căn cơ phải giữ gìn cho tâm tính khỏi sao lãng! Luận tạng ghi những lời Phật và các bậc Thánh tăng bàn giải Phật pháp, để người tu hành khỏi hiểu lầm tu lạc"*. Ở nội dung này cuốn sách cũng đề cập tới "lý nhân quả", là đạo lý của Phật giáo. *"Theo lý ấy thì làm lành gặp lành, làm dữ gặp dữ, cũng như giồng dưa được dưa, giồng đậu được đậu. Đời hiện tại là kết quả của công việc làm trong đời quá khứ; Đời tương lai lại là kết quả của công việc làm trong đời hiện tại. Vậy ai cũng nên tránh điều dữ, vì kết quả dữ sẽ trở lại cho mình; ai cũng làm điều lành, vì sẽ được phúc lành về tương lai"*.

Sau khi đã giảng giải 4 nội dung căn bản giúp độc giả hiểu đúng đắn về đạo Phật cuốn sách lý giải lý do phải tu học Phật *"Ngoài ra Phật không còn ai chỉ dạy cho ta rõ thấu nguồn gốc khổ, nguồn gốc sinh tử. Mà có biết nguồn gốc khổ mới mong dứt trừ được khổ, có biết nguồn gốc sinh tử mới mong ra khỏi nẻo luân hồi. Vì vậy ta phải học Phật tu Phật"* cũng như cách thức để tu học Phật. Trước hết phải Quy y Tam bảo (Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo), phải *"giữ năm điều răn cần yếu Phật dạy cho người sơ cơ"* (không sát hại, không trộm cắp, không tà dâm, không điêu toa lừa dối, không rượu chè hút sách), bên cạnh đó *"còn để tâm tránh những điều ác, làm những điều lành"*. Ở những dòng cuối cùng cuốn sách giới thiệu một pháp môn dễ tu và mau hiệu quả, đó là pháp môn Tịnh độ *"Đức Phật A Di Đà có phát đại nguyện tiếp dẫn tất cả chúng sinh niệm danh hiệu Ngài về cõi Tịnh độ của Ngài. Tịnh độ là một cõi rất thanh tịnh, trang nghiêm, ở đó chỉ có vui không có khổ và mọi người đều sống lâu vô lượng vô số kiếp, lại đủ nhân duyên tu học cho mau giải thoát. Vậy chúng ta nên hằng ngày trì niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà để về sau được vãng sinh về cõi Tịnh độ"*.

Cuốn sách nhỏ này tuy giản lược nhưng rất cần thiết cho những ai bước đầu tu học Phật!

Ngoài việc hoằng dương Phật pháp, Tỉnh hội Thanh Hóa cũng chú ý đến việc mở mang Hội quán. Báo Viên âm cho biết, vào năm 1940, hội cũng mua thêm một miếng đất để mở rộng chùa Hội quán. Trên Viên âm chúng tôi cũng tìm thấy nhiều độc giả Thanh Hóa đã đặt mua và gửi ngân phiếu trả tiền báo Viên âm, chẳng hạn như các ông Tôn Thất Toại, Nguyễn Lương Bính, Lê Trọng Ngu, Hồ Công Thế, Nguyễn Thức, Phạm Văn Quảng.

Song song với việc chăm lo phật sự trong tỉnh, Tỉnh hội Thanh Hóa cũng đã hai lần cúng tiền bất động sản cho Phật học trường (Huế). Lần thứ nhất là 500$[7], lần thứ hai là 1335$[8]. So với số tiền của các tỉnh hội khác ủng hộ trường Phật học được Viên âm phương danh, thì số tiền Tỉnh hội Thanh Hóa cúng vào trường Phật học không hề nhỏ.

(còn nữa...)

CHÚ THÍCH:

1. Ở đây cũng cần nhắc đến sự giúp đỡ của thiền sư Đỗ Văn Hỷ, trụ trì chùa Bà Đá, sinh năm 1890, xuất gia năm lên 8 tuổi, quê ở làng Tân Hi, tổng Chi Nê, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Ngày 21 tháng 7 năm Quý Dậu (1933) niên hiệu Bảo Đại thứ 8, sư được vua Bảo Đại phong Tăng cang Hòa thượng, do có những đóng góp to lớn đối với đạo Phật, đặc biệt là trong việc trùng tu lại chùa Bà Đá, một danh lam thắng tích ở kinh thành Thăng Long xưa. Chùa Bà Đá (Linh Quang tự) được xây dựng từ đời Lê Thánh Tông 1460 - 1497 ở làng Báo Thiên. Ngài Đỗ Văn Hỷ quen biết với Hòa thượng Giác Tiên-Chứng minh Đạo sư và Bác sĩ Lê Đình Thám-Chánh Hội trưởng An Nam Phật học đã đề nghị Hội giúp đỡ Phật giáo Thanh Hóa trong việc thành lập Tỉnh hội Phật giáo.

2. Tạp chí Viên âm, số 35, tháng 2-3 năm 1939.

3. Tờ trình tóm tắt về việc hoằng pháp ở các chi hội, Viên âm, số 27, tháng 8 - 1937. tr.57; Tin tức, Viên âm, số 30, tháng 6-1938, tr. 60; Tiêu tức, Viên âm, số 40, tháng 9-1940, tr.31; Tiêu tức, Viên âm, số 42, tháng 11-1940, tr.20.

4. Tin tức, Viên âm, số 54, tháng 11 năm 1942, tr.31.

5. Tôn chỉ của An Nam Phật học hội, Viên âm, số 33, tháng 10-11/1938, tr. 26.

6. Viên âm, số 27, tháng 8 – 1937, tr.57.

7. Viên âm, số 68, 1944, tr.31.

8. Viên âm, số 72, 1944, tr.24.

Sống cuộc đời từ bi

Là con người, tất cả chúng ta đều có tiềm năng để trở thành người hạnh phúc và tràn đầy từ bi tâm, nhưng đồng thời chúng ta cũng có thể làm tổn hại và mang lại những khổ đau cho người khác. Tất cả những xu hướng này tiềm ẩn nơi thân tâm mỗi người.

Nếu chúng ta muốn được hạnh phúc, thì điều quan trọng là hãy biết nuôi dưỡng những mầm thiện và năng lực lợi lạc nơi mỗi người, nỗ lực giảm thiểu những xu hướng xấu ác. Làm những việc xấu ác, chẳng hạn như ăn cắp và nói dối, đôi khi có vẻ mang lại sự hài lòng trước mắt, nhưng về lâu dài, chúng sẽ gây nên những khổ đau khôn cùng.

Các việc thiện, xuất phát từ tâm chân thành luôn mang lại cho chúng ta sức mạnh nội tâm. Khi ấy, chúng ta tự tin hơn, bớt lo âu và dễ mở lòng, biết quan tâm tới lợi lạc của tha nhân dù cho có những khác biệt về tôn giáo, văn hóa hay bất kỳ rào cản nào. Biết hướng nội tâm, quan sát, nuôi dưỡng những mầm thiện và tránh xa những thứ xấu ác tiềm ẩn trong thân tâm ta là rất quan trọng. Bạn cần trau dồi năng lực nội tâm, biết quan sát, phân tích một cách cẩn trọng và kỹ càng.

Từ bi tâm và lòng nhân ái là nền tảng cho sự thành công của chúng ta trên đạo lộ tâm linh, và cao hơn là đạt tới toàn giác.

Khai triển từ bi tâm

Theo truyền thống Phật giáo, từ bi có hai phương diện: mong cho chúng sinh thoát khổ và mong cho chúng sinh được hạnh phúc đích thực.

Vậy làm thế nào để tăng trưởng từ bi tâm và lòng bi mẫn nơi mỗi người. Nói cách khác, có những phương tiện nào để tăng trưởng những phẩm chất này và giảm bớt sự sân giận, hận thù, và ghen tỵ? Chắc chắn có. Dù nhiều người không hoàn toàn đồng ý câu trả lời của tôi cho điều này nhưng dứt khoát là "Có!" Dù bạn không đồng ý với tôi ngay lúc này, thì cũng hãy để mở khả năng phát triển như vậy cho bản thân. Chúng ta hãy cùng nhau thực hiện một số thử nghiệm; sẽ thấy một số câu trả lời.

Có thể sắp xếp các loại hạnh phúc và đau khổ thành hai mức độ: tâm thức và thân thể. Hạnh phúc hay khổ đau về tâm có ảnh hưởng to lớn hơn nhiều. Trừ khi chúng ta bị mắc căn bệnh hiểm nghèo hoặc quá thiếu thốn các nhu cầu cơ bản, tình trạng của thân hầu như đóng một vai trò thứ yếu trong cuộc sống. Nếu thân chúng ta thoải mái, chúng ta hầu như không để tâm tới. Tuy nhiên, dòng tâm thức ghi lại mọi sự kiện, dù vụn vặt đến mức nào. Do đó chúng ta nên dành những nỗ lực nghiêm túc nhất của mình để mang lại niềm an bình cho nội tâm thay vì những thú vui của thân xác.

Có thể chuyển hóa được các dòng tâm

Từ kinh nghiệm còn hạn hẹp của riêng mình, tôi tin rằng thông qua rèn luyện tâm liên tục, chúng ta thực sự có thể nuôi dưỡng sự an bình và niềm an lạc. Thái độ tích cực của chúng ta, các suy nghĩ, và tri kiến có thể được tăng cường, và có thể giảm được các phóng chiếu tiêu cực. Mỗi khoảnh khắc của ý thức phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, và khi chúng ta thay đổi những yếu tố bên ngoài đó, tâm chúng ta cũng thay đổi. Đây là một sự thật đơn giản về bản chất của tâm.

Ban trải từ bi tâm tới tha nhân, những khổ đau của ta sẽ bị tận diệt

Thứ mà ta gọi là "tâm" rất đặc biệt. Đôi khi tâm rất bướng bỉnh và luôn kình chống sự thay đổi. Tuy nhiên, với những nỗ lực không ngừng nghỉ và với niềm tin dựa trên sự suy tư sâu sắc, ta phát hiện ra bản chất tâm là sinh động, linh hoạt và có thể được chuyển hóa thông qua rèn luyện.

Chỉ ngồi cầu nguyện thôi sẽ không biến đổi được tâm chúng ta; mỗi người cần có sự suy tư sâu sắc và những kinh nghiệm của riêng mình. Bạn sẽ không dễ dàng chuyển hóa tâm của bạn qua một đêm; thói quen cũ, đặc biệt là những thói quen tinh thần, luôn có xu hướng chống lại các giải pháp vội vàng. Nhưng với nỗ lực qua thời gian và những suy tư sâu sắc, bạn chắc chắn sẽ chuyển hóa tâm thức mình.

Để có cơ sở vững chãi cho rèn luyện tâm, chúng ta cũng cần thấu hiểu rằng chừng nào ta còn tồn tại trên thế giới này, ta không nên mong chờ những khó khăn chướng ngại sẽ ngay lập tức được tận trừ. Nếu những thách thức đến mà ta bi quan, mất phương hướng thì thách thức càng lấn áp. Nếu ta luôn ghi nhớ rằng không chỉ riêng mình ta mà rất nhiều người khác đều đang phải trải qua những khổ đau khôn cùng, ta sẽ mạnh mẽ hơn, đỡ cô độc hơn, quyết tâm hơn và tự tin hơn vượt qua những khổ đau, chướng ngại.

Làm thế nào để nuôi dưỡng từ bi tâm

Làm thế nào chúng ta có thể nuôi dưỡng từ bi tâm? Trước hết, cần minh định rõ các phương diện của từ bi tâm. Bởi nhiều phương diện của từ bi thường bị lẫn lộn với tâm tham muốn và chấp trước. Ví dụ, tình yêu thương mà cha mẹ giành con cái thường gắn liền với nhu cầu tình cảm của riêng họ, vì vậy đó không phải là từ bi thật nghĩa.Thông thường khi chúng ta quan tâm đến một người bạn thân, chúng ta gọi đây là lòng từ bi, nhưng sự quan tâm thường gắn với tham ái, với mong muốn này kia. Ngay cả trong hôn nhân, tình cảm chồng vợ - đặc biệt là lúc ban đầu, khi mỗi người có thể chưa biết rõ tính cách sâu sắc của người khác - phụ thuộc vào những chấp trước và luyến ái hơn tình yêu thương đích thực.

Hôn nhân chỉ kéo dài một thời gian ngắn vì họ thiếu lòng bi mẫn; chúng được tạo ra bởi sự bám chấp về tình cảm dựa trên những dự đoán và kỳ vọng, và ngay khi các dự đoán ban đầu không như ý, sự gắn bó lập tức không còn.

Từ bi không chấp trước là hoàn toàn có thể nuôi dưỡng nơi mỗi người. Cần sự minh định giữa từ bi và sự bám chấp. Từ bi tâm đích thực không chỉ là một phản ứng cảm xúc mà là một nguyện lực vững chắc được thiết lập trên những

suy tư sâu sắc về bản thân và đời sống.

Đây là lòng bi mẫn thực sự. Phật giáo là sự thực hành vô ngã, vị tha, nuôi dưỡng từ bi tâm vô điều kiện, mang lại hạnh phúc, niềm an lạc cho tha nhân, cho chúng sinh khắp vô tân. Tất nhiên, phát triển tâm từ bi vô điều kiện cần nhiều nỗ lực, cũng không hề dễ!

Cho dù người có thân thể đẹp đẽ hay không, thân thiện hay hiểm ác, điểm trên hết ta cần biết họ cũng là con người, không khác ta. Cũng giống như chính bản thân ta, họ mong muốn được một đời sống hạnh phúc, chẳng ai muốn đau khổ cả. Hơn nữa, họ cũng bình đẳng với ta về quyền được vượt hoát đau khổ và có hạnh phúc.

Như thế bạn nhận thức được rằng tất cả chúng sinh đều như nhau, đều mong muốn hạnh phúc và đều có quyền được tận hưởng hạnh phúc, sự đồng cảm và chân thành trong bạn sẽ hiện khởi. Rèn luyện một tâm thức như vậy, bạn phát triển năng lực đảm nhận sống có trách nhiệm với mọi người; bạn thực sự mong muốn giúp họ tích cực khắc phục những khó khăn trong đời sống. Mong muốn này không có tính phân biệt mà ban trải đều như nhau tới tất thảy chúng sinh. Chừng nào mọi người còn trải nghiệm niềm vui và những nỗi khổ đau giống như bạn, thì thật không hợp lý chút nào để khởi tâm phân biệt người này với người kia.

Một số người, đặc biệt là những người cho rằng mình là rất thực tế, đôi khi quá thực tế và bị ám ảnh bởi chúng. Họ có thể nghĩ, "Ý tưởng mong muốn hạnh phúc của tất cả chúng sinh, mong muốn điều tốt lành nhất tới với mọi người, là không thực tế và quá lý tưởng."

Trong suy nghĩ cho rằng cần khép kín một số đối tượng mà mình chỉ nên tương tác, nhiều người cho cho rằng đơn giản là không cần hướng tâm đến tất thảy chúng sinh, vì chúng sinh là vô hạn. Họ có thể cảm nhận được những liên hệ với một số người trong cuộc đời này, nhưng lại thấy rằng hằng hà sa số chúng sinh trong vũ trụ không liên quan gì đến trải nghiệm của cá nhân mình. Họ có thể đặt câu hỏi "Cố gắng dung chứa vô số chúng sinh khi nỗ lực rèn luyện tâm có ý nghĩa gì?"

Ở phạm vi của người thực hành nuôi dưỡng từ bi tâm. Có một kinh nghiệm nhỏ cho những ai mới bước vào ngưỡng cửa thực hành. Ở ngưỡng ban đầu, nên suy tư về những khổ đau lan tràn khắp các cõi luân hồi, và nên hướng tâm tới những mong nguyện có được hạnh phúc, bình an ở tất cả mọi người, như thế sẽ dễ dàng mở rộng lòng hướng tới chúng sinh mà không bị bám chấp vào một đối tượng cụ thể. Với những người sơ cơ nếu chỉ chăm chăm cầu nguyện, hướng tâm tới một đối tượng cụ thể sẽ rất dễ bị những tâm tham luyến, ái chấp chi phối.

Từ bi tâm toàn cầu

Tôi tin rằng ở mọi cấp độ của xã hội như gia đình, quốc gia và rộng hơn là quốc tế, chìa khóa cho một thế giới phát triển và an bình hơn là sự lan tỏa của từ bi tâm. Chúng ta không nhất thiết phải có tôn giáo, cũng không cần phải tin vào một ý thức hệ cụ thể nào đó. Điều cần thiết là mỗi chúng ta phát triển các nhân cách cao đẹp nơi chính thân tâm mình.

Là con người, tất cả chúng ta đều chia sẻ một nhu cầu giống nhau về lòng nhân ái, từ bi tâm, và trên nền tảng của sự tương đồng này, chúng ta có thể cảm nhận được rằng bất cứ ai chúng ta gặp, trong bất cứ hoàn cảnh nào, đều là những con người đáng tôn trọng. Bất kể chúng ta có khuôn mặt thế nào, trang phục hay hành xử khác nhau ra sao thì không có sự khác biệt đáng kể giữa người với người. Thật dại dột khi ôm khư khư định kiến về sự khác biệt bên ngoài, bởi vì bản chất tự nhiên của con người chúng ta là như nhau.

Nếu xét những sự kiện này trên khắp thế giới hiện đại, chúng ta đang cần một cuộc cách mạng toàn diện về tư duy và thói quen cũ. Mỗi ngày càng cho thấy rõ ràng hơn rằng một hệ thống kinh tế khả thi phải dựa trên ý thức thực sự về trách nhiệm toàn cầu. Nói cách khác, những gì chúng ta cần là một cam kết thực sự với các nguyên tắc của tình bằng hữu và sự tôn trọng lẫn nhau. Điều này rất rõ ràng, phải không? Đây không chỉ là một lý tưởng thánh thiện, đạo đức hay thuộc về tôn giáo mà đúng hơn là thực tế liên quan tới tồn vong và phát triển của toàn thể nhân loại.

Phạm Tuấn Anh
& La Sơn Phúc Cường chuyển dịch
Nguồn: H.H Dalai lama, Living the compassionate life.

Con đường hạnh phúc

Tiếp theo kỳ 6 số 160...

Huỳnh Uy Dũng

Ngoài ra thì còn một cách kiểu nữa, một cách kiểu về tâm lý. Số là một đối tượng sắc nào đó, sở dĩ đối với ta nó là hiện hữu, ấy là bởi vì ta để ý đến nó, quan tâm đến nó. Một đối tượng sắc dù hoành tráng bao nhiêu, tráng lệ bao nhiêu, lộng lẫy cỡ nào, nhưng nếu kẻ đối diện là ta không hề để tâm đến nó, thì, trên một phương diện nào đó, cái đối tượng sắc ấy, có thể xem như không hiện hữu. Nghĩa là, sắc này cũng trở thành không, tức thị không, bất dị không. Trên một phương diện nào đó.

Cái kiểu sắc mà không nói trên đây, phải nói rằng rõ ràng nó có những tác dụng hữu ích của nó. Một là nó làm giảm bớt sự tham muốn, hai là nó làm giảm bớt sự phiền não cho những kẻ mà ta tạm gọi là người đối diện hay người trong cuộc.

Một cái gì có quan tâm thì (có thể xem như) nó có. Không quan tâm thì (có thể xem như) nó không có.

Với thiền giả, một khi tâm không vướng mắc chấp mê vào một đối tượng sắc tướng nào, ắt đấy là thời điểm đạt tới cảnh giới thanh tịnh vô vi vậy.

Nghĩa là, nếu xét về mặt phúc lợi – phúc lợi tâm linh – thì rõ ràng phương pháp "quán không" này nó đem lại rất nhiều thành quả cho thiền giả nói riêng và bất cứ ai hướng về nẻo thanh tâm thiểu dục nói chung.

Tuy nhiên như trên đã nói, đây là chỉ xét về mặt phúc lợi – mặt "duy phúc". Còn nếu xét về mặt chân lý, mặt "duy tuệ" thì như thế nào?

Thiết nghĩ, trong chúng ta, ai cũng có thể tự tìm thấy câu trả lời.

Kết luận, chúng ta có thể thấy rằng, nếu hiểu từ sắc như một dạng sắc tướng giả hợp, thì sắc có nghĩa là vô thường, nay còn mai mất – và do đó, khi nó còn (cái sắc tướng giả hợp ấy) thì ta mệnh danh là sắc, và khi nó mất thì ta mệnh danh nó là không. Vậy sắc và không, trong trường hợp này, mang một nghĩa rất là tương đối.

Còn nếu hiểu từ sắc một cách rốt ráo – rằng sắc là tất cả vật chất tồn tại, bắt đầu bằng một hạt "lân hư trần" – thì sắc không hề là một cái gì vô thường, cũng không hề chuyển hóa thành không bao giờ. Bởi trong bản chất, nó đã là không rồi – một cái không rất sắc vậy.

Một hạt cực vi trần chẻ ra làm bảy thì có bảy hạt lân hư trần. Mà mỗi hạt lân hư trần thì đồng nghĩa với hư không. Kinh Phật nói như thế.

Còn theo khoa học thì một hạt "lân hư trần" không phải là hư không, mà nó chính là năng lượng khi vật chất được "chẻ nhỏ" tới cùng tột thì nó không phải là hạt nữa, không phải là vật chất nữa, mà nó sẽ trở thành năng lượng. Năng lượng là một dạng của vật chất, vật chất là một dạng của năng lượng. Vật chất tức thị năng lượng. Năng lượng tức thị vật chất. Vật chất bất dị năng lượng. Năng lượng bất dị vật chất.

Vũ trụ này, về mặt bản chất, là một cái gì thường hằng, đứng trên và đứng ngoài quy luật thành trụ hoại không.

Vậy "con đường hạnh phúc", cái đề tài chính của chúng ta ngày hôm nay nó ở chỗ nào? Đâu là phương hướng? Chúng ta xét thấy rằng, sở dĩ cõi người ta là" bể khổ" là "hí trường" là "thung lũng nước mắt" là "địa ngục trần gian"... (có hàng trăm hàng ngàn từ để gọi tên cái cõi người ta thê thảm này). Ấy là vì cái kẻ chủ nhân ông của nó – cõi đời này – vướng vào những khuyết điểm sau đây:

Sự vô minh! Sao nghe giông giống như cái đầu mối đầu tiên của nhà Phật vậy?

Tuy nhiên xét cho kỹ, nó không phải là một đặc sản với quyền sở hữu trí tuệ độc nhất của nhà Phật đâu. Quý bạn đọc cứ chịu khó theo dõi dòng luận chứng trình bày sau đây thì sẽ rõ.

Từ ngày xưa – cũng xưa như cái ngày xưa của nhà Phật vậy – trong triết lý cũng từng nhận thức – cũng như từng lập ngôn – rằng đầu mối của khổ đau là do sự Vô Minh. Nổi bật nhất có lẽ là câu nói của Pythagore rằng: "Homme, connais-toi toi-même et tu connaitras l'univers et les Dieux." Có nghĩa là: Hỡi con người! Hãy tự hiểu rõ về chính mình và sau đó sẽ hiểu rõ về vũ trụ và các vị thần linh.

Khuyên con người nên trước hết tự hiểu rõ về chính mình. Với câu nói ấy rõ ràng là Pythagore đang thừa nhận con người là vô minh nghĩa là chưa hiểu rõ về mình. Mà chưa hiểu rõ về mình, lý đương nhiên là phải sờ soạng trong bóng tối, rên xiết trong thung lũng nước mắt vậy.

Nói về cái "gia tài của mẹ để lại cho con" là sự vô minh này, có lẽ nói cả một ngày một đêm cũng chưa cạn ý.

Rõ ràng, ngay từ lúc hình thành, (con người) chúng ta đã tỏ ra rất "vô minh" về nguồn gốc của mình. Thuở thơ bé, chúng ta chỉ ý thức được về những gì cụ thể xảy ra trong và quanh chính ta, trong lên một số tuổi, mới có khả năng ý thức về... "Cái chính mình" rằng mình là ai? Vì đâu lại có mình?

Các nhà duy tâm thường đặt câu hỏi: Con người là ai xuống cõi trần làm chi? Thông thường, các nhà duy tâm, thường quan niệm con người chúng ta là xuất thân từ "trên cao" bị đày xuống cõi đời này; và tới một lúc nào đó, lại quay về cõi "trên cao" ấy.

Hầu hết những "nhà duy tâm xưa" đều có thái độ phủ nhận giá trị của cái thực tại chuyện thực này, họ cho nó là "cõi lưu đày" – vì phạm lỗi nên phải bị lưu đày – cõi nghiệp chướng – vì mắc nợ nên phải đầu thai mà trả - cõi tạm – có lẽ để ngụ ý rằng còn một cõi khác vĩnh cửu hơn...

Tắt một lời, các nhà duy tâm (xưa) thường có thái độ phủ nhận hoặc đánh giá thấp cái "cõi người ta" mà bà con chúng ta đang có mặt đây.

Sở dĩ chúng ta nói hầu hết các nhà duy tâm chứ không nói tất cả, là vì trong số những nhà gọi là duy tâm đó, cũng có không ít nhà, ngược lại, có nhận thức lạc quan hơn về cõi hiện sinh này. Thí dụ như Khổng giáo và nhất là Phật giáo.

Với Khổng giáo cõi hiện sinh này là cõi hiện trường của Đạo lý, và con người hiện sinh là để thực hiện cái đạo lý ấy. Cái đạo lý ấy, nói tóm gọn chính là ngũ thường, là nhân, là nghĩa, là lễ, là trí, là tín. Một đời người quân tử có mặt trên cõi nhân sinh là để thực hiện ngũ thường, thực hiện Đạo làm người.

Khổng giáo viết: Người quân tử "Đạt, kiêm thiện thiên hạ; Cùng, độc thiện kỳ thân".

Tóm lại, dù đạt dù cùng cái đức của con người (xứng đáng là người, tức người quân tử) là phải thực hiện điều thiện, đạt thì thực hiện điều thiện cho khắp thiên hạ , mà lỡ có cùng thì cũng phải tự làm điều thiện cho chính mình. (Hoàn thiện chính mình) Ôi! Lạc quan thay! Đúng là một bản tụng ca hùng vĩ về cái cõi hiện sinh này!

Bên cạnh Khổng giáo - và một số nhà duy tâm "lạc quan" khác – có Phật giáo, có thể nói Phật giáo là một nhà "duy tâm" rất đặc biệt. Thứ nhất là bởi vì Phật giáo có cái nhìn vô cùng lạc quan và trân trọng về con người. Với Phật giáo, con người không hề là một sản phẩm của Ai Đó, được Ai Đó tự ý sinh ra mà không hỏi ý kiến (người được hay bị sinh ra) bao giờ.

Tóm lại, với Phật giáo, trước hết con người không phải là sản phẩm, là tạo vật của một Ai Đó. Ít ra là sản phẩm, là tạo vật của một Con Người, với thân phận, với số kiếp, với bản lĩnh hiện hữu, là kết quả, là tổng số của những hành động - gọi là nghiệp - của chính nó, trong quá khứ và hiện tại.

Tất cả, theo nhà Phật, là do nhân duyên và nhân quả, theo Phật giáo: Thập Nhị Nhân Duyên tạo nên sự hiện hữu của thế giới này, và cả vũ trụ đã, đang và sẽ vận hành theo luật nhân quả.

Tóm lại, để nói một cách ví von mà dễ hiểu, cấu trúc vũ trụ, theo Phật Giáo, là một cấu trúc Pháp Trị: nghĩa là vũ trụ này vận hành không phải do một cơn ngẫu hứng của một Ai Đó, mà vận hành theo nhân duyên, nhân quả, chứ không phải là Nhân Trị.

Pháp Trị chứ không phải là Nhân Trị, theo một số tôn giáo khác. Một Pháp Trị tuyệt đối theo luật nhân quả, chẳng một mảy may tơ hào.

Để cực tả điều này, Nho giáo đã có câu: Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu. Sơ nhi - lại còn một câu nữa – một câu đối, một câu thơ, thiết nghĩ là rất thú vị, nên xin chép ra đây để quý bạn đồng thưởng lãm.

Thiện ác phân minh, thiên hữu nhãn

Cát hung báo ứng, Phật hà Tâm.

Thiện và ác đều được thưởng phạt rõ ràng – theo tòa án của Luật Nhân Quả - Trời luôn luôn có đôi mắt sáng như vậy. Cát và hung – điều lành và điều dữ - sẽ báo ứng đúng nơi đúng lúc, đúng cân đúng lượng – Phật nào có bụng riêng tư gì.

Bên cạnh một quan niệm công bằng khách quan tuyệt đối, nhà Phật còn thể hiện một thái độ trân trọng nhất về giá trị của con người. Nhân thị tối thắng! đối với Phật giáo, con người là đáng quý hơn tất cả. Đáng quý, tối thắng, là bởi vì tự nơi con người hội đủ tiềm năng, hội đủ cái gọi là Như Lai Tạng Tính (tức là tiềm năng) để vượt lên đạt tới quả vị duy ngã độc tôn, quả vị vô thường, quả vị viên giác, quả vị Như Lai vô lượng quang vô lượng thọ vậy – Phật Giáo đánh giá con người cao như thế, đặt lòng tin nơi con người lớn như thế. Sự đánh giá ấy sự đặt lòng tin ấy đúng hay sai thì chưa biết, chỉ biết rằng sự đánh giá ấy, sự đặt lòng tin ấy quả là trân trọng nhất, vẹn vẻ nhất, tri ngộ nhất, như chưa từng thấy ở bất kỳ một tôn giáo, một học thuyết nào trong lịch sử của hành tinh này.

Có lẽ để chu đáo hơn, chúng ta cũng không nên quên một quan điểm "có vẻ khác" của đức Phật, vị Giáo chủ của Phật giáo, thể hiện qua một đoạn kệ như sau:

Bờ này đông người lắm.

Bờ kia thực vắng người

Họa hoằn mới có một

Người đạt đến bờ kia

Pháp cú 85

Trên đây là đoạn kệ thứ 85 nằm trong kinh pháp cú, một phẩm kinh có thể nói là "nguyên thủy" hay nhất, "nguyên si" hạng nhất trong ba tạng kinh Phật lưu truyền cho đến bây giờ. Qua đoạn kinh này, chúng ta có thể nhận thấy thái độ của Đức Phật đối với sự tinh tấn của các hàng hành giả (Phật giáo) là ...

Không lạc quan lắm. Dưới nhãn quan của "vị Giáo chủ đạo giác ngộ", số lượng của những

"hành giả vượt biển" thực là ít ỏi làm sao, khiến bày ra cái quang cảnh "bờ này" (bờ vô minh) thì đông đảo lắm, nhộn nhịp lắm, trong lúc "bờ kia" (bờ giác ngộ) thì vắng tẻo vắng teo, có vẻ như chẳng có một bóng người.

Kể ra trong ba tạng kinh Phật, những lời nhận xét có vẻ "đi hoan" (về sự thành tựu của những người tu Phật) không phải là ít. Một ví dụ khá cụ thể, là ngay trong phẩm kinh nhật tụng dành cho phật tử để tụng đọc hàng ngày, đã có câu:

Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp.

Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ...

Lời kinh nói rằng, đạo Phật chẳng những khó tu, mà còn khó gặp. Trăm ngàn vạn kiếp chưa dễ được gặp một lần! (huống nữa là được gặp mà tu).

Kinh Phật lại có một chuyện ngụ ngôn, vì người gặp được Phật đạo chẳng khác nào con rùa cứ lặn xuống trồi lên mãi hằng hà sa số kiếp họa may mới trồi lên trúng giữa một chiếc vòng đang bập bềnh trên mặt biển. Dĩ nhiên cái chiếc vòng hiếm ơi là hiếm ấy là để ví với đạo Phật vậy. Mỗi hình dung hình ảnh này đã nghe heo hút lắm rồi!

Tới bờ kia tuy rằng nói khó thì rõ là cực khó đấy. Tuy nhiên đây chỉ là nói về mặt thành quả... Còn về mặt thành tựu, tiềm năng, khả năng thì, như trên đã dẫn chứng, đạo Phật lại có một thái độ rõ ràng là rất lạc quan, không tôn giáo nào, triết thuyết nào lạc quan hơn.

Và, tuy hai mặt (thành tựu và khả năng) có vẻ rất "cách xa" nhau như thế, nhưng chúng vẫn không hề có vẻ "nghịch lý", "nghịch chiều". Nghĩa là, cụ thể, theo Phật Giáo con người – các chúng sinh mệnh danh là con người – một mặt vẫn có đầy đủ thừa cái khả năng – cái Như Lai Tạng Tính – để nương vào đó mà thành tựu quả vị vô thường chánh đẳng chánh giác.

Một mặt, do vì vướng mắc tam chướng dày đặc loanh quanh vướng víu mãi "bên bờ này", khôn vượt tới "bờ kia" ("bờ kia" đương nhiên là bờ giải thoát, bờ hạnh phúc). Là con đường hạnh phúc.

Như thế, rõ ràng vẫn có một cái gì đó thuận lý, thuận chiều trong "câu chuyện chúng sinh" kia! Một mặt, vừa "dư tiềm năng"; một mặt vừa "nan đắc"...

Trở lại vấn đề khiếm khuyết của con người như trên đã nói cái khiếm khuyết lớn nhất của con người, theo Phật giáo, cũng như nhiều tôn giáo và triết thuyết khác, chính là:

Thứ nhất: sự vô minh;

Thứ hai: sự chấp ngã.

Từ nguồn gốc là sự vô minh, con người do đó mà sinh ra lòng chấp ngã.

Vì sao mà sự vô minh lại sinh ra lòng chấp ngã.

Dễ hiểu thôi: vô minh là không sáng, không sáng nên không hiểu rõ mọi chuyện mà chuyện, căn cội nhất là chuyện về chính mình.

Vẫn là câu hỏi từ muôn đời đấy thôi. Chỉ có câu trả lời là tùy lúc tùy nơi tùy hoàn cảnh, tùy ảnh hưởng văn hóa mà có nhiều sai khác.

Con người là ai? Xuống cõi trần làm chi? Điệp khúc câu hỏi ấy ngân nga nhấn nhá từ nghìn đời, cái điệp khúc duy tâm cố hữu. Vì quan điểm duy tâm, như trên đã từng hơn một lần đề cập, là luôn luôn mang tính siêu hình về nhận thức, về thân phận mình như thế. Nhận thức này, nét độc đáo của nó là vừa tự tôn lại vừa tự ti. Kịch bản cố hữu là: mọi cá thể con người là từ một nguồn gốc thiêng liêng – từ trên thiên đình, ví dụ thế; và

sở dĩ ngày nay hiện hữu nơi đây, một là do Đấng Tạo Hóa "khéo ra tay sắp đặt" như thế, hai là do cá thể ấy lỡ tay làm rớt chén ngọc hoặc chợt động lòng trần... Cũng còn nhiều duyên cớ khác nữa, nhưng nói đại loại nó là như thế. Mà những điều này thì thường có tác dụng đem lại cho "đương sự con người" một trạng thái tinh thần vừa tự tôn lại vừa tự ti.

Tự tôn mình là con thần cháu thánh, là nguồn gốc cao sang, tự ti là ở cái nỗi, một là mình có lỗi gì nên nay phải đọa kiếp trích tiên, hai là...

La chair est faible, xác thịt là yếu đuối, không đủ sức để chống lại cám dỗ cũng như không đủ sức để vá trời lấp biển nhưng đúng ra phải là như thế (vì là con thần cháu thánh mà, sao lại không đủ sức cải thiên hoán địa, làm nên những việc phi thường?)

Ấy, chính cái nông nổi vô minh không tự hiểu rõ về mình, nó đã là nguồn gốc nảy sinh ở sự chấp ngã (do tự cho mình là nguồn thần cội thánh), mọi trạng thái chấp ngã vô cùng phức tạp nhiêu khê, vừa tự tôn, lại vừa tự ti. Tự tôn những khi suôn sẻ, hiển đạt, được trớn, tự coi mình là ông khổng lồ. Tự ti, những lúc trục trặc khốn cùng, tự cảm nhận được cái tính đất sét của đôi chân (chính mình).

Một nhận thức lệch lạc về nguồn cội đem lại cho "ai đó" trong loài người chúng ta một thái độ ngã mạn, tự coi mình là cái rốn vũ trụ" "cột trụ chống trời"; Từ đó, dẫn đến bao hệ lụy do những nỗi niềm hiếu sự.

Như trên đã liệt kê, loài người chúng ta có hai khuyết điểm chính là:

- *Sự vô minh*

- *Sự chấp ngã.*

Do vô minh, người đời tăng trưởng lòng chấp ngã. Do chấp ngã, người đời tạo điều kiện cho mình tăng trưởng thêm những nỗi thất tình lục dục vốn đính kèm sẵn trong mỗi sự hiện hữu (của con người).

Bên cạnh thất tình lục dục, những đặc tính cố hữu là tham sân si mạn nghi dính liền với sự hiện hữu của con người cũng sẽ nương vào thói ngã chấp mà tăng trưởng.

Thay vì tham một, kẻ nặng ngã chấp, tham năm, tham mười. Thay vì mạn một sẽ mạn gấp năm, gấp mười...

Tóm lại, vô minh sinh ngã chấp: Ngã chấp trưởng dưỡng thất tình, lục dục... Đấy là tiến trình tất yếu vậy...

Và, ngược lại, để giảm bớt mọi thói hư tật xấu kể trên, chẳng phương pháp nào hữu hiệu hơn là bắt đầu bằng sự diệt trừ vô minh. Diệt trừ, bằng cách hiếu chiến chính mình; "ngộ ra" chính mình.

Rằng, con người chẳng là gì khác hơn chính là con người, với những gì hữu hạn nhất cũng như những gì vô hạn nhất của chính nó.

Hữu hạn về sức khỏe cũng như sức chịu đựng, nói chung về những khả năng thuộc sinh vật lý; nhưng ngược lại, lại dường như vô hạn về những khả năng thuộc tâm lý, trí tuệ.

Để cụ thể chúng ta có thể lấy vài ví dụ. Chẳng hạn về tuổi thọ, con người chúng ta chỉ có một thọ kỳ giới hạn là trên dưới một trăm năm. Người yểu mạng thì sống vài mươi năm. Người thọ mạng thì tám mươi năm. Họa hoằn lắm mới có người sống vượt ngưỡng một trăm, như thế gọi là cổ lai hy vậy. (Sự thật thì thuở xưa tuổi thọ chỉ khoảng bảy mươi năm, chẳng thế mà cách đây khoảng một ngàn năm, thi hào Đỗ Phủ đã sáng tác một câu thơ truyền tụng mãi đến ngày nay là "Nhân sinh thất thập cổ lai hy".)

Như thế về tuổi thọ, rõ ràng là con người chúng ta bị ràng buộc trong một cái giới hạn thực là hữu hạn. Còn vô số những ví dụ "thực là hữu hạn" như thế, mà thiết nghĩ bất cứ ai trong chúng ta cũng có thể tự mình cảm nhận, nên chẳng cần dẫn chứng thêm cho rườm lời.

Chỉ cần biết rằng, ngược lại, về mặt tâm lý, tinh thần, thì con người chúng ta lại tỏ ra có khả năng "thực là vô hạn" hơn nhiều.

Đơn cử một ví dụ: Đa phần con người chúng ta ai cũng "bị", "tại" trước cảnh ngộ. Chẳng thế mà đã có triết gia phán rằng: Con người là sản phẩm của hoàn cảnh xã hội.

Nhưng không hẳn thế! Thực tiễn chứng minh vẫn có một thiểu số xuất chúng có đủ bản lĩnh để tự tại trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Những tấm gương sáng về sự vượt qua chính mình, tuy sánh tương đối thì còn là số ít, nhưng cũng đủ để chứng minh cái khả năng "thực là vô hạn" trong lĩnh vực tâm lý, tinh thần - và nhất là trí tuệ - của cái gọi là sinh - vật – con - người..

(trích Con đường hạnh phúc)

(Còn nữa)

Hoằng pháp và Hành pháp

Cư sĩ Minh Mẫn

Hoằng pháp là một phương cách truyền đạt giáo pháp đến xã hội, đòi hỏi nhiều về tính năng truyền đạt, kiến thức tổng quát và chuyên môn thông qua thân - khẩu - ý, nói tóm lại là nhân cách.

***

Trong kinh Tăng Chi, tập II, chương 5, phẩm Diệu Pháp, đức Phật nói về năm đức của vị giảng sư: *"Này Ananda, thật không dễ gì thuyết pháp cho người khác. Để thuyết pháp cho người khác này Ananda, sau khi nội tâm an trú được năm pháp, mới nên thuyết pháp cho người khác. Thế nào là năm? Ta sẽ thuyết pháp tuần tự; ta sẽ thuyết pháp với mắt nhìn vào pháp môn; ta thuyết pháp với lòng từ mẫn; ta sẽ thuyết pháp không phải vì tài vật; ta sẽ thuyết pháp không làm tổn thương cho mình cho người. Này Ananda, khi thuyết pháp cho người khác cần phải suy nghĩ như vậy"*.

Năm đức tính của một giảng sư cũng là đức tính cốt lõi của một hành giả trước khi bước vào con đường nội quán, bản lề bước lên những nấc thang kế tiếp thuộc về luật lệ tâm linh. Hành giả chấp nhận một pháp hành, trước tiên xác nhận một pháp môn vì lợi ích cộng đồng, không làm khổ mình, khổ người, không thiệt hại người, thiệt hại mình... giữ giới nghiêm túc cả tướng giới lẫn tính giới; sau đó xác nhận pháp hành phải đưa đến giải thoát thật sự, không chỉ hiện tại trong cuộc sống tương quan xã hội mà còn sau khi xả bỏ báo thân.

Ăn uống cũng là một nguyên tắc tối cần; hành giả không thể nuôi thân bằng sinh mạng của các động vật, không sử dụng chất kích thích; ngoài vấn đề uế

trược nhục thân, hệ thần kinh kém nhạy bén, còn ảnh hưởng lòng từ bi; chính lòng từ bi là năng lực nâng cao tâm thức trên con đường hành pháp. Một tinh thần minh mẫn không chỉ trong một thân xác khỏe mạnh mà còn cần phải thanh khiết. Thực vật giúp chúng ta trong việc nuôi dưỡng thân tâm thanh khiết hơn, từ đó, hỗ trợ pháp hành nhạy bén hơn.

Có người bảo: một con gà già, mình hóa kiếp cho nó đi đầu thai, tội hay phúc? Một người ăn không hết con gà, chia đều cho nhiều người cùng ăn, tội mỗi người một ít, sẽ nhẹ hơn?

Dù con vật già, tự nó chết vẫn hơn là có sự can thiệp của con người gây đau khổ, uất hận cho nó lúc bị cắt cổ; sự uất hận đó, dù một người ăn hay nhiều người ăn vẫn liên đới đến sự uất hận; nhiều người tham gia tuy số lượng thịt mỗi người giảm một ít nhưng tính tội đều như nhau, trược khí vào cơ thể đều ảnh hưởng như nhau. Thế thì năng lượng sinh học từ động vật ảnh hưởng trực tiếp cản trở việc tu tập hơn là thực vật dùng nuôi dưỡng thân xác.

Ngoài vấn đề thực phẩm nuôi thân, giới luật cũng là điều hết sức quan trọng. Khởi đầu tu tập, giới là rào chắn giúp hành giả tránh nhiều sai phạm, cám dỗ. Khi hành giả thuần thục miên mật pháp hành thì giới tự nó là cuộc sống tự nhiên không còn phải giữ. Người tu mà không giữ giới là không còn người tu, giữ giới mà thiếu trí tuệ, cố chấp đôi khi là sát giới cũng trở thành vô nghĩa.

Tóm lại, thực phẩm nuôi thân, giới luật nuôi phẩm hạnh, từ đó, thân khẩu ý tròn đầy hạnh đức để tiến vào không gian tâm linh dễ dàng hơn.

***

Vô lượng pháp môn tu, đó là cách nói của "Phật giáo Phát triển"; thật vậy, nhìn chiếc lá rơi, giòng nước chảy, hạt sỏi chạm vào thân cây... đều là tác nhân giúp hành giả khai ngộ nội quán; nhưng khai ngộ không hẳn là đạt ngộ giải thoát. Từ khai ngộ, hành giả miên mật nội quán đưa đến định lực phát sinh tuệ giác.

Ngoài ra, trong Phật giáo, y cứ váo "tứ niệm xứ" đến "vipassana", "bát Thánh đạo", "lục độ", "sổ tức quán", "tri vọng chỉ vọng", "hiện pháp lạc trú", "tham công án", "thoại đầu", "trì danh hiệu"... giúp hành giả trụ tâm vào pháp hành để sinh định lực.

Phật giáo có hai thành phần: - Phật giáo đại chúng và Phật giáo trí thức; Phật giáo tha lực và Phật giáo tự lực. Phật giáo đại chúng thường nương tựa vào khẩn cầu bái vọng nơi tha lực. Phật giáo tự lực thường là những thành phần trí thức, hoặc tìm hiểu học hỏi hoặc tự thân hành trì pháp môn đưa đến định lực, tuệ giác. Phật giáo đại chúng thường hội nhập với các tập quán địa phương, phát triển thành Phật giáo đặc thù của một vùng miền. Nếu tước bỏ sự hội nhập của Phật giáo đại chúng thì Phật giáo sẽ xa rời quần chúng, biến Phật giáo thành lọ hoa trưng bày trên khán phòng! Thế gian pháp tức Phật pháp, Phật pháp bất ly thế gian pháp... vì thế, sự đa dạng hóa Phật pháp không hẳn làm mất thể chất của Phật giáo nếu thành phần trí thức và các hành giả vẫn có mặt để cân bằng mối tương quan Phật giáo trong cuộc sống. Phật giáo đại chúng dễ tồn tại và mau phát triển vì tâm lý con người có khuynh hướng dụng tướng và hướng ngoại, ngược lại, Phật giáo trí thức và hành giả đòi hỏi bản lĩnh tự thân, chuyên cần nỗ lực miên mật, do đó, số lượng thành phần này ít hơn nhưng chuyên chính hơn. Cho dù tôn giáo hay bất cứ tổ chức nào, luôn biến tướng theo thời gian song song với biến tính của quần chúng trong mỗi thời đại. Vì thế đòi hỏi giữ nguyên bản tướng ban đầu là một yêu cầu phi lý ngược lại dòng biến dịch vô thường.

***

Phật giáo đại chúng cần nhân sự hoằng pháp điều hướng để quần chúng tránh bị lạc dẫn đức tin, giữ đức tin mà vẫn hội nhập với tập quán vùng miền.

Phật giáo trí thức và hành giả cần chọn phương hướng tìm hiểu học hỏi hoặc pháp hành tương thích với căn cơ. Tuy vô lượng pháp môn tu nhưng không phải pháp nào cũng thích hợp với mọi căn tính. Trong kinh Lăng Nghiêm, Phật hỏi các Bồ Tát trình bày mỗi pháp hành, cuối cùng, pháp Quán âm là pháp dễ thực hành và mau đạt kết quả nhất:

"Lúc bấy giờ Bồ Tát Quán Thế Âm liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát dưới chân đức Phật, rồi bạch Phật rằng:

Bạch đức Thế Tôn, con nhớ vào hằng hà kiếp từ thời quá khứ, lúc ấy có đức Phật xuất hiện trên đời, danh hiệu là Quán Thế Âm. Con phát tâm bồ

đề từ đức Phật đó. Ngài dạy con từ nghe, quán chiếu, tu tập mà thể nhập chính định.

Ban đầu, con ở trong tính nghe, vào được dòng viên thông thì không còn trạng thái sở văn nữa, tướng sở nhập cũng vắng lặng, hai trạng thái động tịnh rõ ràng chẳng còn sinh. Tình trạng như vậy tăng dần, các tướng năng văn, sở văn đều hết sạch.

Cũng không dừng trụ trong chỗ hết sạch năng văn, sở văn, đạt đến năng giác sở giác đều vắng lặng. Không giác viên mãn tột bậc, thì các tướng năng không và sở không đều tịch diệt. Sinh diệt đã diệt, thì bản tính tịch diệt hiện tiền.

Bỗng nhiên con vượt ra ngoài thế gian và xuất thế gian, khắp mười phương một thể sáng suốt viên mãn hiển bày, và con đạt được hai cảnh giới thù thắng.

Một là, trên hợp với bổn diệu giác tâm của mười phương chư Phật. Con đạt được từ lực đồng như của chư Phật Như Lai.

Hai là, dưới hợp với tất cả chúng sinh trong lục đạo khắp mười phương. Cùng với chúng sinh đồng một bi ngưỡng."...

Từ pháp hành này,đã sinh các pháp như: "nhĩ căn viên thông", "Lăng nghiêm đại định tu chứng viên thông", "phản văn, văn tự tính" "Quán âm" "Diệu âm"...

Pháp Quán âm đại biểu thể trạng muôn pháp, hành trạng có khác nhưng đều gặp nhau ở điểm Bi và Trí. Thể trạng vắng bặt vượt ra khỏi nhị biên, ánh sáng trí tuệ là nguồn sáng của tuệ giác, Từ bi là chấn động lực của tâm thức hiển thị qua âm lưu nội tại. Tuệ giác và từ bi là thể của diệu dụng ánh sáng và âm thanh. Mật pháp Tây Tạng thường đề cập đến ánh sáng của lâm sàng hay sau khi tâm thức thoát khỏi xác thân, đó là loại ánh sáng của năng lượng sinh thức. Một loại ánh sáng tuyệt diệu của Phật tính là một trí tuệ của năng lượng siêu thức. Vì thế, đức Quan Thế Âm diễn đạt trạng thái đó: *"Ban đầu, con ở trong tính nghe, vào được dòng viên thông thì không còn trạng thái sở văn nữa, tướng sở nhập cũng vắng lặng, hai trạng thái động tịnh rõ ràng chẳng còn sinh. Tình trạng như vậy tăng dần, các tướng năng văn, sở văn đều hết sạch"*. Vì thế, ngài đã thể nhập: *"Con đạt được từ lực đồng như của chư Phật Như Lai. Cùng với chúng sinh đồng một bi ngưỡng."...*

***

Một pháp hành đạt đến cứu cánh là *"Từ bi và Trí tuệ hay còn gọi là Âm thanh và ánh sáng"*. Đó là tiêu chuẩn của đích đến chính pháp. Trong quá trình hành pháp, hành giả thay đổi toàn bộ tâm tính, mọi sở tri chướng tự nó rơi rụng, thế vào đó là trạng thái an lạc - trí tuệ và từ bi. Hành giả không cần tuyên pháp mà vẫn hóa độ được chúng sinh chung quanh do năng lượng thanh tịnh tự thân nhiếp hóa, đó là cách hoằng pháp tối thượng.

Pháp môn niệm Phật và "chuỗi hạt huyền... bí ẩn"

PHÁP VƯƠNG TỬ

Chuỗi hạt huyền cũng gọi là vòng tràng hạt, chuỗi hạt Phật giáo và chuỗi hạt được biết đến như một phương tiện để đáp ứng nhu cầu tâm linh, giao tiếp và cả việc trang sức, làm đẹp bởi các chuỗi hạt được chế tác từ nhiều nguồn vật liệu như: vàng, bạc, đồng, mã não, nhựa cứng, hạt bồ đề... Hơn thế nữa nhờ kỹ thuật tiến bộ với công nghệ ngày nay nên chuỗi hạt cũng được thực hiện tinh vi, hoàn hảo và ... bắt mắt với nhiều mẫu mã phong phú, đa dạng. Nhưng phần lớn các phật tử nhiều tuổi thường sử dụng các loại chuỗi hạt truyền thống được làm từ hạt bồ đề hoặc gỗ sơn nâu. Lớp trẻ thể hiện sự sành điệu nên "biến tấu" chuỗi hạt với nhiều màu sắc, kích cỡ.

Xuất phát từ những nhu cầu đó mà các cửa hàng lưu niệm ở khu du lịch hay các cửa hàng trang sức bên ngoài cửa chùa thường bày bán các chuỗi hạt để đáp ứng thị hiếu trang sức chứ không hẳn mang ý nghĩa tôn giáo. Chuỗi hạt đã "thế tục hóa" vươn ra khỏi không gian nhà chùa hòa nhập vào sinh hoạt giao tiếp đời thường một cách tự nhiên, nhẹ nhàng. Và dù vậy, chắc hẳn bất cứ người nào sử dụng chuỗi hạt cũng đều chung một tâm niệm đó là hướng thiện, mong cầu bình an bên cạnh như cầu làm đẹp.

Thực ra, vòng tràng hạt, chuỗi hạt huyền hay chuỗi hạt Phật giáo có khởi nguyên từ Phật giáo, nó xuất hiện từ thời đức Phật Thích ca còn tại thế: Đó là một pháp khí hết sức quen thuộc với người tu pháp môn Tịnh độ, nó chứa chất giá trị tâm linh sâu sắc, nhắc nhở người sử dụng về biểu tượng có tính thiện lành. Và mốc thời gian cụ thể về sự xuất hiện của chuỗi hạt được thể hiện trong cả Kinh Đại thừa và Tiểu thừa:

Trong kinh Đại thừa Pháp hoa - Phẩm Phổ Môn nói về sự kiện, Ngài Vô Tận Ý dùng chuỗi Anh lạc dâng lên đức Phật Thích ca và Phật Đa Bảo trong bảo tháp sau khi tiếp nhận lời dạy của Phật về công hạnh của Quán Thế Âm Bồ Tát. Chuỗi hạt còn được nhắc đến khi vua Ấn Độ là Tỳ Lưu Ly thỉnh Phật dạy pháp môn diệt trừ phiền não. Và đức Phật dạy rằng: *"Nếu nhà vua muốn diệt trừ phiền não, nghiệp chướng thì phải dùng hạt của một loại cây Vô hoạn tử - còn gọi là Bồ đề tử thành một chuỗi có 108 hạt, thường mang theo mình hoặc đi, hoặc ngồi, hoặc nằm - phải luôn luôn hết lòng niệm danh hiệu Phật..."*. Và pháp môn này cũng được ghi lại trong các bộ Kinh thuộc hệ Pali của Phật giáo Nguyên thủy - Nam tông, còn gọi là Tiểu thừa gồm có 5 bộ là: Tiểu bộ Kinh, Trung bộ Kinh, Trường bộ Kinh, Tăng Chi bộ kinh và Tương Ưng bộ kinh.

Trong Tăng Chi bộ kinh, đức Phật dạy: *"Có một pháp môn, này các Tỳ kheo, được tu tập, được*

làm cho sung mãn - đưa đến không nhàm chán, tham ly, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết bàn. Một pháp ấy là gì? Chính là niệm Phật".

Qua đó để thấy chuỗi hạt huyền đã có mặt trong đời sống tu tập của hàng đệ tử xuất gia cũng như tại gia ngay từ thời đức Phật Thích ca tại thế cách đây hơn 25 thế kỷ. Và cho tới thế kỷ XXI này với cuộc cách mạng công nghệ 4.0 bây giờ vẫn "Bất ly thế gian" để giác ngộ thế gian bằng tâm vô lượng: TỪ - BI - HỶ - XẢ - bởi mọi sự an lạc không đến từ bên ngoài!

Tuy nhiên, chuỗi hạt huyền, chuỗi hạt Phật giáo qua các văn bản gốc cũng chưa tìm thấy một sự giải thích nào về chủng loại, số lượng hạt trong một chuỗi cũng như cách thức hành trì mà chỉ xác quyết việc đức Phật đã phần nào chỉ ra mục đích sử dụng và công năng hữu ích của chuỗi hạt huyền trong việc chế ngự SỰ LOẠN TÂM và trong việc tăng trưởng niềm tin, tạo tác công đức. Đó chính là những tiền đề căn bản để ngày nay - giữa dòng chảy cuộc sống trong các mối tương quan, tương duyên trùng trùng điệp điệp, mọi thứ có thể bị.... xô dạt - mà chuỗi hạt huyền vẫn trở nên phổ biến không chỉ trong đời sống tâm linh mà nó đã đi vào đời sống văn hóa của nhân loại.

Ý nghĩa của mỗi hạt trong chuỗi đều được định danh. Số hạt trong chuỗi gọi là số "châu" và chuỗi nào cũng có một "mẫu châu" để làm mốc trong khi lần hạt. Cứ mỗi niệm lại lần một hạt, nhằm "cột tâm" - và cứ thế: Tâm sẽ được an định.

Sau Phật, các vị Tổ, Thầy y cứ vào giáo lý căn bản của Phật mà chế tác những biểu trưng cho mỗi chuỗi hạt có một ý nghĩa riêng:

- Chuỗi 42: biểu trưng cho 42 giai vị tu hành của Bồ tát là: Thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng, thập địa - Đẳng giác và diệu giác.

- Chuỗi 27 hạt: biểu trưng cho 27 hiền vị thuộc 4 hướng, 4 quả vị của Tiểu thừa - tức 18 vị hữu học của 4 hướng; 3 quả trước và 9 vị vô học của A La Hán.

- Chuỗi 21 hạt: biểu trưng cho 21 thập địa, thập Ba La Mật và quả vị Phật.

- Chuỗi 14 hạt: biểu trưng cho 14 thứ Vô úy của Quán Thế Âm.

- Chuỗi 1080 hạt: biểu trưng cho 10 cõi. Mỗi cõi có 108 hạt, nên cộng lại là 1080 hạt.

Được biết, xâu chuỗi hạt huyền lớn nhất hiện nay có tên gọi là DI - PHÀM - HOÀNG ở Côn Minh, Trung Quốc. Người ta đã bỏ ra hơn 100.000 đô la Mỹ dùng kỹ thuật hiện đại khắc ròng rã 5 năm mới hoàn tất. Xâu chuỗi này có tổng chiều dài hơn 4.000m, nặng hơn 4 tấn và số hạt trong chuỗi là: 84.000, biểu trưng cho 84.000 pháp môn tu Phật. Chuỗi hạt được xâu bằng chỉ ngũ sắc. Công trình đang được đề cử vào sách kỷ lục Guinness thế giới (theo Trung hoa Phật giáo).

... Thế đấy, chuỗi hạt huyền... bí ẩn mà chẳng hề bí ẩn chút nào. Nó là một "pháp khí" đối với những phật tử tu pháp môn niệm Phật. Rồi không biết tự bao giờ chuỗi hạt ấy đã được sử dụng một cách đơn thuần vào những mục đích khác nhau; rồi số hạt trong xâu chuỗi cũng "tùy duyên" thêm bớt khi chế tác... và dù nó được sử dụng trong hoàn cảnh nào thì nó vẫn luôn mang một giá trị nhất định không chỉ đối với người con Phật - Đó là sự hướng thiện!

Mới hay chuỗi hạt huyền, chuỗi hạt Phật giáo thiêng liêng mầu nhiệm mà vẫn luôn hiển lộ sáng ngời - bất ly thế gian trong dòng chảy VĂN HÓA của nhân loại.

Đó cũng chính là một điều bí ẩn!

NAM MÔ HOAN HỶ TẠNG BỒ TÁT MA HA TÁT!

Sống chính niệm trong đại dịch virus Covid-19

TS.Lê Thị Thu Dung

Sống bằng chính niệm giúp ta cân bằng được cuộc sống. Có chính niệm ta vững vàng để vượt qua những thử thách, chông gai, cho ta có được lăng kính quán sát thực tại khách quan, tránh phiến diện, chủ quan. Trong tình hình dịch bệnh virus Covid-19 đang bùng phát và có nhiều diễn biến phức tạp như hiện nay, chúng ta càng thấy rõ vai trò của chính niệm đối với đời sống con người và xã hội.

1. Ảnh hưởng virus corona (Covid-19) đối với đời sống xã hội ở trên nhiều mặt, như ảnh hưởng về kinh tế; ảnh hưởng về trật tự trị an xã hội...

Giá khẩu trang và các thiết bị y tế phục vụ cho việc phòng, chống dịch bệnh tăng cao tại Trung Quốc, một số người còn thu gom khẩu trang y tế, dung dịch rửa tay... vận chuyển, buôn lậu qua biên giới để kiếm lời. Hành vi này đã trực tiếp tác động đến mục tiêu ổn định giá cả thị trường và đời sống của nhân dân, gây bức xúc trong dư luận xã hội.

Vi phạm pháp luật trong việc đăng thông tin sai về dịch bệnh, gây hoang mang trong nhân dân.

Trước những ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh, ta cần có sự phân tích vai trò, ý nghĩa của chính niệm đối với tâm của con người. Điều đó, sẽ góp phần tạo sự ổn định trong xã hội, hạn chế những hành vi trục lợi, gây tác động tiêu cực đến đời sống nhân dân.

2. Chính niệm, giải pháp định tâm tạo sự ổn định xã hội trong đại dịch virus Covid-19

Chính niệm là sự tỉnh thức, biết sống hòa hợp với chính mình và thế giới xung quanh. Chính niệm có nghĩa là ta biết tự nhìn lại mình, quan niệm sống của mình, và ý thức được tính chất toàn vẹn của mỗi giây, mỗi phút trong cuộc sống. Chính niệm là chi thứ 7 trong Bát Chính Đạo, là cột tâm, chú tâm vào một đối tượng nào đó, được gọi là chính niệm. Phật dạy: *"Này các Tỳ kheo, thế nào là các công việc đáng phải làm hơn hết? Chúng ta phải biết chính niệm tỉnh giác từng tâm niệm của mình, khi đi tới, khi đi lui đều tỉnh giác; khi nhìn thẳng, khi nhìn quanh đều tỉnh giác; khi co tay, khi duỗi tay đều tỉnh giác; khi mặc y, ôm bình bát đi khất thực đều tỉnh giác; khi ăn uống đều tỉnh giác; khi đi đại tiểu tiện đều tỉnh giác; khi đi đứng, nằm, thức, ngủ, nói năng hay*

yên lặng đều tỉnh giác". Phương pháp chính niệm tỉnh giác, giúp ta nhận biết rõ ràng từ ý nghĩ, lời nói, hành động, không khởi tâm bám víu chạy theo, không khởi tâm buông xả, ta chỉ nhìn thấy và quán sát.

Để tạo được tâm lý xã hội ổn định, người dân có nhận thức đúng đắn về dịch bệnh thì việc truyền thông cung cấp đầy đủ, kịp thời kiến thức về phòng ngừa bệnh dịch, tạo làn sóng tâm lý xã hội trên cơ sở chính niệm, để người dân giữ được tâm lý phòng ngừa và sự bình an trước dịch bệnh.

Trong Kinh Chuyển Pháp Luân là bài giảng pháp đầu tiên mà đức Phật thuyết giảng cho năm anh em Kiều Trần Như tại vườn Lộc Uyển sau khi Ngài đắc đạo. Theo đó, khi đã là con người không thể nằm ngoài quy luật sinh, lão, bệnh, tử: *"Này các Tỳ kheo, sau đây là bốn chân lý cao quý vi diệu của cuộc đời: Chân lý thứ nhất là thực tại đau khổ. Sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, thương yêu mà phải xa nhau là khổ, thù ghét mà phải gặp nhau là khổ, mong cầu mà không toại nguyện là khổ, chấp vào thân năm uẫn là khổ và cuối cùng là sầu bi, ưu phiền, khổ não. Chân lý thứ hai là nguyên nhân dẫn đến đau khổ. Đó là phiền não nhiễm ô, là tâm dính mắc vào ái dục, là sự tham đắm và chấp thủ về cái ta, cái của ta, bởi luyến ái và chấp trước trong sự ràng buộc. Chân lý thứ ba là Niết bàn, tức là sự trừ diệt hoàn toàn gốc rễ của khổ đau và những nguyên nhân dẫn đến đau khổ. Đó là sự không còn chấp trước ta, người, chúng sinh bởi đam mê say đắm ham muốn, biết buông xả và giải thoát. Chân lý thứ tư là con đường dẫn đến Niết bàn, đó là tám phương pháp tâm linh mầu nhiệm là thấy biết chân chính, tư duy chân chính, lời nói chân chính, hành vi chân chính, nghề nghiệp chân chính, nỗ lựcchân chính, ý niệm chân chính và thiền định chân chính, là con đường Trung đạo. Này các Tỳ kheo, mỗi hành giả cần phải thấu hiểu về thực tại khổ đau, do ham thích luyến ái dục vọng mà dẫn đến luân hồi sống chết. Đó là điều trước đây ta chưa từng được nghe biết, nay ta đã khám phá, có khả năng đem lại pháp nhãn và trí tuệ thấy biết đúng như thật, nên thấu rõ bản chất mọi sự vật".* Con đường để giải thoát khỏi khổ đau chính là bản thân con người cần thấy được nguồn gốc của khổ đau, và tinh tấn tu học suy nghĩa chính niệm để sống chính niệm. Bệnh dịch do virus Covid-19 gây ra chính là nguồn cơn của khổ đau, nó tước đi sinh mạng của hàng ngàn người, nhiều gia đình tan nát và gieo rắc sự sợ hãi của con người. Nhưng với tư duy chính niệm ta cần nhận thức vấn đề đúng đắn và khách quan. Chính phủ mỗi quốc gia đều có nhiều biện pháp để ứng phó với dịch bệnh, duy trì xã hội ổn định, còn người dân thì cần thực hiện nghiêm chỉnh đường lối, chính sách, tuân thủ các quy định về phòng, ngừa dịch bệnh và khi bị cách ly phải chấp hành đúng, trong trường hợp bị bệnh cũng phải giữ được tĩnh để được điều trị theo đúng phác đồ của bác sỹ. Cái tạo ra nỗi khổ của chúng ta là bị vướng mắc bởi những thứ vô thường. Bị chấp kẹt vào nó nên tâm của ta bị trói buộc, phần vô thức và ý thức của con người không tìm ra được lối thoát. Virus Covid-19 là một hiện tượng tự nhiên, sự lây lan của nó rất dễ dàng từ người mang bệnh sang người khác qua đường giao tiếp, tuy nhiên khi chúng ta thực hiện tốt việc kiểm soát, cách ly, điều trị, khử trùng thì virus Covid -19 không thể tồn tại và tiếp tục lây lan được. Nhận thức được như vậy, chúng ta mới không bị hoang mang, lo sợ thái quá mà bình tĩnh thực hiện theo sự chỉ dẫn của chính quyền địa phương, cơ quan y tế tại nơi sinh sống và làm việc. Hiểu biết về nó thì ta sẽ không bị chấp kẹt vào nỗi sợ vô hình.

Để có được sự cân bằng tâm lý trong giai đoạn dịch bệnh hiện nay, chúng ta cần phải thực tập chính niệm trong đời sống hằng ngày. Ta cần sống chậm lại, tư duy sâu lắng hơn. Đôi khi công việc, cuộc sống với bao lo toan đã kéo chúng ta

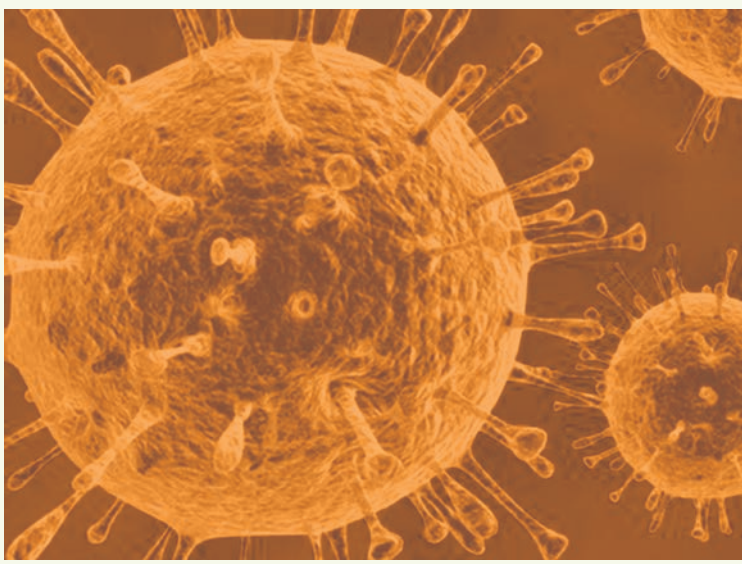

đi xa với cột tâm của chính mình. Dịch bệnh do virus Covid-19 gây ra cũng chính là cơ hội để giúp ta định tâm lại, hiểu thực sự giá trị của cuộc sống nằm ở vị trí nào trong cuộc đời của ta. Chính niệm giúp ta quay lại với chân tâm của mình. Ta cần quan sát bản thân, từ thân – khẩu – ý. Ta biết mình đang nghĩ gì, nói gì và làm gì? Ta cần phải biết cách làm chủ bản thân trong đời sống và không để cho các hoàn cảnh xấu lôi kéo và chi phối. Trong Bát Chính Đạo, chính niệm tỉnh giác là một phương pháp tu tâm siêu tột, dành cho người đã nhận ra ông chủ của chính mình, để dẫn đến thành tựu đạo pháp viên mãn. Phương pháp này không dùng ý thức để phân biệt thiện ác, mà chỉ quán sát rõ ràng sự sống của bản thân mình. Ta cần phải biết cách làm chủ bản thân trong đời sống và không bị lôi kéo bởi những hoàn cảnh xấu dữ, làm ảnh hưởng đến sự chính niệm tỉnh giác.

Để thấy được rõ hơn giá trị của tư tưởng Chính niệm trong Phật giáo đối với con người, ta sẽ đi phân tích dưới góc độ khoa học tâm lý. Ta sẽ đi từ vấn đề về ý thức con người. Khi nghiên cứu ta không được coi ý thức như một loại hiện tượng thứ yếu về mặt sinh học, sinh lý học và tâm lý học. Phải tìm cho nó một vị trí và giải thích nó trong cùng một dãy hiện tượng cùng với tất cả các phản ứng của cơ thể. Đó là đòi hỏi đầu tiên đối với giả thuyết làm việc của chúng ta, ý thức là một vấn đề của cấu trúc hành vi. Những đòi hỏi khác là: giả thuyết cần phải nhanh chóng giải thích những vấn đề cơ bản có liên quan đến

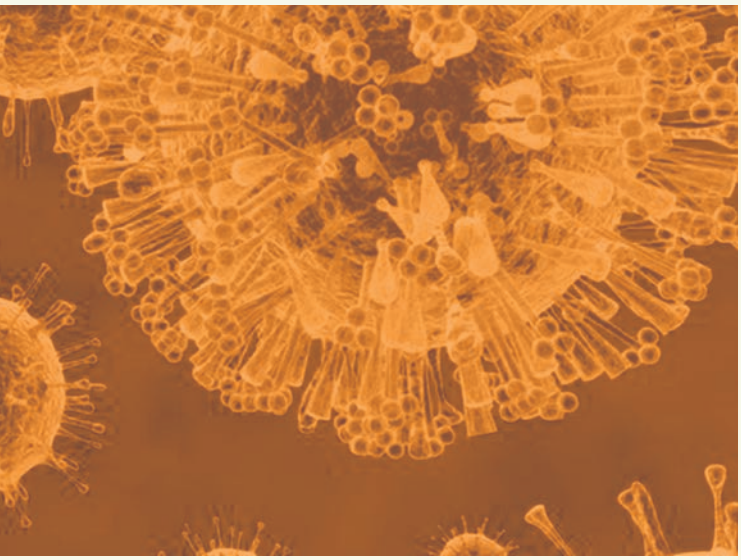

ý thức - vấn đề bảo toàn năng lượng, tự ý thức, bản chất của các lĩnh vực tâm lý học thực nghiệm (của tư duy, tình cảm và ý chí), khái niệm vô thức, sự tiến hoá của ý thức, sự đồng nhất và thống nhất của nó. Ý thức chi phối toàn bộ hành vi của con người. Do vậy, để điều chỉnh hành vi đi đúng hướng, phù hợp với lợi ích của tập thể, xã hội thì điều trước tiên ta phải tác động các yếu tố để hình thành ý thức tích cực của cá nhân. Trong Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm, Phẩm Vô tận tạng thứ hai mươi hai Phật có chỉ cho chúng ta thấy sự chân thật của thế giới: Chính là thế gian hữu biên, vô biên, cũng hữu biên cũng vô biên, chẳng phải hữu biên, chẳng phải vô biên, thế gian hữu thường, vô thường, cũng hữu thường, cũng vô thường, phải phải hữu thường, chẳng phải vô thường; Như Lai sau khi diệt độ là có, là không, cũng có cũng không, chẳng có chẳng không; ngã và chúng sinh có không, cũng có cũng không, chẳng có chẳng không... thế gian từ đâu đến, đi qua đâu; có bao nhiêu thế giới thành, bao nhiêu thế giới hoại, thế gian từ đâu lại, đi đến chỗ nào; gì là ngắn tối sơ của sinh tử, gì là mé tối hậu của sinh tử. Đây gọi là pháp vô ký.

Đoạn kinh trên cung cấp cho chúng ta cái nhìn về thế giới quan, sự sinh diệt của vạn vật. Vạn pháp không đến không đi, có đến có đi, có trụ có diệt, có sinh có tử đó là quy luật tất yếu. Nhưng Phật giáo nhìn thấu triệt từ bản thể bất sinh bất diệt của các pháp tất cả đều do nhân duyên hòa hợp mà thành. Đủ duyên khắc tụ, hết duyên khắc tán. Mười hai nhân duyên của luân hồi là một dây chuyền liên tục, chuyền từ khâu này đến khâu khác, trong một đời cũng như trong nhiều đời. Mười hai nhân duyên ấy là: vô minh duyên ra hành, hành duyên ra thức, thức duyên ra danh sắc, danh sắc duyên ra lục nhập, lục nhập duyên ra xúc, xúc duyên ra thọ, thọ duyên ra ái, ái duyên ra thủ, thủ duyên ra hữu, hữu duyên ra sinh, sinh duyên ra lão tử. Khi tâm chúng sinh chịu cái quả báo đó, thì do sự đối đãi giữa thân và cảnh lại sinh ra những điều ưa ghét, đó là ái. Rồi do có ưa ghét, mà gắn bó với thân và cảnh, chấp là thật có, không biết thân tâm và cảnh giới đều duyên khởi như huyễn, đó là thủ. Do có chấp trước, nên mọi sự vật, vốn là huyễn hóa, lại biến thành thật có, thân cũng có, cảnh cũng có, ý thức phân biệt cũng có, mình cũng có, người cũng có, rồi từ đó, sinh ra có gây nghiệp và có chịu báo. Đã có

gây nghiệp và đã có chịu báo, thì khi hết thân này, nghiệp báo sẽ dẫn dắt vào một thân khác trong vị lai, đó là sinh, mà đã có sinh thì nhất định có lão tử. Do vậy, chúng ta phải nhìn nhận thế giới khách quan đang tồn tại một cách biện chứng thì mới hình thành nên được hệ thống ý thức có chủ đích, từ đó tinh thần mới đạt được trạng thái lạc quan với hoàn cảnh. Trong thời điểm dịch bệnh do virus Covid-19 như hiện nay, thì việc giữ cho thân và tâm được trạng thái cân bằng rất quan trọng. Khi tâm sinh ra lo âu, phiền não thì thân cũng bất an, hoặc giữa thời điểm dịch bệnh tâm tham khởi lên thì thân ắt sinh ra những việc phi pháp...

Dịch bệnh cũng chính như liều thuốc thử cho tất cả chúng ta. Đó là nỗi sợ hãi, sợ phải đối mặt với bệnh tật và cái chết. Nó không còn mơ hồ nữa mà nó ở ngay sát chúng ta, nó hiện diện và ta có thể cảm nhận và nhìn thấy nó. Đứng trước điều đó, ta mới thấy tính vô thường của vạn vật. Tính chất của vật chất là biến đổi, virus Corona cũng biến đổi theo quy luật của nó với tính chất và mức độ ngày càng nguy hiểm, ngoài dự kiến của con người. Chính niệm ở chỗ, chúng ta cần đánh giá khách quan để đánh giá về dịch bệnh, biết về nó thì mới có nhận thức đúng, phòng ngừa và điều trị bệnh. Với nỗ lực nghiên cứu của các nhà khoa học, ngày 07/02/2020, virus nCoV được nhận diện thông qua hình ảnh kính hiển vi điện tử truyền qua (TEM) bằng phương pháp nhuộm âm bản – soi mẫu trực tiếp tại phòng thí nghiệm của Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương, Việt Nam. Từ kết quả này, Việt Nam đã trở thành quốc gia thứ 3 nuôi cấy thành công virus này. Kết quả nuôi cấy thành công sẽ giúp trả lời chính xác về nguồn gốc của virus, độc lực, cơ chế gây bệnh, tính sinh miễn dịch của virus Covid-19 với tế bào chủ cung cấp các thông tin cần thiết để lựa chọn các phương pháp điều trị thích hợp, ngoài ra sẽ cung cấp các nguyên liệu để phát triển các sinh phẩm chẩn đoán đặc hiệu và vắc xin phòng bệnh. Như vậy, chúng ta sẽ dần nhận diện được chủng virus này và sẽ có biện pháp phòng ngừa bệnh hiệu quả, ngăn chặn được sự lây lan và bùng phát. Chúng ta đã biết về virus, các nhà khoa học vẫn đang tiếp tục không mệt mỏi để tìm ra phương thức phòng chống nó. Trung Quốc và Việt Nam đã chữa khỏi nhiều ca bệnh, họ đã được xuất viện và trở về nhà.

Khi tâm điên đảo thì thân sẽ thực hiện hành vi phạm pháp, làm ảnh hưởng đến cộng đồng. Lòng tham thúc đẩy thì người vi phạm sẽ bất chấp các chuẩn mực đạo đức để đạt được lợi ích cho bản thân. Như các trường hợp như đã nêu ở trên, nhiều cá nhân đã lợi dụng tình trạng dịch bệnh để thực hiện hành vi buôn lậu, tăng giá, đầu cơ các vật tư y tế thiết yếu như: khẩu trang, dung dịch sát khuẩn... hay tình trạng tung tin thất thiệt gây hoang mang trong xã hội... đó là những hành vi sai trái, không mang lại lợi ích cho chúng sinh. Phật đã chỉ rõ, tất cả chúng sinh do phiền não mà tạo đủ tội ác. Do đây, nên chẳng kính nhau, chẳng nhường nhau, chẳng hộ vệ cho nhau, trái lại giết hại nhau, thành kẻ thù của nhau... nếu nay không dứt hẳn hành vi tội lỗi thời tam thế chư Phật cũng sẽ thấy rõ.... nếu vẫn còn phạm mãi không thôi thời là điều rất không nên. Vì thế phải chuyên tâm dứt bỏ để được chứng Vô thượng Bồ đề... Khi tâm con người tỉnh thức, nhận thấy rõ quy luật vô thường của vật chất thì mới có thể dứt bỏ được tâm tham, sân, si từ đó giúp con người vượt qua được sự hối thúc của lòng tham và nỗi sợ hãi đối với dịch bệnh. Có lìa bỏ được tâm tham thì con người mới đến được cánh cửa của sự giải thoát và tìm được sự an trú trong tâm. Từ đó, xã hội mới kiến tạo được sự ổn định, đất nước mới vững mạnh và chúng ta sẽ chiến thắng tất cả mọi sự đe dọa.

Kết luận

Virus Covid-19 như một hồi chuông cảnh tỉnh tất cả chúng ta quay trở lại với giá trị thực sự của cuộc sống. Một quốc gia có vững mạnh hay không, thể hiện rõ ở việc người cầm quyền có thực sự vì dân, người dân trong đất nước đó có đồng lòng, chung sức để bảo vệ, xây dựng đất nước đó không. Việc phòng, chống dịch bệnh được triển khai khẩn trương và tích cực trên phạm vi toàn quốc, thể hiện sự quyết tâm của Chính phủ trong đẩy lùi dịch bệnh, đem lại cuộc sống bình yên cho người dân. Từ việc điều trị bệnh đến việc cách ly đều được Nhà nước thực hiện rất tốt. Chính niệm chính là ở đó, ở sự chỉ đạo của Chính quyền các cấp ở sự đồng tâm hợp lực của toàn dân. Có chính niệm chúng ta sẽ có sự ổn định, có chính niệm chúng ta sẽ đẩy lùi và chiến thắng được dịch bệnh do virus Covid-19 gây ra.